



ĐẶC SAN  
**KHOA HỌC**  
**KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**  
Số 4, năm 2025

**Kinh tế tuần hoàn**  
**Kinh tế chia sẻ**



Quét QR Code  
Để vào thăm chúng tôi



4

**Ngành Nông nghiệp và Môi trường**  
**Trước sứ mệnh lịch sử**



# VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ

Địa chỉ: Xã Suối Hai, Thành phố Hà Nội

Hotline: 0966.173.119; 0972.618.169

Điện thoại: 02433.881.205; 02433.881.082

Website: [vuonquocgiabavi.com.vn](http://vuonquocgiabavi.com.vn) - Email: [bavinp.tour@gmail.com](mailto:bavinp.tour@gmail.com)

Ngày 16 tháng 01 năm 1991, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 17/CT phê duyệt Luận chứng kinh tế thành lập Rừng cấm Quốc gia Ba Vì. Đến ngày 18 tháng 12 năm 1991 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 407/CT về việc đổi tên Rừng cấm Quốc gia Ba Vì thành Vườn Quốc gia Ba Vì.

Hiện nay, tổng diện tích của Vườn Quốc gia Ba Vì là 9.702,41 ha thuộc địa giới hành chính của 7 xã, phường thuộc 2 tỉnh thành là Thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ. Vườn Quốc gia Ba Vì là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, có chức năng quản lý, bảo vệ rừng, phát triển bền vững rừng đặc dụng; bảo tồn đa dạng sinh học rừng, thực vật rừng, động vật rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; cứu hộ sinh vật rừng; phát huy các giá trị đặc biệt về thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan; nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; cung ứng dịch vụ môi trường rừng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật.

## ĐẶC SAN CỦA HỘI KHOA HỌC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM.

Địa chỉ: Số 26 đường Phạm Văn Đồng,  
Hà Nội.

Điện thoại: 0913.545.919 - 0912.554.806

Website: <https://viesard.com>

Email: [hoikhktnn@gmail.com](mailto:hoikhktnn@gmail.com)

### BAN CỐ VẤN

- TS. Hà Công Tuấn - Trưởng Ban
- TS. Dương Xuân Triệu
- TS. Nguyễn Văn Thịnh
- ThS. Nguyễn Văn Tiến

### BAN BIÊN TẬP

- TS Nguyễn Văn Thịnh - PCT kiêm Tổng TK, phụ trách Đặc san
- ThS. Nguyễn Mạnh Thường - Trưởng Ban
- ThS. Tạ Hữu Nghĩa
- ThS. Phi Thường
- ThS. Phạm Thành Huyền
- TS Nguyễn Minh Hùng
- TS Dương Thanh Hải

### THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

Thanh Bình

**GPXB số:** 142/GP-XBĐS do Cục Báo chí - Bộ TTTT cấp ngày 06 tháng 12 năm 2024.

In 1.000 cuốn tại Công ty CP. Kiến tạo Cuộc Sống Xanh. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2025.

**GIÁ BÁN: 65.000Đ/CUỐN**



## Trong số này

Giới thiệu Vườn Quốc Gia Ba Vì	2
Ngành Nông nghiệp và Môi trường trước sứ mệnh lịch sử	4
Một số cơ chế, chính sách lớn, đột phá trong nông nghiệp, nông thôn 80 năm qua (1945 -2025).	10
<i>ThS. Nguyễn Văn Tiến</i>	
Chủ trương, định hướng về chuyển đổi xanh trong nông nghiệp tại Việt Nam và khuyến nghị giải pháp thực hiện.	15
<i>TS. Nguyễn Văn Tồn</i>	
Xây dựng Nông thôn mới 2026-2035 theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế Carbon thấp.	21
<i>TS. Nguyễn Văn Thịnh</i>	
Kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cà phê đối với các doanh nghiệp - Nghiên cứu trường hợp tại Đắk Lắk	27
<i>TS. Nguyễn Thị Hải Yến - TS. Dương Minh Ngọc</i>	
Một số mô hình kinh tế tuần hoàn lĩnh vực lâm nghiệp của Việt Nam.	33
<i>GSTS. Phạm Thị Mỹ Dung</i>	
Giải pháp xử lý chất thải hữu cơ, tạo sinh khối phục vụ chăn nuôi, trồng trọt trong các HTX vùng Đồng bằng sông Hồng.	37
<i>ThS. Phạm Quốc Trị - CN. Trương Đình Đại</i>	
Chi trả dịch vụ môi trường rừng và Carbon rừng - Nguồn tài chính bền vững giúp nâng cao giá trị đa dụng của rừng và sinh kế người dân bảo vệ rừng.	44
<i>Th.S Lê Văn Thanh</i>	
Viện Sinh thái rừng và Môi trường: Gắn nghiên cứu khoa học với thực tiễn quản lý và bảo tồn thiên nhiên.	47
<i>TS. Lê Sỹ Doanh</i>	
Phát triển thị trường Carbon: Thực trạng, kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam	51
<i>Nguyễn Sỹ Linh, Nguyễn Thị Thu Hà, Vũ Hoàng Thùy Dương, Nguyễn Khánh Linh</i>	
Ngành gỗ Việt Nam khẳng định nội lực tại “thủ phủ nội thất thế giới”	57
Thực trạng và hiệu quả kinh tế của trồng rừng keo trên đất ngập phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long	60
<i>Ngô Văn Ngọc, Kiều Tuấn Đạt</i>	
Mô hình chuỗi giá trị Tép Mui tại HTX dịch vụ nông nghiệp Môi trường và Thủy sản Hùng Cường: Hợp tác khai thác - chế biến hiện đại - kết nối thị trường xuất khẩu.	65
<i>TS. Phạm Thị Hương Dịu, ThS. Dương Anh Tuấn</i>	
Du lịch sinh thái Cúc Phương: Kinh tế bền vững gắn kết với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa.	70
Lễ công bố Quyết định thành lập Chi hội Khu vực Đông Nam bộ & Đồng bằng sông Cửu Long và Chi hội Khu vực Miền trung & Tây nguyên.	74

# NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC SỨ MỆNH LỊCH SỬ



TRẦN ĐỨC THẮNG  
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**T**ong suốt 80 năm qua, ngành Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam đã cùng dân tộc đi qua những thời khắc sinh tử của lịch sử. Đến hôm nay, trong kỷ nguyên biến đổi khí hậu, khi nhân loại phải đối diện những giới hạn của nguồn lực tự nhiên, ngành tiếp tục sứ mệnh tiên phong trong kiến tạo nền kinh tế xanh, sinh thái và nhân văn, nơi con người phát triển trong sự hài hòa với thiên nhiên, và thiên nhiên trở thành không gian sống, sáng tạo, sinh kế và bản sắc của mỗi người dân. Ban biên tập Đặc san chúng tôi xin tóm tắt Bài viết của Bộ trưởng Trần Đức Thắng nhân kỷ niệm 80 năm ngày Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam "1".

Từ buổi bình minh của độc lập dân tộc đến hôm nay, nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam luôn gánh vác sứ mệnh thiêng liêng: sản xuất lương thực, thực phẩm nuôi sống con người; là nguồn lực trọng yếu bảo đảm ổn định xã hội; là “trụ đỡ” của nền kinh tế. Cùng với đó, việc quản lý tài nguyên và môi trường luôn có sứ mệnh tạo nền tảng sinh thái cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Trong giai đoạn từ năm 1945 đến 1975, mặc dù đất nước trải

qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ, ngành Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam vẫn đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào sự nghiệp thống nhất và xây dựng đất nước. Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, nông dân Việt Nam đã phát huy tinh thần tự lực, sáng tạo, vừa sản xuất vừa chiến đấu. Nhiều địa phương đẩy mạnh khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác, áp dụng các biện pháp thủy lợi, cải tiến giống cây trồng, vật nuôi.

Ở miền Bắc, sau cải cách ruộng đất và hợp tác hóa nông

nghiệp, sản xuất được tổ chức tập thể, năng suất lúa và hoa màu dần tăng lên, tạo cơ sở cho công cuộc xây dựng xã hội mới. Ở miền Nam, dù bị chiến tranh tàn phá, nông dân vẫn kiên cường bám đất, cung cấp lương thực và vật chất cho cách mạng.

Đồng thời ở miền Bắc, từ năm 1959, những người làm công tác đo đạc đã có mặt ở khắp nơi, từ ruộng đồng, sông suối đến vùng rừng xa xôi để xác định ranh giới, diện tích và vị trí đất đai, thực sự là những người “đặt tên cho đất”, giúp đất có tên, có chủ, có trật tự. Từ những năm 1960, hàng

1. Nguồn Báo nông nghiệp và môi trường



loạt cuộc điều tra lớn về đất đai đã được triển khai, đặt nền móng cho thống kê đất đai, tạo thuận lợi cho nông nghiệp phát triển.

Từ sau ngày đất nước thống nhất, Việt Nam bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển trong điều kiện vô cùng khó khăn. Hậu quả chiến tranh nặng nề, thiên tai dồn dập, cơ sở hạ tầng yếu, cơ giới hóa thấp, vật tư khan hiếm, trong khi cơ chế quản lý còn nặng bao cấp. Mỗi năm, đất nước phải nhập khẩu trên một triệu tấn lương thực. Trong hoàn cảnh ấy, những cải cách mang tính đột phá mở đường cho đổi mới toàn diện như chính sách Khoán hộ hay Khoán 100 năm 1981, rồi Khoán 10 năm 1988 trao quyền tự chủ cho hộ nông dân, đưa hộ gia đình trở thành đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất. Luật Đất đai năm 1993 khẳng định quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài, tạo bước ngoặt lịch sử cho nông nghiệp hàng hóa, giải phóng sức sản xuất, khơi thông nguồn lực xã hội. Các nguồn tài

nguyên thiên nhiên thuộc phạm vi quản lý của ngành như đất đai, nước, khoáng sản, rừng, đa dạng sinh học và hệ sinh thái tự nhiên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước.

Năm 1989, Việt Nam xuất khẩu lô gạo đầu tiên, mở ra kỷ nguyên mới cho thương mại nông sản và đến nay Việt Nam luôn là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Cùng với đó, các ngành hàng chiến lược như cà phê, hồ tiêu, điều, rau quả, chè, cao su, gỗ, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn, ngành công nghiệp chế biến hiện đại, tạo giá trị gia tăng và việc làm ổn định cho hàng triệu lao động nông thôn. Đồng thời, vấn đề bảo vệ môi trường hướng đến phát triển bền vững đánh dấu bước phát triển mới với sự ra đời của Luật Bảo vệ môi trường (1994), thiết lập trụ cột Môi trường trong tam giác phát triển Kinh tế - Xã hội - Môi trường, vì mục tiêu hài hòa, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

Ngành Nông nghiệp và Môi trường đóng vai trò tiên phong trong công cuộc cải cách của đất nước. Những thành công của cải cách đổi mới trong nông nghiệp là nền tảng quan trọng cho thực hiện đổi mới toàn bộ nền kinh tế, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trải qua gần 40 năm đổi mới, ngành Nông nghiệp và Môi trường đã không ngừng phát triển và thể hiện là trụ đỡ quan trọng của nền kinh tế, nhất là trong những giai đoạn đất nước khó khăn, đồng thời thông qua việc góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong khu vực và trên thế giới đã củng cố và nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Việt Nam cũng đang tiên phong trong một số cam kết toàn cầu về môi trường với mục tiêu Net Zero 2050.

Đến nay, Việt Nam đã trở thành một trong những cường quốc sản xuất và xuất khẩu nông sản trên thế giới. Tính cả trên quy mô xuất khẩu và GDP thì ngành nông nghiệp Việt Nam đứng trong nhóm 20 quốc gia hàng đầu. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đứng nhóm dẫn đầu như: lúa gạo, cà phê, tiêu, điều, thủy sản, lâm nghiệp, trái cây... Nông sản Việt Nam đã chinh phục được các thị trường khó tính nhất và có mặt ở 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Xuất khẩu nông sản mang về thặng dư thương mại lớn cho toàn nền kinh tế. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy sản đạt 62,5 tỷ USD, dự kiến năm 2025 có thể đạt gần 70 USD.

Ngành nông nghiệp đã góp phần quan trọng vào tạo việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống người nông dân và dân cư nông thôn, góp phần quan trọng phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Diện mạo nông thôn, đời sống dân cư nông thôn không ngừng được cải thiện. Nông thôn không chỉ là không gian sinh sống mà còn là địa bàn kinh tế quan trọng, là nơi gìn giữ văn hóa, bản sắc dân tộc và là điểm tựa quan trọng của quốc gia trong những cuộc khủng hoảng, như trong đại dịch Covid-19 vừa qua. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt được những thành tựu mang tính lịch sử. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,03% (vượt kế hoạch 42%); 92,3% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung (vượt kế hoạch 92%).

Cùng với các kết quả về sản xuất và thương mại, nhiều lĩnh vực phát triển mới đã hình thành

1. Đến giữa năm 2025, 79,3% số xã đạt chuẩn, 24 tỉnh đạt 100% số xã nông thôn mới; thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 55 triệu đồng/năm; tỷ lệ hộ nghèo còn 1,93%.

và mở rộng, phản ánh xu thế chuyển đổi mạnh mẽ sang nền nông nghiệp xanh, thông minh và bền vững. Dịch vụ - du lịch nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp carbon thấp, kinh tế tuần hoàn và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với bản sắc địa phương được triển khai sâu rộng, tạo thêm động lực tăng trưởng, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nông sản Việt trên thị trường quốc tế.

Song hành với nông nghiệp, các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường phát triển mạnh mẽ, hình thành nền tảng thể chế và khoa học cho phát triển bền vững: quản lý đất đai thống nhất từ Trung ương đến địa phương; điều tra - đo đạc - bản đồ quốc gia được hoàn thiện; khai thác và bảo vệ tài nguyên nước, khoáng sản, rừng, biển và môi trường sinh thái từng bước được luật hóa; khí tượng thủy văn ngày càng giữ vai trò quan trọng trong dự báo thiên tai, phục vụ hiệu quả sản xuất và đời sống.

Sự hòa quyện giữa nông nghiệp, môi trường và con người đã tạo nên một cấu trúc phát triển của Việt Nam, vừa khai thác, vừa gìn giữ; vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa bồi đắp phúc lợi xã hội. Không chỉ là trụ đỡ về kinh tế, nông nghiệp và môi trường còn là trụ đỡ tinh thần, văn hóa, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh môi trường và an ninh xã hội. Sự hội tụ giữa cải cách thể chế nông nghiệp và hệ thống quản lý tài nguyên, môi trường hiện đại đã tạo nền tảng vững chắc để đất nước bước vào giai đoạn phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải thấp và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Một bước ngoặt mang tính lịch sử là việc hợp nhất Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển Nông thôn với Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Nghị định số 35/2025/NĐ-CP của Chính phủ thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Quyết sách chiến lược ấy kiến tạo một thể chế quản trị tổng hợp, thống nhất cho các lĩnh vực đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và khí hậu, hướng tới phát triển bền vững toàn diện. Từ đây, đất đai và đo đạc bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước và thủy lợi, khí tượng và thủy văn, môi trường và đa dạng sinh học, biển và hải đảo được kết nối chặt chẽ với nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi, chế biến và phát triển nông thôn; hình thành một hệ sinh thái quản trị tích hợp cấp quốc gia, vận hành theo tư duy hệ sinh thái, liên kết vùng và quản lý tổng hợp nông nghiệp - tài nguyên - môi trường. Đây chính là bước chuyển quan trọng hướng tới mô hình phát triển cân bằng giữa kinh tế và môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa tăng trưởng, an sinh và bền vững sinh thái, tạo nền tảng cho đất nước tiến tới mục tiêu phát triển xanh và cam kết Net Zero 2050.

Trong giai đoạn phát triển mới, ngành xác định tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt là: Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đột phá - Phát triển". Trên nền tảng thể chế quản trị tổng hợp, Nông nghiệp và Môi trường sẽ trở thành một hệ sinh thái vận hành hài hòa, nơi mọi nguồn lực được khơi thông, mọi chính sách đều hướng tới con người và thiên nhiên, mọi hành động đều vì tương lai xanh của đất nước.

Ngành chuyển mạnh từ tư duy quản lý đơn ngành sang tư duy quản trị tổng hợp, lấy không gian sinh thái và liên kết vùng làm nền tảng phát triển, kết nối chặt chẽ giữa đất - nước - rừng - biển - khoáng sản - khí hậu và các lĩnh



vực sản xuất, chế biến, xây dựng nông thôn mới. Quan điểm phát triển nông nghiệp và môi trường trong thời kỳ mới khẳng định: nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố gắn bó hữu cơ, có vai trò trọng yếu trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát triển kinh tế tập thể phải đảm bảo hài hòa giữa các ngành, vùng, lĩnh vực, gắn chặt với định hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức.

Việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên phải hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm và đa mục tiêu, coi đây là nền tảng của phát triển bền vững, là tiền đề hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Bảo vệ môi trường cùng với phát triển kinh tế, xã hội là nhiệm vụ trung tâm. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nội dung trọng yếu của phát triển, lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm trung tâm, kiên định nguyên tắc không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Toàn ngành chuyển mạnh từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát

các nguồn ô nhiễm, song song với khắc phục, cải thiện chất lượng môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phục hồi hệ sinh thái.

Ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai được xác định là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn dân, hướng đến mục tiêu trung hòa carbon, đóng góp hiệu quả cho phát triển bền vững đất nước và nỗ lực toàn cầu giảm phát thải khí nhà kính. Trong đó, quản lý tổng hợp, bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được xem là hướng đi chiến lược, thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, tuần hoàn, công nghệ cao, gia tăng tỷ trọng kinh tế nông nghiệp biển trong nền kinh tế quốc dân, đồng thời bảo vệ hệ sinh thái và thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu.

Như vậy, nông nghiệp và môi trường không chỉ là hai lĩnh vực đồng hành, mà còn là hai trụ cột chiến lược, cùng tạo nên nền tảng sinh thái, kinh tế vững chắc cho phát triển bền vững của đất nước hôm nay và mai sau.

Trong giai đoạn tới, ngành Nông nghiệp và Môi trường tập trung vào những nhiệm vụ sau:

Một là, Tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp hiệu quả, bền vững, xây dựng nền nông nghiệp xanh, sinh thái, tuần hoàn. Phát triển các vùng sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao, gắn với chế biến sâu và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên biển để khai thác, sử dụng hiệu quả không gian biển. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp. Phát triển các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp; mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, xây dựng các chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm, thương hiệu nông sản quốc gia.

Hai là, Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn bền vững. Phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công

ng nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp. Tập trung xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn, nhất là người nông dân. Thực hiện tốt công tác giảm nghèo, phấn đấu thực hiện mục tiêu đến năm 2030 cơ bản không còn hộ nghèo. Bảo đảm an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng cho người dân, nhất là các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương. Tăng cường kiểm soát, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Ba là, Hoàn thiện đồng bộ pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch về quản lý sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, duy trì cân bằng sinh thái. Thực hiện chuyển đổi xanh, giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản quan trọng, nhất là tài nguyên biển, đất hiếm.

Bốn là, Chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp sẵn sàng ứng phó với các loại hình thiên tai và ô nhiễm môi trường. Chú trọng đầu tư phát triển các công trình bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở các đô thị lớn, làng nghề, đặc biệt là môi trường không khí ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh. Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo

vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, quý hiếm.

Ngành cũng xác định bốn đột phá chiến lược làm động lực xuyên suốt cho giai đoạn 10 năm tới:

Thứ nhất, Đột phá về thể chế - chính sách nhằm khơi thông nguồn lực phát triển. Hệ thống pháp luật sẽ tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, minh bạch và có tính dự báo cao, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, giữa quyền lợi của người dân, doanh nghiệp và lợi ích quốc gia. Công tác quy hoạch được tích hợp theo lưu vực, vùng sinh thái, gắn với chuyển đổi số, dữ liệu mở và phân cấp - phân quyền mạnh mẽ, hướng tới mô hình quản trị hiệu quả, linh hoạt, minh bạch và trách nhiệm.

Thứ hai, Đột phá về khoa học - công nghệ và chuyển đổi số, coi đây là động lực then chốt của phát triển ngành. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và công nghệ cảm biến trong quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai, dự báo khí hậu, và giám sát môi trường. Cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp và môi trường được xây dựng đồng bộ, kết nối hàng nghìn trạm quan trắc trên toàn quốc, hỗ trợ điều hành sản xuất, quản lý rủi ro và hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu thực. Nông nghiệp công nghệ cao, nông

ng nghiệp chính xác, nông nghiệp sinh học và năng lượng tái tạo được phát triển song song, hướng đến mô hình sản xuất thông minh, tiết kiệm tài nguyên và phát thải thấp.

Thứ ba, Đột phá về đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ nền nông nghiệp sinh thái, xanh, đồng thời nâng tầm quản trị hiệu quả về tài nguyên và môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế tuần hoàn. Ngành sẽ ưu tiên đầu tư các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, hồ chứa nước tái tạo, công trình ứng phó xâm nhập mặn, sạt lở và ngập úng, đồng thời phát triển các khu nông nghiệp sinh thái, khu công nghiệp carbon thấp, cảng biển xanh, logistic bền vững và khu bảo tồn thiên nhiên liên kết cộng đồng. Mọi hoạt động sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ đều hướng tới vòng tuần hoàn khép kín, giảm thiểu rác thải, tái chế phụ phẩm, tận dụng năng lượng sinh học và tài nguyên tái tạo, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích kinh tế và giá trị sinh thái.

Thứ tư, Đột phá về phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế - yếu tố then chốt quyết định chiều sâu và tầm cao của phát triển. Ngành sẽ tập trung đào tạo đội ngũ nông dân tri thức, đội ngũ cán bộ, chuyên gia, kỹ sư, nhà khoa học đầu ngành, lực lượng



doanh nhân có năng lực hội nhập, sáng tạo và quản trị hiện đại; xây dựng văn hóa công vụ chuyên nghiệp, liêm chính, phục vụ; đồng thời mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tài chính khí hậu, phát triển thị trường carbon, kinh tế biển xanh và năng lượng tái tạo. Việt Nam phấn đấu trở thành trung tâm kết nối khu vực về chuyển đổi xanh, đóng góp tích cực vào nỗ lực toàn cầu ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Tầm nhìn chiến lược của ngành Nông nghiệp và Môi trường không chỉ dừng ở những con số tăng trưởng, mà hướng đến một mô hình phát triển mới - kinh tế xanh, xã hội nhân văn, quốc gia tự cường. Trong mô hình ấy, tài nguyên được tái tạo, môi trường được gìn giữ, con người được thụ hưởng; nông nghiệp, nông thôn trở thành không gian của sáng tạo, văn hóa và sinh kế. Mỗi hạt giống được gieo xuống đất, mỗi giọt nước được giữ lại, mỗi cánh rừng được hồi sinh, mỗi dòng sông được bảo vệ - đều là biểu tượng của tình yêu đất nước, của trách nhiệm với tương lai, của bản lĩnh Việt Nam.

Bước vào chặng đường phát triển mới trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, ngành Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục nỗ lực đổi mới, sáng tạo, tiên phong trong hành trình phát triển bền vững để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng và hướng tới năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước, hiện thực hóa tầm nhìn về một Việt Nam giàu mạnh, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc.



*Phát triển nông nghiệp và môi trường chỉ có thể bền vững khi tôn trọng và thích ứng với quy luật tự nhiên.*

# MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LỚN, ĐỘT PHÁ TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN



**80 NĂM QUA  
(1945 - 2025)**

**ThS. Nguyễn Văn Tiên**

PCT. Hội Khoa học kinh tế NN&PTNT Việt Nam

**S**au 80 năm, từ khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đến nay, nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn được Đảng, Nhà nước ta quan tâm và được coi là vấn đề có tính chiến lược, có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước. Nông nghiệp góp phần quan trọng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, trụ đỡ của kinh tế; nông dân là lực lượng cách mạng, lao động chủ yếu trong nông nghiệp; nông thôn là địa bàn chiến lược tập trung đông lao động, có đóng góp lớn cho phát triển đất nước, ổn định chính trị - xã hội. Các cơ chế, chính sách qua các thời kỳ có sự chuyển biến, bước đột phá lớn: Từ cứu đói, cải cách ruộng đất, hợp tác hóa, cơ chế tập trung bao cấp sang đổi mới thể chế kinh tế, mở rộng thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ, tới hiện đại hóa, chuyển đổi số, nông nghiệp xanh, bền vững. Đến nay, nông nghiệp Việt Nam không ngừng phát triển, đã trở thành một cường quốc sản xuất và xuất khẩu nông sản trên thế giới; góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và thế giới; nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Một số cơ chế, chính sách đột phá trong các giai đoạn:

## **1. Giai đoạn 1945 - 1954: Kháng chiến - Kiến quốc**

Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), đất nước vừa giành độc lập, nhưng đối mặt với nạn đói, tàn phá từ chiến tranh, chế độ thuộc địa và phong kiến để lại hậu quả nặng nề. Nông nghiệp lạc hậu, công cụ lao động thô sơ, thiếu giống tốt, thiếu phân bón, năng suất, sản lượng thấp, không đủ cung cấp cho người dân, đã dẫn đến nạn đói khủng khiếp năm 1945. Ngày 3/9/1945, Chủ tịch



Hồ Chí Minh đã nêu 6 nhiệm vụ cấp bách, trong đó “chống giặc đói” được đặt lên hàng đầu, là nhiệm vụ cấp bách, đột xuất số một. Chính phủ kêu gọi nhân dân “nuông cơm, sẻ áo”, “lá lành đùm lá rách”, “gia tăng sản xuất”, với các chính sách:

- Tổ chức tăng gia sản xuất và huy động sức dân để giải quyết vấn đề “giặc đói” là nhiệm vụ cấp bách đầu tiên sau Cách mạng. Chính quyền mới kêu gọi “tắc đất, tắc vàng”, thực hành tiết kiệm, chia sẻ lương thực.

- Giảm tô, giảm tức cho nông dân ở các vùng, để giảm bớt gánh nặng về thuế và tăng động lực sản xuất.

- Cải cách ruộng đất, phân chia lại ruộng đất cho nông dân, nhằm xoá bỏ chế độ phong kiến trong quan hệ sở hữu đất đai ở những vùng được kiểm soát. Tạo điều kiện cho nông dân có ruộng, ổn định sản xuất.

Với cơ chế, chính sách trên đã giải quyết được phần lớn nhu cầu lương thực cứu đói ngay sau Cách mạng; đời sống nhân dân từng bước ổn định. Tuy nhiên nguồn lực thấp, thiên tai, chiến tranh, hạn chế về khoa học kỹ thuật, cơ sở vật chất rất sơ sài, nên năng suất chưa cao; sản xuất chưa đa dạng.

## 2. Giai đoạn 1955 - 1975: Xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Sau năm 1954, Hiệp định Geneve 1954 phân chia hai miền Nam - Bắc. Miền Bắc tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiếp tục cải cách, phát triển nông nghiệp trong điều kiện bị chiến tranh, phong tỏa, cấm vận, thiên tai. Đảng, Nhà nước đã ban hành và tổ chức thực thi các chính sách:



- Cải cách ruộng đất ở miền Bắc (1953-1956): Xúc tiến việc chia ruộng đất cho nông dân, giải quyết bất công xã hội, tìm cách giải phóng sức sản xuất nông nghiệp.

- Hợp tác hóa nông nghiệp: Từ tổ đổi công, hợp tác xã cấp thấp tới cấp cao, nhằm tập trung sản xuất, tăng năng suất; Nhà nước tiến hành tổ chức lại quan hệ sản xuất trong nông thôn.

- Đẩy mạnh xây dựng thủy lợi, thủy điện nhỏ, sản xuất phân bón, giống cây trồng, vật nuôi: dù chiến tranh, vẫn ưu tiên nguồn lực cho hệ thống thủy lợi, giống; sử dụng phân hóa học, tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất.

Các cơ chế, chính sách trên đã có những tác động tích cực, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong nông nghiệp, nông thôn: Sản lượng lương thực miền Bắc tăng, nạn đói giảm; cung cấp lương thực phục vụ chiến đấu giải phóng miền Nam. Tuy nhiên, hợp tác hóa thực hiện nhanh đôi khi gượng ép; năng suất vẫn thấp so với tiềm năng; miền Nam sản xuất bị chiến tranh tàn phá nhiều; cơ chế kế hoạch hóa, tập trung đôi khi thiếu linh hoạt.

## 3. Giai đoạn 1976 - 1985: Kế hoạch hóa tập trung, bao cấp

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1975), trước hậu quả chiến

tranh tàn khốc, hạ tầng nông thôn và sản xuất nông nghiệp bị tàn phá, thiếu vốn, thiếu vật tư đầu vào, bị cô lập về thị trường quốc tế. Việt Nam thực thi mô hình kinh tế kế hoạch tập trung, quản lý theo chỉ tiêu hành chính, phân phối theo cơ chế bao cấp, với các cơ chế, chính sách trọng tâm:

- Sản xuất nông nghiệp tập trung, theo kế hoạch hoá dưới hai hình thức tổ chức chủ yếu là nông, lâm trường quốc doanh và hợp tác xã nông nghiệp.

- Tập trung đầu tư Nhà nước cho sản xuất nông nghiệp: xây dựng thủy lợi, hạ tầng, giống cây trồng, vật nuôi, hệ thống phân phối phân bón, công cụ nông nghiệp.

- Hợp tác xã nông nghiệp được duy trì với mức độ lớn, Nhà nước chủ đạo quản lý sản xuất; quyền tự chủ của hộ nông dân hạn chế; nông dân chủ yếu làm thuê hay theo tổ chức hợp tác xã.



Sau chiến tranh (1975), sản xuất nông nghiệp phục hồi, dần ổn định, bảo đảm lương thực cơ bản. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất thấp, động lực của nông dân hạn chế; phân phối và quản lý kém linh hoạt; thị trường hạn hẹp (ít xuất khẩu), thiếu sáng tạo và đổi mới; phân bón, giống chưa tốt, công nghệ lạc hậu; thiên tai, biến động khí hậu ảnh hưởng lớn.

#### 4. Giai đoạn 1986 - 2007: Đổi mới thể chế, phát huy vai trò chủ thể của kinh tế hộ nông dân, mở cửa thị trường

Nông nghiệp đứng trước tình trạng sản xuất suy giảm, nông dân thiếu động lực phát triển nông nghiệp, hạn chế đầu vào, công nghệ thấp, thiếu lương thực, thị trường nội địa và quốc tế chưa được mở rộng, khai thác đầy đủ. Năm 1986, tại Đại hội VI của Đảng, chính thức phát động công cuộc Đổi mới; chuyển mạnh từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Một số chủ trương, chính sách lớn, mang tính đột phá trong nông nghiệp là:

- Khoán sản phẩm đến hộ gia đình: Ngày 13/01/1981 Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị

100 CT/TW về “Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động trong hợp tác xã nông nghiệp,” đánh dấu bước đột phá trong tư duy đổi mới kinh tế. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5/4/1988 (Bộ Chính trị) giao đất, giao sản phẩm cho hộ gia đình, tăng quyền tự chủ trong sản xuất.

- Điều chỉnh chính sách đất đai: Giao quyền sử dụng đất nông nghiệp lâu dài cho nông dân; xác lập quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân, cho thuê, chuyển nhượng; tháo gỡ ràng buộc hành chính.

- Giá cả, thị trường: Nhà nước dần thả nổi giá đầu vào/xuất khẩu; khuyến khích thương mại; mở cửa xuất khẩu gạo lần đầu tiên từ cuối thập niên 1980; thúc đẩy thương mại quốc tế.

- Chính sách tín dụng, hỗ trợ đầu vào: ưu tiên phân bón, giống; hỗ trợ vay vốn; dù chưa mạnh ngay, nhưng dần hình thành hệ thống tín dụng nông nghiệp.

Thực hiện chủ trương, chính sách trên trong giai đoạn 1986 đến 2007, sản lượng lương thực tăng mạnh, Việt Nam từ một nước nhập khẩu lương thực trở thành

xuất khẩu gạo. Từ chỗ hàng năm phải nhập khẩu 600 nghìn đến 1 triệu tấn lương thực, năm 1989, Việt Nam đã xuất khẩu 1,4 triệu tấn gạo. Đến năm 2007, Việt Nam đã trở thành nước sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia; một số mặt hàng xuất khẩu chiếm vị thế cao trên thị trường thế giới; cơ cấu sản xuất nông nghiệp bắt đầu chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên, sản phẩm nông nghiệp giá trị gia tăng còn thấp, thu nhập của nông dân nhiều vùng còn khó khăn, cơ sở hạ tầng nông thôn hạn chế, yếu kém; ứng dụng khoa học kỹ thuật chưa đồng đều; tổ chức sản xuất nhỏ lẻ; thị trường và chuỗi giá trị chưa hoàn chỉnh.

#### 5. Giai đoạn 2008-2025: Nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sản xuất công nghệ cao, xanh, bền vững, hội nhập quốc tế

Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007), mở rộng thị trường quốc tế, nhiều cam kết về thuế quan, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, an toàn thực phẩm được ký kết. Nước ta có lợi thế về đất đai, lao động, điều kiện tự nhiên, khí hậu đa dạng, thị trường lớn; đặc biệt là có sự quan tâm lớn từ Đảng, Nhà nước về phát triển nông thôn mới, nông nghiệp xanh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghệ cao phát triển nhanh và trở thành xu hướng, động lực phát triển. Trước nhu cầu về sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao ngày càng tăng; biến đổi khí hậu, yêu cầu bền vững về môi trường và sinh thái ngày càng cấp thiết với các cam kết quốc tế về môi trường, phát thải carbon, an ninh lương thực toàn cầu.





**Các thể chế, chính sách đột phá:**

- Nghị quyết 26-NQ/TW (2008) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 19-NQ/TW (2022) về Nông nghiệp nông dân nông thôn; Nghị quyết 18-NQ/TW (2022) “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”; Nghị quyết 20-NQ/TW (2022) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể; Nghị quyết 52-NQ/TW (2019) về chủ động tham gia cách mạng công nghiệp 4.0; phát triển KH&CN phục vụ nông nghiệp hiện đại và bền vững. Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2030: đặt mục tiêu đến năm 2025 có trên 20% sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đến năm 2030 là 30%.

- Quốc hội đã sửa đổi, ban hành các luật có liên quan như:

Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản, Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật an toàn thực phẩm, Nghị quyết về miễn giảm tiền sử dụng đất nông nghiệp...

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp (Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững) với 3 trọng tâm: (i) Khai thác và phát triển các sản phẩm có lợi thế; (ii) Phát triển chuỗi giá trị, gắn kết sản xuất với chế biến và kinh doanh; (iii) Đổi mới thể chế sản xuất, kinh doanh. Tập trung vào nâng cao giá trị gia tăng, giảm tỷ trọng cây lương thực thuần túy, phát triển thủy sản, chế biến, rau quả, cây ăn trái. Chính sách hỗ trợ giống, phân bón, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật: ưu tiên khuyến nông, nghiên cứu giống mới, cấp quyền sử dụng giống, bảo vệ giống. Ưu tiên vốn cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

Nghị định 41/2010/NĐ-CP (sau đó thay thế bằng 55/2015, và Nghị định 116/2018) về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020). Xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị trọng tâm là đầu tư hạ tầng nông thôn, hạ tầng đường giao thông, thủy lợi nhỏ, điện, máy móc thiết bị, cơ giới hóa; phát triển đồng bộ hạ tầng văn hoá, giáo dục, y tế; bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội nông thôn...

- Chính sách tài chính, tín dụng ưu đãi và đầu tư nước ngoài: Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình; khuyến khích đầu tư, miễn giảm thuế đối với sản xuất nông nghiệp, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ chuyển đổi số, đầu tư công nghệ,

giống mới, máy móc hiện đại. Hỗ trợ vốn cho nông nghiệp, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào chế biến nông sản...

Với hệ thống cơ chế chính sách đó, sản xuất nông nghiệp đã phát triển mạnh cả về lượng và chất, ứng dụng công nghệ cao phát triển rõ rệt; năng suất lao động nông nghiệp tăng; sản phẩm giá trị gia tăng tốt hơn; xuất khẩu nông sản vào thị trường khó tính hơn. Nông dân tiếp cận công nghệ, thông tin nhiều hơn. Sản phẩm nông nghiệp Việt Nam xuất khẩu nhiều hơn về khối lượng và chủng loại; đời sống nông dân được cải thiện; nông thôn phát triển hơn. Song chất lượng sản phẩm chưa đồng đều, tiêu chuẩn quốc tế (phytosanitary, an toàn thực phẩm) vẫn là rào cản; tổ chức sản xuất quy mô còn nhỏ lẻ; liên kết chuỗi giá trị chưa mạnh. Sự phân hóa vùng miền lớn (vùng đồng bằng, vùng nghèo, vùng núi), cơ sở hạ tầng nông thôn chưa đồng bộ, chi phí logistics/chuỗi lạnh cao, biến đổi khí hậu,

thiếu lao động trẻ ở nông thôn, đời sống một bộ phận nông dân nhất là vùng sâu, vùng xa còn khó khăn.

Quá trình hình thành hệ thống thể chế, chính sách trong nông nghiệp 80 năm qua đã có tác động tích cực, thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn Việt Nam phát triển, hội nhập quốc tế, nhất là giai đoạn sau Đổi mới (từ năm 1986 đến nay), trong đó đã tập trung tháo gỡ, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp tập trung trong các lĩnh vực then chốt sau:

(1) Trong tổng thể hệ thống cơ chế, chính sách đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn thì cơ chế, chính sách đất đai, quyền sử dụng đất, quyền chủ thể sản xuất là rất quan trọng để tạo động lực phát triển sản xuất; chính sách phải linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn phát triển và thực tế địa phương.

(2) Ứng dụng khoa học kỹ thuật, giống mới, công nghệ,

công nghệ cao và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao luôn là nhân tố đột phá để nâng năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trên thị trường quốc tế.

(3) Mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế, tiếp thu tiến bộ khoa học, công nghệ, hoàn thiện tiêu chuẩn sản phẩm, xuất khẩu, tăng cầu, mở rộng sản xuất, thúc đẩy nông nghiệp Việt Nam hội nhập, phát triển.

(4) Chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng, thuế đóng vai trò thiết yếu, đặc biệt quan trọng trong giai đoạn chuyển đổi hoặc khi người dân, tổ chức sản xuất nông nghiệp muốn đầu tư đổi mới công nghệ nâng cao khả năng cạnh tranh, phù hợp với yêu cầu của thị trường.

(5) Sản xuất bền vững môi trường và biến đổi khí hậu là yêu cầu tất yếu với xu hướng phát triển nông nghiệp xanh trong tương lai./.



# CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG VỀ CHUYỂN ĐỔI XANH TRONG NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

TS. Nguyễn Văn Tồn

Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế ngành, Ban Chính sách, chiến lược Trung ương

**B**iến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên và các áp lực từ hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đặt ra yêu cầu bức thiết về việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng của ngành nông nghiệp. Chuyển đổi xanh bao gồm các nội dung như: Giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tăng cường khả năng phục hồi và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn - đã trở thành xu thế tất yếu toàn cầu. Đối với Việt Nam - một quốc gia nông nghiệp đang phát triển, việc chuyển đổi xanh trong nông nghiệp không chỉ là một lựa chọn mang tính chiến lược, mà còn là cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ tuyên bố tại COP26.

Chuyển đổi xanh trong nông nghiệp là một quá trình cải tổ toàn diện từ tư duy, công nghệ, mô hình tổ chức sản xuất đến hành vi tiêu dùng, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển bền vững

và được hiểu là quá trình chuyển dịch từ mô hình sản xuất truyền thống dựa nhiều vào đầu vào hóa học, tiêu tốn tài nguyên, sang mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, phát thải thấp, tiết kiệm nước, bảo vệ đất, gia tăng giá trị trên đơn vị diện tích.

Theo FAO (2021), chuyển đổi xanh không chỉ là hành động công nghệ mà là một quá trình chính sách có định hướng, liên ngành và bao trùm toàn xã hội. FAO (2021) cũng cho rằng, nông nghiệp xanh hướng đến các nguyên tắc: (i) bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, (ii) phát triển công bằng, (iii) có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và (iv) đảm bảo an ninh lương thực lâu dài. Các quốc gia như: Hà Lan, Nhật Bản, Pháp đã ứng dụng mô hình nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sinh thái từ rất sớm và đạt được hiệu quả đáng kể về kinh tế và môi trường.

Từ góc độ lý luận, chuyển đổi xanh trong nông nghiệp được tiếp cận thông qua 3 trụ cột chính: (i)

Tăng trưởng kinh tế gắn với giảm phát thải; (ii) Bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái nông nghiệp; (iii) Đảm bảo công bằng xã hội, tăng cường sinh kế bền vững cho người dân nông thôn. Chuyển đổi này yêu cầu sự thay đổi căn bản từ phương thức sản xuất truyền thống sang phương thức sinh thái, tuần hoàn và tích hợp.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều quốc gia đã tích cực triển khai chuyển đổi xanh trong nông nghiệp thông qua các chiến lược đồng bộ. Tại Hà Lan, Chính phủ đầu tư mạnh vào công nghệ nông nghiệp chính xác, kết hợp với hệ thống dữ liệu mở và ưu đãi thuế. Ở Nhật Bản, các mô hình nông nghiệp sinh thái được gắn với xây dựng cộng đồng địa phương, giảm phụ thuộc hóa chất. Trung Quốc tập trung phát triển nông nghiệp tuần hoàn, tích hợp xử lý chất thải và năng lượng tái tạo vào sản xuất nông nghiệp. Các nghiên cứu mới đây đã cung cấp bằng chứng mạnh mẽ về xu thế và những tác động trong quá trình chuyển đổi xanh trong nông

nghiệp ở nhiều quốc gia trên thế giới và chỉ ra rằng: (i) Nhà nước cần đóng vai trò định hướng và dẫn dắt đầu tư cho hạ tầng, nghiên cứu và thị trường công nghệ xanh. (ii) Các cơ chế tài chính xanh cần đa dạng: Kết hợp ngân sách nhà nước, ODA, tài chính khí hậu, PPP. (iii) Chuyển đổi xanh cần được đo lường và theo dõi bằng dữ liệu minh bạch, có sự tham gia của người dân và doanh nghiệp. (iv) Vai trò then chốt của giáo dục – truyền thông thay đổi hành vi canh tác và tiêu dùng.

Đối với Việt Nam, những kinh nghiệm này rất có giá trị tham khảo khi xây dựng và thực thi chiến lược chuyển đổi xanh trong nông nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu, cơ cấu nông nghiệp và trình độ phát triển hiện tại.

### **Chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước**

Tại Việt Nam, chuyển đổi xanh trong nông nghiệp được Đảng và Nhà nước đặt ra trong nhiều nghị quyết, chiến lược. Đảng ta đã thể hiện rõ tầm nhìn và sự nhất quán trong chỉ đạo thông qua hàng loạt nghị quyết, kết luận, văn kiện định hướng quan trọng, tạo cơ sở chính trị - tư tưởng cho việc xây dựng các chính sách cụ thể của Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn và phát thải thấp. Ngay từ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (Năm 2011), Đảng đã bước đầu xác lập quan điểm phát triển bền vững, gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, đặt nền móng tư tưởng cho chuyển đổi xanh. Tiếp đó, Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi



trường đã xác định nông nghiệp là một trong những lĩnh vực chịu tác động trực tiếp của khí hậu cực đoan, do đó cần thiết phải đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển theo hướng thích ứng cao, phát thải thấp.

Bước ngoặt về mặt tư duy được đánh dấu rõ nét tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Năm 2021), khi Đảng chính thức đề ra định hướng “Chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn” như một mô hình phát triển chủ đạo, trong đó nhấn mạnh vai trò then chốt của nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao và bền vững. Tinh thần đó tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16 tháng 6 năm 2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu rõ ràng là xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh – đây chính là một trụ cột của chuyển đổi xanh nông nghiệp.

Đồng thời, Kết luận số 81-KL/TW, ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến

năm 2030 trong tình hình mới tiếp tục khẳng định yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh sinh thái. Trong khi đó, Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã lồng ghép yêu cầu phát triển nông nghiệp xanh vào quy hoạch phát triển quốc gia, từ đó bảo đảm tích hợp không gian sản xuất, tiêu dùng và bảo vệ môi trường sống.

Nghị quyết số 30-NQ/TW, ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục khẳng định quyết tâm chính trị cao của Đảng trong thúc đẩy chuyển đổi xanh toàn diện, bao gồm cả lĩnh vực nông nghiệp, thông qua yêu cầu cải cách mô hình sử dụng đất, nước, năng lượng và sinh thái nông nghiệp.

Có thể thấy, chuyển đổi xanh trong nông nghiệp không chỉ là mục tiêu phát triển kinh tế, mà còn mang ý nghĩa chính trị, an

ninh và chiến lược lâu dài. Sự chỉ đạo nhất quán, xuyên suốt từ Trung ương Đảng thông qua các văn kiện chính trị - tư tưởng đã tạo hành lang định hướng vững chắc cho quá trình hoạch định chính sách, đồng thời thể hiện cam kết mạnh mẽ của Đảng ta trong việc xây dựng một nền nông nghiệp phát triển bền vững, hiện đại, hội nhập và nhân văn.

Để thể chế hóa các chủ trương lớn của Đảng về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và chuyển đổi mô hình nông nghiệp theo hướng sinh thái, xanh, Quốc hội Việt Nam đã ban hành nhiều luật quan trọng mang tinh thần chuyển đổi xanh, tạo khung pháp lý vững chắc cho ngành nông nghiệp. Trong đó, Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi, năm 2020) là văn bản nền tảng, quy định rõ nguyên tắc phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong quy hoạch, sản xuất nông nghiệp. Luật Trồng trọt (Năm 2018) và Luật Chăn nuôi (Năm 2018) đã đưa ra định hướng sử dụng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thích ứng biến đổi khí hậu và ít phát thải. Đồng thời, Luật Thủy lợi (Năm 2017) thúc đẩy sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, bền vững và có điều tiết thông minh theo vùng, trong khi Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật (Năm 2013) khuyến khích áp dụng biện pháp sinh học thay

thế hóa chất độc hại. Bên cạnh đó, các luật liên quan như: Luật Lâm nghiệp (Năm 2017) và Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và Hiệu quả (Năm 2010) được sửa đổi năm 2025 cũng góp phần định hình hệ sinh thái pháp lý hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp theo hướng xanh hóa, tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu. Những khuôn khổ pháp luật này cho thấy, cam kết mạnh mẽ của Quốc hội trong việc cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược về phát triển nông nghiệp xanh và bền vững trong thời đại mới.

Để cụ thể hóa các chủ trương lớn của Đảng và các luật được Quốc hội thông qua, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chiến lược, kế hoạch hành động và quyết định điều hành có tính định hướng và pháp lý rõ ràng. Tiêu biểu là Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, trong đó xác định nông nghiệp là một trong các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi xanh, với các mục tiêu giảm phát thải, phát triển nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu. Tiếp đó, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, ban hành theo Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 7 năm

2022 của Thủ tướng Chính phủ đã cụ thể hóa lộ trình thực hiện chuyển đổi xanh cho từng ngành, trong đó có nông nghiệp, với các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và phân công trách nhiệm rõ ràng. Ngoài ra, Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, được ban hành tại Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh định hướng phát triển nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi xanh và bảo vệ môi trường. Quyết định số 687/QĐ-TTg, ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam ưu tiên mô hình nông nghiệp tuần hoàn; khuyến khích doanh nghiệp nông nghiệp áp dụng mô hình tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng. Tại Quyết định số 300/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và PTNT triển khai hành động giảm phát thải trong nông nghiệp; phát triển thị trường tín chỉ các-bon ngành nông nghiệp. Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hệ thống văn bản tương đối đầy đủ, làm cơ sở pháp lý quan trọng cho tiến trình chuyển đổi xanh trong ngành nông nghiệp Việt Nam, từ cấp chiến lược đến kế hoạch hành động cụ thể. Các văn bản này đã tạo hành lang pháp lý cụ thể để các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp triển khai hiệu quả chuyển đổi xanh trong nông nghiệp Việt Nam.



### Thách thức chuyển đổi xanh trong nông nghiệp Việt Nam

Trong những năm gần đây, chuyển đổi xanh đã trở thành một trọng trong phát triển nông nghiệp Việt Nam. Nhiều chương trình, dự án đã được triển khai nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát thải. Một số ví dụ điển hình bao gồm: Mô hình canh tác lúa hữu cơ tại tỉnh Sơn La, mô hình nông nghiệp sinh thái - tuần hoàn tại Đồng bằng sông Cửu Long, các sáng kiến sử dụng năng lượng tái tạo trong sản xuất tại miền Trung. Tuy nhiên, mức độ chuyển đổi vẫn còn hạn chế và phân hóa rõ rệt theo vùng, lĩnh vực.

Trong khi đó, chuyển đổi xanh trong nông nghiệp được ghi nhận có những chuyển động tích cực ở khắp các châu lục, nông nghiệp hữu cơ là phương thức có xu hướng phát triển nhanh. Theo báo cáo gần nhất của FiBL

và IFOAM (2024), diện tích đất nông nghiệp hữu cơ tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng. Cũng theo báo cáo của FiBL và IFOAM (2024), sử dụng số liệu thống kê của năm 2022, cho thấy tại thời điểm đó diện tích đất nông nghiệp hữu cơ toàn cầu đạt hơn 96 triệu ha, chiếm 2,0% diện tích đất nông nghiệp trên thế giới và được quản lý bởi hơn bốn triệu nhà sản xuất. Tại Việt Nam, số liệu thống kê tỷ lệ diện tích, tỷ lệ số cơ sở chuyển đổi xanh, canh tác hữu cơ trên tổng diện tích đất nông nghiệp và tổng nhà sản xuất nông nghiệp còn có sự khác biệt. Đây là một tồn tại cần được chú ý, khắc phục sớm để có cơ sở khoa học phục vụ hoạch định chính sách và tăng cường các hoạt động quản trị. Tuy nhiên, cũng như xu hướng về ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiết kiệm nước, tiết kiệm năng lượng, nông nghiệp hữu cơ và các phương thức canh tác nông nghiệp xanh khác đang có sự chuyển dịch tích cực trong

thực tiễn, nhưng tỷ lệ còn thấp, quy mô, mô hình còn hạn chế.

Các thách thức chính trong quá trình chuyển đổi xanh trong nông nghiệp gồm:

*Thứ nhất*, nhận thức và năng lực còn hạn chế: Nhiều địa phương và nông dân chưa hiểu đúng về khái niệm chuyển đổi xanh, vẫn coi đây là trào lưu kỹ thuật tốn kém, thiếu khả thi.

*Thứ hai*, thiếu nguồn lực đầu tư: Việc chuyển đổi mô hình sản xuất cần vốn lớn, trong khi khả năng tiếp cận tín dụng xanh còn rất hạn chế. Các cơ chế khuyến khích chưa đủ mạnh.

*Thứ ba*, bất cập trong thể chế và chính sách: Dù đã có định hướng chung, nhưng các chính sách cụ thể về hỗ trợ chuyển đổi xanh còn thiếu đồng bộ, chưa gắn với khung giám sát hiệu quả.

*Thứ tư*, hạn chế trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ: Kết nối giữa viện, trường - doanh nghiệp - nông dân còn yếu, thiếu



hệ sinh thái R&D ứng dụng tại địa phương. Thứ năm, rủi ro từ biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng: Các vùng như Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung đang chịu tác động ngày càng lớn từ xâm nhập mặn, hạn hán, làm phức tạp hóa quá trình chuyển đổi.

*Nguyên nhân chủ yếu:* (i) Quá trình chuyển đổi xanh đòi hỏi thay đổi hệ thống, nhưng tư duy quản lý và tổ chức sản xuất vẫn mang tính ngắn hạn, phân tán. (ii) Chính sách hiện nay chủ yếu ở mức định hướng, thiếu các cơ chế tài chính – công nghệ – thị trường cụ thể để thúc đẩy thay đổi. (iii) Hạn chế về dữ liệu, công cụ đo lường và đánh giá khiến việc theo dõi tiến trình chuyển đổi còn nhiều lúng túng.

Các vấn đề nêu trên đặt ra yêu cầu cấp bách phải có giải pháp tổng thể, đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tế từng vùng, để hiện thực hóa tầm nhìn chuyển đổi xanh nông nghiệp trong thập kỷ tới.

### **Một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi xanh trong nông nghiệp Việt Nam**

Chuyển đổi xanh trong nông nghiệp là yêu cầu tất yếu trong bối cảnh biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, đặc biệt là với yêu cầu phát triển đất nước nhanh, liên tục, hai con số và bền vững; thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, chính quyền địa phương 2 cấp; trong khi tình hình quốc tế đang nảy sinh và xuất hiện những xu hướng trái chiều khiến không chỉ Việt Nam đang đứng trước những thách thức to lớn. Trong khi đó, Việt Nam đang từng bước xây dựng hệ thống chính sách, chiến lược và mô hình thực tiễn để thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh theo cam kết nhưng còn nhiều thách thức về thể chế,

nguồn lực, nhận thức, công nghệ và sự phối hợp... nên rất cần có hệ thống các giải pháp, được sử dụng đồng bộ.

*Một là, hoàn thiện thể chế và chính sách thúc đẩy chuyển đổi xanh*

- Cần cụ thể tiếp tục cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng vào hệ thống chính sách, pháp luật được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các Bộ, ngành, địa phương rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, ban hành mới kịp thời.

- Ban hành các Nghị quyết chuyên đề, Chiến lược quốc gia về nông nghiệp xanh, bảo đảm tính thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Xây dựng các cơ chế giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện chuyển đổi xanh tại các địa phương, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Tăng cường vai trò của tổ chức Đảng trong chỉ đạo thực hiện lồng ghép chuyển đổi xanh vào chương trình phát triển nông thôn mới.

- Bảo đảm thống nhất giữa chủ trương của Đảng và kế hoạch hành động của Nhà nước, từ Trung ương tới cơ sở.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, thể chế pháp luật về tăng trưởng xanh phù hợp với bối cảnh đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới. Ban hành khung pháp lý về nông nghiệp xanh, tuần hoàn, hữu cơ, trong đó xác định rõ tiêu chuẩn, cơ chế ưu đãi và trách nhiệm của các chủ thể.

- Chỉ đạo tích hợp mục tiêu chuyển đổi xanh vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quy hoạch sử dụng đất và đào tạo nguồn nhân lực.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh.

*Hai là, huy động và phân bổ nguồn lực tài chính xanh*

- Thúc đẩy phát triển thị trường tín dụng xanh, quỹ đầu tư xanh, bảo hiểm nông nghiệp xanh. Đặc biệt, cần có cơ chế ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất, bảo lãnh tín dụng cho dự án xanh.

- Chính phủ rà soát, hoàn thiện sử dụng đồng bộ công cụ chính sách tài chính - tín dụng hỗ trợ mô hình nông nghiệp xanh phù hợp với thực tiễn phát triển.

- Ưu tiên đầu tư công cho các công trình thủy lợi, chống xâm mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long, hỗ trợ vùng khó khăn chuyển đổi sản xuất. Kết hợp nguồn lực ODA, đối tác công tư (PPP) và nguồn lực tư nhân trong các chương trình thí điểm công nghệ cao, mô hình nông nghiệp thông minh.

*Ba là, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và đổi mới sáng tạo*

- Tăng cường đầu tư vào R&D, đổi mới sáng tạo các công nghệ canh tác tái sinh, sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, cảm biến, công nghệ sinh học để nâng cao năng suất, chất lượng và giảm phát thải.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia nghiên cứu - triển khai (R&D), tạo cơ chế ưu đãi thuế cho đầu tư vào công nghệ xanh.

- Xây dựng mạng lưới “Thử nghiệm mở” kết hợp giữa viện - doanh nghiệp - nông dân để thử nghiệm công nghệ xanh trong thực tế canh tác.

*Bốn là, thúc đẩy canh tác nông nghiệp sinh thái, tái sinh và hữu cơ*



- Áp dụng mô hình luân canh, xen canh, trồng cây che phủ và các biện pháp, tiến bộ khoa học, công nghệ mới để khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, bảo vệ và nâng cao sức khỏe, chất lượng đất, chống xói mòn, hoang hoá. Hạn chế sử dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu, thay thế bằng chế phẩm sinh học và vi sinh vật có lợi trong canh tác.

- Từng bước chuẩn hóa chuỗi giá trị nông nghiệp tuần hoàn, từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, gắn với truy xuất nguồn gốc.

*Năm là, phát triển hệ thống giám sát, dữ liệu và đánh giá tiến trình chuyển đổi xanh*

- Xây dựng bộ chỉ số đánh giá, khung hướng dẫn kỹ thuật chuyển đổi xanh cấp ngành, cấp địa phương, phù hợp với điều kiện Việt Nam và có khả năng liên thông quốc tế.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu khí hậu, môi trường phục vụ lập kế hoạch chuyển đổi xanh.

- Thiết lập nền tảng dữ liệu số quốc gia về nông nghiệp xanh, tích hợp dữ liệu từ địa phương, doanh nghiệp và cơ quan nghiên cứu.

- Ứng dụng công nghệ số

trong giám sát hiệu quả thực hiện chính sách và điều chỉnh chiến lược chuyển đổi kịp thời.

*Sáu là, truyền thông, đào tạo và nâng cao nhận thức xã hội*

- Phổ biến rộng rãi kiến thức về nông nghiệp xanh tới nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp, cán bộ chính quyền và trong hệ thống chính trị.

- Lựa chọn các mô hình thí điểm phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và nhân rộng có chọn lọc.

- Tăng cường truyền thông qua các phương tiện đại chúng và nền tảng số về lợi ích của chuyển đổi xanh.

- Lòng ghép nội dung chuyển đổi xanh vào giáo dục phổ thông và đào tạo nghề nông nghiệp.

*Bảy là, phát huy vai trò của doanh nghiệp và người dân*

- Ban hành chính sách nhằm khuyến khích, thu hút doanh nghiệp tiên phong trong đầu tư công nghệ xanh, sản xuất tuần hoàn, truy xuất nguồn gốc và tham gia vào hệ sinh thái nông nghiệp bền vững.

- Bằng nhiều hình thức, sử dụng tổng hợp các công cụ nhằm vận động, huy động sự tham gia của cộng đồng dân cư, hợp tác

xã và doanh nghiệp vào quá trình chuyển đổi xanh, nhất là trong nông nghiệp.

- Cùng cố, tăng cường năng lực và đổi mới cơ chế, hình thức, nội dung hệ thống Khuyến nông phù hợp với chính quyền địa phương 2 cấp nhằm hỗ trợ hiệu quả người dân, hộ gia đình nâng cao nhận thức, kỹ năng và đồng hành trong quá trình chuyển đổi thông qua truyền thông, đào tạo và cơ chế hỗ trợ cụ thể.

*Tám là, tăng cường hợp tác quốc tế trong chuyển đổi xanh*

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế; nghiên cứu, khảo sát học hỏi kinh nghiệm trong chia sẻ tri thức, hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ.

- Chủ động tham gia vào các mạng lưới sáng kiến toàn cầu như: FAO Green Cities, One CGIAR, Climate-Smart Agriculture để tranh thủ nguồn lực và học hỏi mô hình thành công.

Để quá trình chuyển đổi xanh trong nông nghiệp Việt Nam thành công và bền vững, cần có một chiến lược tổng thể, hành động đồng bộ, lấy người dân làm trung tâm, khoa học, công nghệ làm động lực và hợp tác là then chốt./.

# XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 2026-2035 THEO HƯỚNG

*Kinh tế xanh,  
Kinh tế tuần hoàn,  
Kinh tế carbon thấp*

**TS. Nguyễn Văn Thịnh**

PCT kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học KTNN&PTNT Việt Nam

*Sau 15 năm triển khai, Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được khẳng định là một chủ trương lớn, đúng đắn, nhất quán và hợp lòng dân, thể hiện tầm nhìn chiến lược xuyên suốt của Đảng qua các Nghị quyết chiến lược về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Chương trình góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, hoàn thiện hệ thống hạ tầng thiết yếu, thay đổi căn bản diện mạo nông thôn, thu hẹp khoảng cách nông thôn với đô thị, nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân, được quốc tế thừa nhận. Trong phạm vi bài viết này, tác giả điểm lại một số kết quả giai đoạn 2021-2025, từ đó nêu những quan điểm, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình 2026-2035 theo hướng kinh tế xanh, tuần hoàn, carbon thấp.*

## **I. MỘT SỐ KẾT QUẢ NHẬN ĐỊNH CHUNG**

Giai đoạn 2021-2025 là giai đoạn quan trọng để thực hiện, hoàn thành Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030; vừa kế thừa những kết quả xây dựng NTM mang tính lịch sử, vừa từng bước định hình cách tiếp cận và tổ chức thực hiện phù hợp với bối cảnh mới. Trong điều kiện nhiều khó khăn, thách thức, Chương trình vẫn đạt được những kết quả quan trọng, đóng vai trò là động lực thúc đẩy phát triển bền vững khu vực nông thôn, bảo đảm an sinh xã hội và ổn định chính trị trên cả nước, xuất hiện ngày càng nhiều mô hình sáng tạo, cách làm linh hoạt, phù hợp

với đặc thù vùng miền và nhóm đối tượng, từng bước hình thành hệ sinh thái nông thôn mới đa dạng, bền vững và có khả năng hội nhập.

Theo Báo cáo của Chính phủ tổng kết 5 năm triển khai, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, đến nay đã có 6.084/7.669 xã (79,3%) đạt chuẩn NTM (tăng 10,6% so với cuối năm 2021 và cơ bản hoàn thành mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 80%); có 2.567 xã (42,2%) đạt chuẩn

NTM nâng cao, vượt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 40%) và 745 xã (12,2%) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (tăng 700 xã so với cuối năm 2021, vượt mục tiêu cả giai đoạn 2021-2025 được giao là 10%); bình quân cả nước đạt 17,5 tiêu chí/xã (tăng 0,5 tiêu chí so với cuối năm 2021);





Cả nước có 329/646 đơn vị cấp huyện (51%) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (số liệu trước sáp nhập) được công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn NTM. Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2024 đạt khoảng 54 triệu đồng/người/năm<sup>1</sup> (tăng 1,3 lần so với năm 2020), dự kiến năm 2025 đạt khoảng 58 triệu đồng/người/năm (tăng 1,4 lần so với năm 2020).

Tuy nhiên Chương trình cũng bộc lộ một số hạn chế: Kết quả xây dựng NTM giữa các vùng, địa phương còn chênh lệch lớn<sup>2</sup>; hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, thương mại, logistics còn yếu và thiếu đồng bộ, chưa thực sự đáp ứng được các yêu cầu của CNH, HĐH; công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa thực sự đồng đều; chưa thu hút được nhiều doanh

nh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; việc xây dựng xã NTM nâng cao, kiểu mẫu ở một số địa phương còn mang tính hình thức, thiếu chiều sâu, chưa thực sự gắn với đặc trưng văn hóa và xu hướng đô thị hóa nông thôn. Chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng sau khi đạt chuẩn ở một số địa phương đã có dấu hiệu xuống cấp do chưa được duy tu bảo dưỡng thường xuyên. Ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, khu dân cư ven đô vẫn phổ biến; công trình xử lý nước thải, rác thải hoạt động kém hiệu quả; ý thức bảo vệ môi trường của người dân còn hạn chế.

### III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

#### 1. Quan điểm

*Một là*, việc triển khai Chương trình phải gắn kết chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả giữa xây dựng

nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, coi đây là hai mục tiêu không thể tách rời; đồng thời gắn với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và định hướng Bộ tiêu chuẩn dùng để đánh giá mức độ phát triển bền vững và trách nhiệm của doanh nghiệp (ESG), hướng tới phát triển toàn diện, tiến bộ, công bằng xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau.

*Hai là*, phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, thông minh, gắn với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa; đồng thời thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp. Phát triển phải được thực hiện một cách đồng bộ, bảo đảm sự hài hòa giữa ba trọng tâm: Phát triển kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội với nâng cao chất lượng đời sống người dân và giữ gìn bản sắc văn hóa nông thôn.

*Ba là*, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Chuyển đổi số cần được xác định là công cụ xuyên suốt và trọng tâm, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, thúc đẩy minh bạch dữ liệu, giám sát trực tuyến theo thời gian thực, truy xuất nguồn gốc sản



1. Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2024 của Cục Thống kê - Bộ Tài chính

2. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 100%, vùng Đông Nam Bộ có 98%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 92,6% số xã đạt chuẩn NTM thì vùng Trung du và miền núi phía Bắc mới có 53,9%, vùng Tây Nguyên có 63,8% số xã đạt chuẩn NTM, thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước.

phẩm, phát triển thương mại điện tử và cung cấp dịch vụ thiết yếu cho người dân nông thôn tiệm cận với đô thị.

*Bốn là*, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đồng thời nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các rủi ro phi truyền thống, bảo đảm sự ổn định, an toàn và phát triển bền vững trong mọi điều kiện; giảm nghèo bền vững với bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là tại các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ven biển và hải đảo.

*Năm là*, thực hiện Chương trình theo hướng quản trị đa mục tiêu, tích hợp và phân quyền mạnh cho địa phương; bảo đảm huy động, phân bổ và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực, đồng thời kết nối chặt chẽ với các chương trình, dự án, chính sách phát triển khác để tránh trùng lặp, dàn trải, nâng cao hiệu quả tổng thể. Trung ương tập trung xây dựng chương trình khung, ban hành hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức và

phân bổ nguồn lực; địa phương chủ động, linh hoạt tổ chức thực hiện theo thẩm quyền, phù hợp với điều kiện thực tiễn và phát huy tối đa vai trò của người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng xã hội trong quá trình triển khai, thực hiện và giám sát.

## 2. Mục tiêu

### a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, toàn diện, bền vững, thích ứng linh hoạt với biến đổi khí hậu, bảo đảm phát triển hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan, bản sắc văn hóa và giá trị truyền thống;

Thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn góp phần thực hiện thành công tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp đa giá trị trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với mục tiêu giảm nghèo đa chiều, phòng ngừa tái nghèo, tăng trưởng xanh, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ thiết

yếu của người dân, xây dựng cuộc sống hạnh phúc; thu hẹp khoảng phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư; bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới;

Hình thành không gian nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, văn minh, gắn kết, hạnh phúc; xây dựng nông dân văn minh, có tri thức, kỹ năng, sáng tạo; giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, góp phần tạo nền tảng phát triển bao trùm, ổn định và bền vững của đất nước.

### b) Mục tiêu cụ thể đến 2030 - 2035

(1) Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5-3 lần so với năm 2020. Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2035 tăng ít nhất 1,6 lần so với năm 2030;

(2) Tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm từ 1 đến 1,5%/năm, tỷ lệ nghèo đa chiều ở xã nghèo giảm ít nhất 3%/năm.

(3) Phấn đấu 100% số xã nghèo trên cả nước thoát khỏi tình trạng nghèo; có ít nhất 65% số xã



đạt chuẩn NTM, (trong đó, có ít nhất 83% xã nhóm 1<sup>3</sup>, có 73% xã nhóm 2<sup>4</sup>, 48% xã nhóm 3<sup>5</sup> đạt chuẩn NTM) theo Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026-2030; có khoảng 10% số xã đạt chuẩn NTM được công nhận xã đạt NTM hiện đại theo khung thí điểm của Trung ương và các tiêu chí cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

(4) Phân đầu cả nước khoảng 04-05 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030. Phân đầu cả nước khoảng 10-12 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến năm 2035 được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; phân đầu có 4-5 tỉnh đạt nông thôn mới hiện đại.

### 3. Yêu cầu thực hiện:

a) Để đạt mục tiêu đề ra, cần tập trung thực hiện:

(1) Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế để nông dân là trung tâm, là chủ thể, nông nghiệp là động lực, nông thôn là nền tảng của sự phát triển; thực hiện giảm nghèo cả khu vực nông thôn và thành thị, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

(2) Đẩy mạnh phát triển hạ tầng chiến lược cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn (gồm hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao,

3. Xã nhóm 1 là xã liền kề đô thị hiện hữu có định hướng phát triển thành đô thị, hoặc xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10%, hoặc xã được định hướng là đô thị mới.

4. Xã nhóm 2 là xã không thuộc xã nhóm 1 và nhóm 3.

5. Xã nhóm 3 là xã nghèo, hoặc xã khu vực II và xã khu vực III thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.



hạ tầng số, hạ tầng thương mại...) theo hướng xanh và bền vững;

(3) Đẩy mạnh xây dựng, phát triển yếu tố con người, nhất là nông dân phù hợp với yêu cầu phát triển giai đoạn mới, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, thực hiện “bộ tứ trụ cột”;

(4) Đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP phù hợp nhu cầu, yêu cầu, xu hướng tiêu dùng của thị trường trong nước và thế giới; đa dạng hóa chuỗi cung ứng, thị trường xuất khẩu trong nông nghiệp.

Người nông dân cần thực hiện “3 tiên phong”: (1) Tiên phong thoát nghèo và thi đua làm giàu (2) Tiên phong xây dựng nông dân văn minh; (3) Tiên phong sản xuất xanh, bền vững, chuyên đổi số và đặc biệt là hưởng ứng phong trào Bình dân học vụ số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, công dân số.

b) Nâng cao nhận thức thống nhất về vai trò chiến lược của nông thôn và công tác giảm nghèo trong phát triển đất nước. Tăng cường chỉ đạo, điều hành và phối hợp giữa các cấp, bảo đảm đầu tư có trọng tâm, dài hạn và bền vững, góp phần thực hiện

các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

c) Tăng hiệu lực, hiệu quả trong quản lý Nhà nước và điều phối thực hiện chương trình; xác định rõ vai trò chủ trì - phối hợp giữa các cấp, các ngành. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với cơ chế phối hợp, ban hành tiêu chí, định mức và hướng dẫn cụ thể theo quy định pháp luật về đầu tư công, ngân sách Nhà nước và chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Huy động tổng hợp nguồn lực, trong đó ngân sách Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt; khuyến khích địa phương bố trí ngân sách đối ứng, thu hút nguồn lực xã hội hóa, tài chính vi mô, tín dụng chính sách để phát triển sinh kế, giảm nghèo và xây dựng nông thôn hiện đại.

đ) Bảo đảm lồng ghép đa ngành, đa lĩnh vực; tránh trùng lặp với các chương trình, đề án khác. Chỉ lựa chọn những nhiệm vụ đặc thù, có tính chất dẫn dắt, khó huy động nguồn lực ngoài ngân sách hoặc có tính thử nghiệm ở vùng đặc biệt khó khăn.

e) Tăng cường công khai, minh bạch, quản lý tiết kiệm và

hiệu quả nguồn lực; theo dõi chặt chẽ tiến độ, chất lượng, kết quả đầu ra. Đẩy mạnh kiểm tra, giám sát độc lập và phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, người dân trong toàn bộ quá trình thực hiện.

g) Tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp (tỉnh - xã). Rà soát, tinh gọn đầu mối thực hiện; tăng quyền chủ động và trách nhiệm giải trình của địa phương trong phân bổ, điều hành và kiểm soát nguồn lực.

## II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 2026-2035

*Thứ nhất*, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng đồng bộ, thống nhất, phù hợp với mô hình tổ chức hành chính hai cấp (tỉnh - xã). Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2026-2030 hợp với tình hình mới và định hướng đến 2035; Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 – 2030, định hướng đến 2035, theo hướng kế thừa, đồng bộ, rõ ràng và minh bạch, gắn với nâng cao chất lượng, thương hiệu, tiêu chuẩn xanh - bền vững và hội nhập quốc tế. Tăng cường phân cấp, giao quyền chủ động cho các địa phương quy định cụ thể các tiêu chí, chỉ tiêu đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và đặc thù của từng vùng, miền.

*Thứ hai*, nghiên cứu, đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định mô hình tổ chức bộ máy thực hiện Chương trình giai đoạn

tới theo hướng tinh gọn, chuyên trách, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, phù hợp với chủ trương tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp (tỉnh - xã), trong đó, xác định rõ vai trò điều phối tổng thể ở cấp tỉnh và tăng cường năng lực tổ chức thực hiện ở cấp xã.

*Thứ ba*, chuyển trọng tâm từ phát triển số lượng sang nâng cao chất lượng, đặc biệt chú trọng thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới; tiếp tục xây dựng nông thôn mới cấp thôn, bản theo hướng tiếp cận dựa vào nội lực cộng đồng và tri thức bản địa; duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí sau đạt chuẩn nông thôn mới. Hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương triển khai hướng tới xây dựng nông thôn mới hiện đại; xem xét, quyết định việc xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng một số lĩnh vực nổi trội, phù hợp với điều kiện và đặc thù vùng miền; đồng thời, thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận đa chiều; tập trung phát triển sinh kế, nâng cao năng lực tự chủ, tự vươn lên của người nghèo; xây dựng cơ chế phòng ngừa tái nghèo, quy định trách nhiệm của địa phương khi để xảy ra tình trạng tái nghèo kéo dài.



*Thứ tư*, tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng giá trị, bền vững; hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, vùng miền theo hướng xanh, bền vững. Nghiên cứu, đề xuất thành lập quỹ phát triển xanh, chuyển đổi số phù hợp với quy định, nhằm hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, bền vững.

*Thứ năm*, phát huy vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát Chương trình. Doanh nghiệp cần được tạo môi trường thuận lợi để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tạo sinh kế và việc làm bền vững.

*Thứ sáu*, thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định; căn cứ vào tình hình thực tế, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách Trung ương để ưu tiên bổ sung cho Chương trình, các địa phương phải có

trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

Kịp thời chấn chỉnh và có chế tài xử lý đối với những Bộ, ngành Trung ương và địa phương chậm tiến độ, tỷ lệ giải ngân thấp. Ưu tiên bố trí vốn đầu tư phát triển cho các địa bàn khó khăn nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền.

Trên cơ sở điều kiện thực tiễn, cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã từ các khoản thu từ đất để hỗ trợ thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu và các dự án đầu tư khác đang triển khai trên địa bàn nông thôn, bảo đảm tập trung, tránh dàn trải, trùng lặp; phát huy vai trò điều phối tổng thể của cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện.

*Thứ bảy*, đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền các tầng lớp Nhân dân, các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân trong và

ngoài nước đăng ký hỗ trợ thực hiện Chương trình; khuyến khích các địa phương có điều kiện kinh tế phát triển hỗ trợ địa phương khó khăn. Người dân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, thông qua hội đồng nhân dân xã và được cộng đồng thống nhất.

*Thứ tám*, tiếp tục triển khai các chính sách tín dụng, chương trình tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội theo hướng mở rộng phạm vi, quy mô, địa bàn, đối tượng, nâng mức cho vay, thời hạn vay phù hợp với mục tiêu các chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước, điều kiện phát triển, đặc điểm của từng vùng, miền, chu kỳ sản xuất, kinh doanh; chú trọng cung cấp tín dụng chính sách xã hội cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, học sinh, sinh viên nghèo và các trường hợp khẩn cấp khác...

Thực hiện mức ưu đãi cao nhất dành cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi; tiếp đến là hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; các đối tượng chính sách khác. Mức ưu đãi được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế.

Tiếp tục vận động các nhà tài trợ quốc tế, tổ chức phi chính phủ hỗ trợ nguồn lực, kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm triển khai các nội dung cấp thiết của Chương trình; tranh thủ các nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại để tăng cường đầu tư.

*Thứ chín*, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, công nghệ thông tin trong các hoạt động của Chương trình và xây dựng cơ sở dữ liệu trong giám sát tiến độ, kết quả thực hiện. Xây dựng bộ chỉ số, hệ thống giám sát, đánh giá trực tuyến tập trung cho toàn bộ Chương trình, kết nối liên thông với các hệ thống dữ liệu ngành.



# KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG SẢN XUẤT CÀ PHÊ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP

NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI ĐẮK LẮK



TS. Nguyễn Thị Hải Yến – TS. Dương Minh Ngọc  
Khoa Kinh tế, Trường Đại học Tây Nguyên  
Email: nthyen@ttn.edu.vn

## Tóm tắt:

*Trong bối cảnh toàn cầu đối mặt với suy thoái tài nguyên và biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn (KTTH) được xem là mô hình phát triển bền vững thay thế cho kinh tế tuyến tính truyền thống. Đối với ngành cà phê – lĩnh vực xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đặc biệt tại tỉnh Đắk Lắk – việc áp dụng KTTH nhằm giảm chi phí sản xuất, tăng giá trị gia tăng và đáp ứng tiêu chuẩn xanh quốc tế. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu thập thông tin thứ cấp từ các báo cáo, công trình nghiên cứu và nguồn dữ liệu chính thống; kết hợp dữ liệu sơ cấp thu được qua khảo sát 10 doanh nghiệp sản xuất cà phê tại ba huyện Krông Búk, Krông Năng và Cư M'gar. Bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức, tập trung đánh giá mức độ áp dụng mô hình KTTH theo khung 6R. Phương pháp phân tích thống kê mô tả và so sánh được sử dụng nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp thúc đẩy KTTH trong sản xuất cà phê của các doanh nghiệp tại Đắk Lắk, hướng tới phát triển kinh tế xanh và bền vững.*

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu đang đối diện với những thách thức nghiêm trọng về suy thoái tài nguyên, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường, mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH) đã nổi lên như một hướng tiếp cận phát triển bền vững, thay thế cho mô hình “kinh tế tuyến tính” truyền thống dựa trên khai thác – sản xuất – tiêu dùng – thải bỏ. Theo báo cáo của Liên minh châu Âu

(European Commission, 2020) và Quỹ Ellen MacArthur (2021), KTTH không chỉ giúp giảm áp lực lên môi trường mà còn mở ra cơ hội tăng trưởng kinh tế xanh, đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên trong doanh nghiệp.

Việt Nam là một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới. Ngành cà phê có vai trò đặc biệt quan trọng, đóng góp lớn vào GDP, tạo việc

làm cho hàng triệu lao động, đặc biệt tại khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên, quá trình sản xuất cà phê hiện nay vẫn mang tính tuyến tính, tiêu tốn nhiều năng lượng, nước và vật tư nông nghiệp; đồng thời phát sinh lượng lớn phụ phẩm (vỏ quả, bã cà phê, nước thải, khí thải) chưa được tái sử dụng hiệu quả. Tại tỉnh Đắk Lắk, trung tâm của vùng nguyên liệu cà phê Việt Nam, nhiều doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu vẫn chưa thực hiện triệt để các giải

pháp tái chế, tái sử dụng và tối ưu hóa vòng đời sản phẩm. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả kinh tế mà còn gây ra áp lực lớn đối với tài nguyên đất, nước và môi trường sinh thái.

Việc ứng dụng mô hình KTTH trong sản xuất cà phê tại Đắk Lắk là hết sức cấp thiết nhằm hướng tới phát triển bền vững. Áp dụng KTTH sẽ giúp các doanh nghiệp có thể Giảm chi phí sản xuất thông qua tái sử dụng phụ phẩm như vỏ quả, bã cà phê hoặc nước thải sau chế biến để sản xuất phân bón hữu cơ, năng lượng sinh học hoặc vật liệu mới; Tăng giá trị gia tăng của sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng các tiêu chuẩn xanh của thị trường EU, Mỹ và Nhật Bản; Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Tỉnh Đắk Lắk có rất nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển nông nghiệp với diện tích đất nông nghiệp lớn nhất cả nước (650.000 ha) trong đó 300.000 ha đất đỏ bazan màu mỡ. Tỉnh có khí hậu ôn hoà, địa hình sản xuất nông nghiệp khá bằng phẳng. Trong cơ cấu cây trồng, cà phê tiếp tục là cây trồng chủ lực, sản lượng niên vụ 2021 - 2022 đạt 798 triệu USD chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (Sở Công Thương tỉnh Đắk Lắk, 2023). Tuy nhiên, ngành cà phê của tỉnh Đắk Lắk đang phải đối mặt với nhiều thách thức: Giá phân bón, chi phí nhân công liên tục tăng trong thời gian vừa qua. Xói mòn, đất canh tác bị bạc màu, nguy cơ thiếu nước tưới trong mùa khô ngày càng tăng. Vườn cà phê lão hoá nhanh so với các nước trên thế giới.

Do đó, nghiên cứu này có ý nghĩa thiết thực trong việc bổ sung cơ sở khoa học và bằng chứng thực tiễn, góp phần định hướng cho chính quyền địa phương và doanh nghiệp trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển xanh và bền vững tại Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung. Vì vậy, bài viết **“Kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cà phê đối với các doanh nghiệp: Trường hợp nghiên cứu tại Đắk Lắk”** với mục tiêu đánh giá thực trạng áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cà phê của các doanh nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk và gợi ý đề xuất chính sách trong việc áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cà phê tại các doanh nghiệp tại Đắk Lắk là cần thiết và có ý nghĩa.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Khái niệm kinh tế tuần hoàn

Từ nhiều khái niệm, định nghĩa khác nhau, có thể hiểu, kinh tế tuần hoàn là các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường, qua đó giảm thiểu tổn hại đến chất lượng cuộc sống thông qua các giải pháp tái chế chất thải, sử dụng vật liệu tái chế làm nguyên liệu đầu vào để tiết kiệm tài nguyên. Nó cũng bao gồm việc quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên có khả năng tái tạo, quản lý rác thải bằng cách tái chế để tối ưu hoá giá trị trên nguyên tắc vật liệu và tài nguyên được sử dụng càng lâu thì giá trị thu được từ chúng càng nhiều.

Như vậy, nền kinh tế tuần hoàn là một chu trình sản xuất khép kín, các chất thải được quay trở lại, trở thành nguyên liệu cho

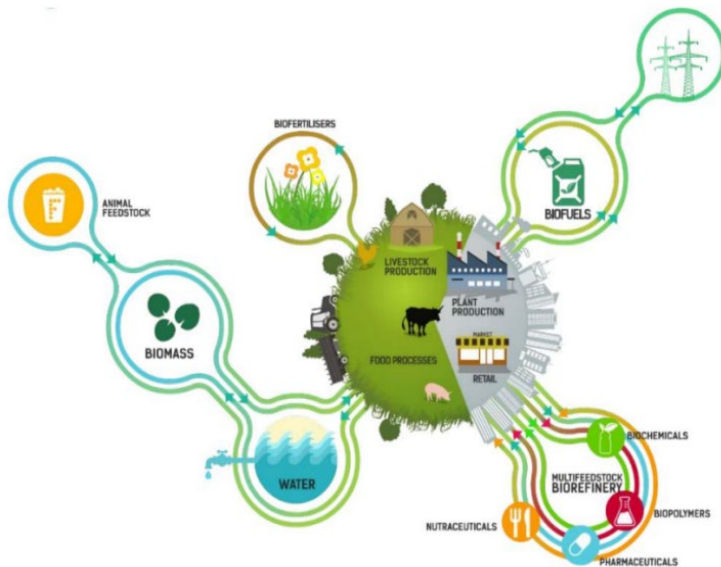
sản xuất, từ đó giảm đa số các tác động tiêu cực đến môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người.

### 2.2. Kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Trong bối cảnh khan hiếm tài nguyên, biến đổi khí hậu toàn cầu, suy thoái môi trường và nhu cầu lương thực ngày càng tăng hiện nay, nền kinh tế tuần hoàn là một mô hình cấp bách để hỗ trợ nền nông nghiệp bền vững, phục hồi và tái tạo.

Trong nhiều thập kỷ qua, Hàn Quốc, Trung Quốc và Hoa Kỳ đã bắt đầu các dự án nghiên cứu mục đích thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn bằng cách thúc đẩy tái sản xuất và tái sử dụng. Quỹ Nghiên cứu Môi trường chiến lược (Mistra) của Thụy Điển và chương trình EU Horizon 2020 đã công bố lời kêu gọi đầu tiên về các đề xuất kinh tế tuần hoàn vào năm 2014. Ủy ban châu Âu đã đề trình Circular Economy Package lên Nghị viện châu Âu vào tháng 12.

AgroCycle là một dự án kéo dài ba năm với 25 đối tác từ EU, Hồng Kông và Trung Quốc, và các tập đoàn bao gồm viện hàn lâm, đối tác công nghiệp, nhà cung cấp công nghệ, chuyên gia kinh tế trong khu vực,... nhằm giải quyết các chất thải từ một số lĩnh vực nông nghiệp: rượu vang, dầu ô liu, làm vườn, trái cây, đồng cỏ, lợn, sữa và gia cầm. Liên minh dự án AgroCycle đã phát triển nền tảng các bên liên quan với mục đích thúc đẩy việc định giá chất thải nông nghiệp trên khắp châu Âu, chứng minh và xác nhận các quy trình, thực hành và sản phẩm mới để sử dụng bền vững chất thải nông nghiệp, đồng sản phẩm và sản phẩm phụ.



Hình 1. Mô hình đổi mới Agrocycle trong chuỗi sản xuất nông nghiệp  
 Nguồn: Energy Procedia 123, 2017

### 2.3. Mô hình kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Trong lĩnh vực nông nghiệp, thuật ngữ “nông nghiệp tuần hoàn” là chu trình sản xuất nông nghiệp khép kín, qua những việc áp dụng ứng dụng công nghệ cao, những thành tựu của khoa học công nghệ vào việc tái chế, tái sử dụng các chất thải, phụ phẩm trở thành những nguyên liệu đầu vào quy trình sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

Theo tác giả Bạch Hồng Việt (2021), ngay từ những ngày đầu thực hiện dự án, nông nghiệp tuần hoàn tại Việt Nam đã đạt được một số thành tựu cũng như cơ hội đáng kể, trong đó có một số mô hình tuần hoàn được bà con nông dân áp dụng đáng kể như:

- Mô hình V-A-C (vườn - ao - chuồng) được coi là mô hình nông nghiệp tuần hoàn đơn giản và dễ dàng áp dụng nhất; sau này được phát triển rộng hơn ra các mô hình khác như: V-A-C-B (vườn - ao - chuồng - Biogas); V-A-C-R (vườn - ao - chuồng - rừng) ở một số tỉnh miền núi; V-A-H (vườn -

ao - hồ) ở một số tỉnh miền Trung.

- Mô hình “lúa, tôm” ở Đồng bằng sông Cửu Long; “lúa, cá” ở một số vùng trũng hay ngập úng ở một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng được áp dụng từ những năm 2000.

- Mô hình sản xuất phân hữu cơ từ chất thải nông nghiệp: được áp dụng ở nhiều địa phương trên cả nước.

- Mô hình “vòng tuần hoàn xanh” tại các trang trại bò sữa: do công ty Vinamilk xây dựng và vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế Global GAP và tiêu chuẩn hữu cơ châu Âu EU Organic.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các công trình nghiên cứu, báo cáo khoa học và nguồn thông tin chuyên ngành có liên quan; kết hợp với dữ liệu sơ cấp thu thập qua phỏng vấn 10 doanh nghiệp sản xuất cà phê tại ba huyện Krông Búk, Krông Năng và Cư M'gar của tỉnh Đắk Lắk. Phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp

thuận tiện có chủ đích được áp dụng. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng bảng hỏi thiết kế theo thang đo Likert 5 mức, đánh giá mức độ áp dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn theo mô hình 6R. Phân tích được thực hiện bằng các phương pháp thống kê mô tả và so sánh nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp cho doanh nghiệp cà phê địa phương.

### 4. Thực trạng về kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cà phê đối với doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk

Khảo sát công ty sản xuất cà phê cho thấy, mức độ biết và hiểu về KTTH của doanh nghiệp ở mức cao (4,6/5), và nắm rõ kiến thức về các nguyên tắc của nền KTTH (4/5). Tuy nhiên, các doanh nghiệp không tự tin có thể áp dụng hiệu quả nền KTTH vào thực tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Có thể áp dụng hiệu quả các nguyên tắc của nền KTTH chỉ đạt 3,6/5, đánh giá mức độ áp dụng nền kinh tế tuần hoàn vào sản xuất cà phê chỉ đạt 3,5 tương tự mức độ Có thể đưa nền KTTH vào thực tế. Các mức điểm này thể hiện còn nhiều rào cản để áp dụng thành công nền KTTH trong sản xuất cà phê dưới góc nhìn của các doanh nghiệp.

Khi được khảo sát về các nguyên tắc của KTTH, đa số chỉ tiêu đạt kết quả ở mức cao (4/5). Cụ thể đơn vị thường xuyên sửa chữa để tái sử dụng máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất cà phê, tái sử dụng trang thiết bị trong quá trình sản xuất cà phê, tái chế rác thải từ sản xuất, chế biến cà phê đạt mức điểm (4,8/5). Đơn vị thường xuyên tái sử dụng trang thiết bị trong quá trình sản xuất cà phê (4,7/5).

Khi được khảo sát về các nguyên tắc của KTTH, đa số chỉ tiêu đạt kết quả ở mức cao (4/5). Cụ thể đơn vị thường xuyên sửa chữa để tái sử dụng máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất cà phê, tái sử dụng trang thiết bị trong quá trình sản xuất cà phê, tái chế rác thải từ sản xuất, chế biến cà phê đạt mức điểm (4,8/5). Đơn vị thường xuyên tái sử dụng trang thiết bị trong quá trình sản xuất cà phê (4,7/5).

Mặc dù rác thải được đơn vị quan tâm, tuy nhiên hoạt động tái chế rác thải trong quá trình sản xuất cà phê ở mức thấp. Trong đó, quan trọng nhất là tái chế nước thải từ chế biến cà phê chỉ đạt (3,4/5), tương tự hoạt động tái chế rác thải từ sản xuất, chế biến cà phê. Do đó, hoạt động của đơn vị chưa hoàn toàn đạt mức phát thải tốt đối với môi trường.

**Kết quả phân tích thống kê mô tả lợi ích của kinh tế tuần hoàn trong sản xuất cà phê**

Biến quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
<b>I. Lợi ích kinh tế</b>				
1. Sản xuất sản phẩm với chi phí thấp hơn	3,00	5,00	3,70	0,82
2. Gia tăng thu nhập cho đơn vị	3,00	5,00	4,00	0,82
3. Đa dạng hoá sinh kế cho đơn vị	3,00	5,00	4,10	0,88
4. Gia tăng tiết kiệm cho đơn vị	3,00	5,00	4,10	0,88
<b>II. Lợi ích xã hội</b>				
1. Giảm nghèo đói	2,00	5,00	4,00	0,94
2. Cải thiện sức khỏe và phúc lợi xã hội	3,00	5,00	4,70	0,68
3. Thúc đẩy an ninh lương thực	3,00	5,00	4,20	0,92
4. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	3,00	5,00	4,20	0,92
5. Giảm phát thải hiệu ứng nhà kính	4,00	5,00	4,80	0,42
6. Thực hiện quản lý rác thải trong sản xuất cà phê	3,00	5,00	4,10	0,88

*Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra 2023*

Các doanh nghiệp đều đánh giá cao lợi ích của nền KTTH mang lại. Đối với lợi ích kinh tế, các doanh nghiệp chưa hoàn toàn đồng ý rằng nền KTTH giúp đơn vị giảm thiểu chi phí sản xuất. Doanh nghiệp đồng thuận với nhận định rằng nền KTTH sẽ giúp đơn vị đa dạng hóa sinh kế, gia tăng tiết kiệm và thu nhập.

Về lợi ích xã hội, các doanh nghiệp đồng ý với nhận định, KTTH sẽ giúp cải thiện sức khỏe và phúc lợi xã hội. Giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính. Bên cạnh đó các lợi ích khác do nền KTTH mang lại cũng được các doanh nghiệp đánh giá cao như thúc đẩy an ninh lương thực, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, quản lý rác thải trong sản xuất.

**Khó khăn phải đối mặt trong quá trình thực hiện**

Doanh nghiệp đối diện với nhiều khó khăn khi chuyển sang nền KTTH. Khó khăn đầu tiên và lớn nhất đó chính là vấn đề tài chính. Bên cạnh đó là thiếu sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan. Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã đề ra chiến lược phát triển kinh tế theo mô hình KTTH, tuy nhiên việc triển khai và thực hiện trên thực tế chưa đi vào thực chất. Khung chính sách chưa được xây dựng và ban hành, chính quyền các cấp chưa mạnh dạn và quyết liệt trong việc hướng dẫn, xây dựng các chương trình chính sách hỗ trợ chuyển đổi sang nền KTTH. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho nền KTTH chưa được đầu tư tốt. Phát triển KTTH chưa được đưa vào chương trình nghị sự của các ban ngành trên địa bàn được khảo sát.

**Kết quả phân tích thống kê mô tả khó khăn phải đối mặt trong quá trình thực hiện**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>	<b>Giá trị trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>
1. Không đủ năng lực về tài chính	3,00	5,00	4,60	0,70
2. Thiếu công nghệ thực hiện nền kinh tế tuần hoàn	3,00	5,00	4,30	0,82
3. Thiếu sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan	3,00	5,00	4,20	0,63
4. Mức độ đầu tư thấp của chính phủ đối với cơ sở hạ tầng	3,00	5,00	4,30	0,68
5. Không được cung cấp đầy đủ thông tin về mô hình kinh tế tuần hoàn.	2,00	5,00	4,10	0,99

*Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra 2023*

**5. Giải pháp**

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, nhóm nghiên cứu xin đề xuất một vài giải pháp như sau:

**5.1. Hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ cho phát triển KTTH trong sản xuất cà phê**

Chúng ta đang thiếu các văn bản pháp luật cụ thể để chi tiết hóa chiến lược phát triển KTTH. Tính đến thời điểm hiện tại, Chính phủ mới chỉ phê duyệt đề án phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam tháng 6 năm 2022. Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND, ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về phát triển cà phê bền vững tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Trong thời gian tới cần có thêm các văn bản pháp luật từ chính quyền các cấp để thúc đẩy phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn.

**5.2. Nâng cao hiểu biết của doanh nghiệp về kinh tế tuần hoàn**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp chưa thực sự hiểu biết sâu rộng và đầy đủ về mô hình kinh tế tuần hoàn. Chính vì vậy việc nâng cao hiểu biết của doanh nghiệp về mô hình kinh tế tuần hoàn sẽ là điều kiện quan trọng để thúc đẩy việc ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

Để nâng cao hiểu biết của doanh nghiệp về mô hình kinh tế tuần hoàn:

- Cơ quan quản lý nhà nước cần tiến hành tổ chức cho doanh nghiệp tham quan các mô hình kinh tế tuần hoàn.
- Truyền thông các mô hình kinh tế tuần hoàn đến doanh nghiệp thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đặc biệt là các mạng xã hội, đài truyền hình.
- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội để họ có cơ hội tiếp cận thông tin hiệu quả sản xuất từ các chủ thể sản xuất cà phê theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

**5.3. Đẩy mạnh sự tham gia của các bên liên quan**

Để thúc đẩy ứng dụng mô hình KTTH trong sản xuất cà phê đòi hỏi tăng cường sự tham gia của các bên liên quan. Để thúc đẩy các bên liên quan hợp tác phát triển KTTH:

- Cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cần xây dựng chương trình hành động về ứng dụng mô hình KTTH trong sản xuất cà phê.
- Các doanh nghiệp cần tương tác, học hỏi lẫn nhau trong quá trình sản xuất theo mô hình KTTH.

#### 5.4. **Đẩy mạnh giới thiệu các công nghệ mới, đầu tư cơ sở hạ tầng**

Chính quyền các cấp, cần phối hợp với các Doanh nghiệp, tổ chức các buổi tập huấn, trình diễn các thành tựu khoa học, công nghệ mới áp dụng trong nông nghiệp để người dân cập nhật, hiểu và có thể áp dụng vào thực tiễn.

Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đầu tư cho cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, giao thông không thuận lợi dẫn đến chi phí Logistics cao. Để cắt giảm chi phí vận chuyển, đòi hỏi cần phải tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng.

#### 6. **Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp cà phê tại Đắk Lắk nhận thức khá tốt về kinh tế tuần hoàn (KTTH) và nắm được các nguyên tắc cốt lõi (điểm 4,0-4,6/5), song mức độ tự tin và khả năng áp dụng hiệu quả còn trung bình (điểm 3,5-3,6/5). Về thực hành, doanh nghiệp đạt điểm cao ở sửa chữa, tái sử dụng thiết bị (4,7-4,8/5) và đổi mới quy trình, nhưng tái chế nước thải và chất thải chỉ ở mức thấp - trung bình (3,4/5), cho thấy các “Vòng khép kín” còn thiếu các mắt xích công nghệ - hạ tầng then chốt. Doanh nghiệp đánh giá lợi ích KTTH tích cực, đặc biệt với giảm phát thải khí nhà kính (4,8/5), cải thiện phúc lợi xã hội và bảo vệ tài nguyên; về kinh tế, ghi nhận đa dạng hóa sinh kế, tăng tiết kiệm và thu nhập, nhưng giảm chi phí sản xuất chưa thuyết phục đồng thuận cao. Các rào cản chính gồm: hạn chế tài chính (4,6/5), thiếu công nghệ, thiếu tham gia của các bên liên quan, đầu tư hạ tầng thấp và thiếu thông tin.

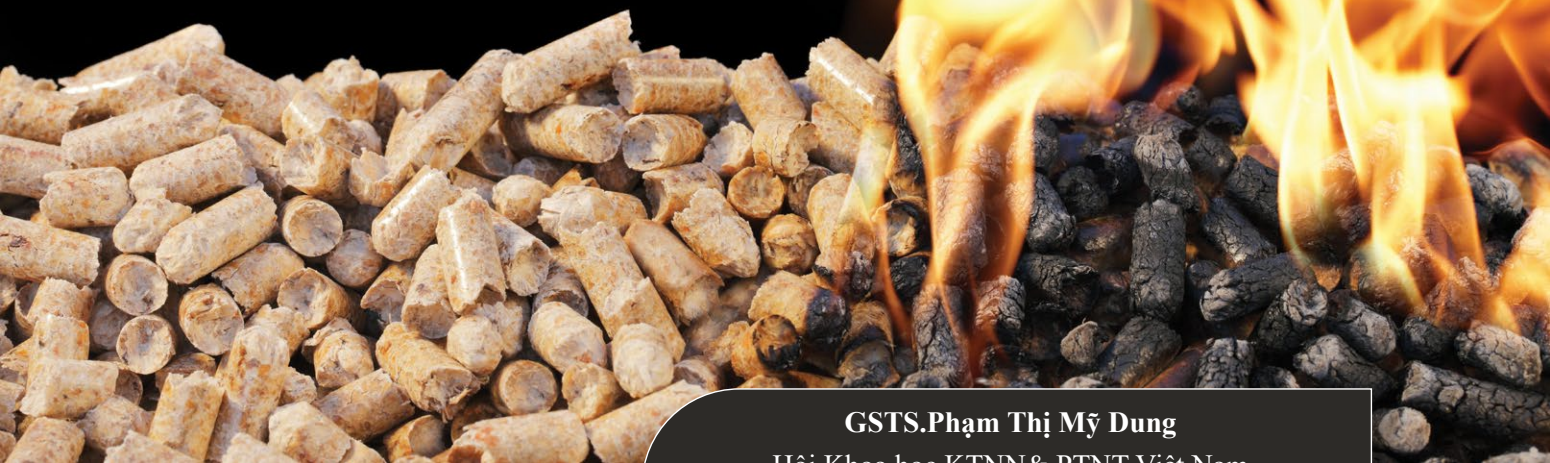
Từ kết quả nghiên cứu nêu trên, tác giả khuyến nghị: (i) hoàn thiện khung pháp lý và chương trình hỗ trợ KTTH cấp tỉnh/ngành; (ii) nâng cao năng lực và nhận thức doanh nghiệp; (iii) tăng cường phối hợp đa bên trong chuỗi giá trị; (iv) thúc đẩy chuyển giao công nghệ và đầu tư hạ tầng xử lý-tái chế. Với các can thiệp mục tiêu này, KTTH có thể trở thành đòn bẩy giúp ngành cà phê Đắk Lắk vừa nâng cao hiệu quả kinh tế, vừa giảm tác động môi trường, hướng tới phát triển xanh bền vững; (v) Vì phạm vi và khuôn khổ của nghiên cứu còn hạn chế (cỡ mẫu nhỏ: 10 DN, 3 huyện) do vậy, nên triển khai mở rộng khảo sát và đánh giá định lượng sâu hơn trong nghiên cứu tiếp theo.



# MỘT SỐ MÔ HÌNH

# KINH TẾ TUẦN HOÀN LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

# CỦA VIỆT NAM



GSTS. Phạm Thị Mỹ Dung

Hội Khoa học KTNN& PTNT Việt Nam

*Chuyển đổi nền kinh tế đường thẳng sang nền kinh tế tuần hoàn nhằm giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu là nhiệm vụ cấp bách của mỗi nước, mỗi nền kinh tế và toàn cầu. Qua trình chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền kinh tế tuần hoàn là rất lâu dài, khó khăn nên cần rất nhiều giải pháp khác nhau từ cả vĩ mô đến vi mô. Nghiên cứu, phát hiện, xây dựng, phổ biến và nhân rộng các mô hình Kinh tế tuần hoàn là một trong các giải pháp hữu hiệu, nền tảng để lan tỏa.*

Từ năm 2020 đến nay Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản về Kinh tế tuần hoàn. Riêng về mô hình kinh tế tuần hoàn thì Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Kinh tế tuần hoàn đến năm 2030 đã nêu rõ vấn đề mô hình Kinh tế tuần hoàn. Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam có 4 mục tiêu cụ thể trong đó 2 mục tiêu đặt ra với mô hình kinh tế tuần hoàn là: Mô hình Kinh tế tuần hoàn hỗ trợ xây dựng lối sống xanh, khuyến khích phân loại rác thải và thúc đẩy tiêu dùng bền vững còn Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Kinh tế tuần hoàn đến năm 2030 đã nêu nhiệm vụ phải hỗ trợ áp dụng, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh. Nông nghiệp là lĩnh vực hàng đầu thuộc các ngành, lĩnh vực ưu tiên. Tại Việt Nam từ lâu nông dân đã biết một số cách canh tác đơn giản,

truyền thống như Vườn-ao-chuồng (VAC), Vườn - ao - chuồng - rừng (VACR), rice-fish, phủ đất bằng rơm rạ, vùi rơm rạ vào đất... Như vậy là nông dân đã thực hành theo nguyên tắc của kinh tế tuần hoàn nhưng họ lại không hiểu từ “tuần hoàn” hoặc cụm từ “Kinh tế tuần hoàn” hoặc cụm từ “Mô hình Kinh tế tuần hoàn”.

Vì vậy nghiên cứu này nhằm mục đích: Chỉ ra một số mô hình kinh tế tuần hoàn đơn giản, dễ làm, dễ hiểu liên quan lâm nghiệp của Việt Nam và đưa ra một số khuyến nghị cho phát triển tiếp theo.

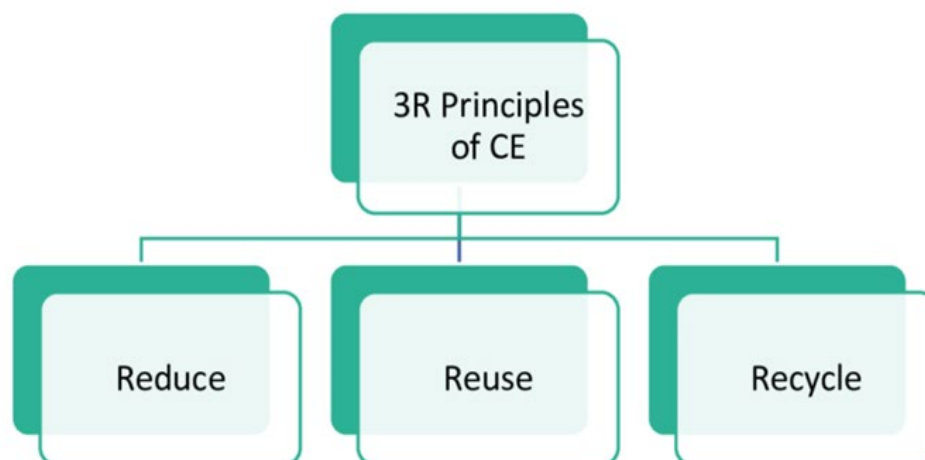
Các nhà nghiên cứu lý thuyết chỉ đưa ra một số mô hình chung mang tính hướng dẫn nhằm giảm thiểu lãng phí và sử dụng tài nguyên lâu dài, giúp duy trì sự phát triển bền vững và giảm thiểu tác động đến môi trường. Có 2 mô hình lý thuyết phổ biến là:

- Mô hình 3R: Mô hình lý

thuyết phổ biến nhất, nhiều người nhắc tới nhất là mô hình 3R. Mô hình 3R xuất hiện từ sớm và được coi là cách tiếp cận cơ bản, tập trung vào ba yếu tố chính: Reduce (giảm thiểu sử dụng tài nguyên); Reuse (tái sử dụng sản phẩm); và Recycle (tái chế tài nguyên).

Mô hình này không có nguồn gốc xuất xứ cụ thể mà là sự kết hợp các nguyên tắc cơ bản trong quản lý tài nguyên và chất thải, hình thành từ quá trình phát triển tư duy kinh tế bền vững.

**Hình 1: Mô hình kinh tế tuần hoàn 3R**



**- Mô hình 6R**

Mô hình kinh tế tuần hoàn 6R là một cách tiếp cận để giảm thiểu rác thải và tối ưu hóa tài nguyên, bao gồm sáu hành động bắt đầu bằng chữ R: Rethink (Suy nghĩ lại), Redesign (Thiết kế lại), Reduce (Giảm thiểu), Reuse (Tái sử dụng), Recycle (Tái chế), và Recover (Thu hồi). Mô hình này thúc đẩy việc thiết kế sản phẩm thân thiện với môi trường, tiêu dùng thông minh, và tạo ra các vòng lặp kín cho vật liệu, biến “phế thải” thành “nguyên liệu” cho quy trình sản xuất tiếp theo.

Thực tiễn xuất hiện rất nhiều mô hình Kinh tế tuần hoàn khác nhau và ở mọi ngành nghề. Từ các nguồn thông tin có sẵn và cả thông tin do tác giả trực tiếp thu thập từ các hoạt động trong thực tiễn tại các địa phương cho thấy mô hình kinh tế tuần hoàn trong lâm nghiệp hoặc liên quan lâm nghiệp.

Mô hình kinh tế tuần hoàn lĩnh vực lâm nghiệp tập trung vào việc sử dụng tài nguyên lâm nghiệp, gỗ và phụ phẩm lâm nghiệp một cách hiệu quả, giảm thiểu chất thải, kéo dài vòng đời sản phẩm và tạo ra các giá trị kinh tế mới từ chất thải. Các hoạt động bao gồm việc thiết kế sản phẩm lâm nghiệp bền vững, tái sử dụng gỗ và vật liệu, tái chế mùn cưa, vỏ cây thành sản phẩm có giá trị như viên nén gỗ, phân bón hữu cơ, đến việc sử dụng năng lượng tái tạo từ phụ phẩm, hệ thống nông - lâm kết hợp. Sau đây là một hình cụ thể.

**(1) Mô hình sản xuất viên nén năng lượng từ phụ phẩm chế biến gỗ của Công ty Cổ phần Phú Tài, Bình Định**

Ngành gỗ có lượng phế thải khá lớn nên mô hình kinh tế tuần hoàn trong chế biến gỗ cũng ngày càng phát huy thế mạnh. Mô hình giúp phát triển trồng rừng, công nghiệp chế biến gỗ và hệ sinh thái các ngành công nghiệp phụ trợ.

Công ty Cổ phần gỗ Phú Tài tỉnh Bình Định đã tận dụng phụ phẩm từ gỗ làm viên nén năng lượng và chất đốt phục vụ cho cho hệ thống nồi hơi của nhà máy nên công ty đã tiết kiệm được hàng trăm tỷ đồng tăng lợi nhuận tăng 2 - 3%.

Hiện tại, Công ty đang liên kết với các công ty trồng rừng địa phương, xây dựng nhà máy viên nén năng lượng sử dụng cành, ngọn và phụ phẩm của các nhà máy chế biến gỗ trong khu vực và các tỉnh lân cận; Thiết lập chuỗi kinh tế lâm nghiệp tuần hoàn khép kín, từ trồng rừng bao tiêu toàn bộ sản phẩm rừng trồng, chế biến sâu các sản phẩm đồ gỗ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. (Tô Quyên, 2023).

Viên nén gỗ được làm hoàn toàn từ phụ phẩm lâm nghiệp như vỏ cây, lá cây, cành cây nhỏ, đầu mẩu gỗ vụn. Nguồn phế - phụ phẩm này được thải ra từ hệ thống các xưởng xẻ, xưởng ván bóc, xưởng dăm... Hiện sức mua của thế giới tăng rất cao trong bối cảnh nhiên liệu hóa thạch ngày càng đắt đỏ và khan hiếm.



Viên nén gỗ và củi gỗ được làm hoàn toàn từ phụ phẩm lâm nghiệp

**(2) Mô hình sản xuất than sinh học bằng hỗn hợp phế thải nông - lâm nghiệp của Công ty năng lượng Mộc Châu Xanh**

Công ty năng lượng Mộc Châu xanh tỉnh Sơn La là doanh nghiệp khoa học công nghệ nơi đầu tiên sản xuất than sinh học từ hỗn hợp phế phẩm nông - lâm nghiệp của tre, gỗ, ngô, cà phê. Lúc đầu chỉ làm củi than để bán cho các quán ăn, nhà hàng, lò sấy hoa quả trên địa bàn huyện Mộc Châu. Hiện nay sản xuất cả viên nén và dự định sản xuất than sinh học để xuất khẩu sang Nhật, Hàn quốc (Tác giả Khảo sát thực tế và trao đổi với ông Bùi Văn Hoài, giám đốc công ty ngày 15/5/2024).



**(3) Sản xuất than sinh học từ phụ phế phẩm cây tre của Công ty Bamboo King Vina, Thanh Hóa**

Công ty Bamboo King Vina sản xuất than sinh học (biochar) từ phế thải tre tạo hương đi mới để xử lý chất thải lâm nghiệp, phát triển nông nghiệp bền vững và khai thác thị trường tín chỉ carbon. Biochar thu được bón trực tiếp vào đất hoặc sử dụng gián tiếp thông qua chăn nuôi, ủ phân, xử lý bùn (Tạp chí kinh tế Sài Gòn online, 2025).



**(4) Mô hình Vườn - Ao - Chuồng - Rừng của ông Nguyễn Văn Được ở Yên Bái**

Trên cơ sở mô hình Vườn - Ao - Chuồng trước đây khá phổ biến ở đồng bằng thì ở miền núi điều chỉnh thành các mô hình có thêm thành phần rừng hoặc vườn rừng. Có một giai đoạn khá dài nhiều mô hình dạng Vườn - Ao - Chuồng, Vườn - Ao - Chuồng - Rừng hoặc Ao - Chuồng - Rừng bị biến mất do đô thị hóa, do san lấp ao. Hiện nay với tiếp cận hệ sinh thái bền vững gắn kết với du lịch nên một số nơi bắt đầu phục hồi lại và có xu hướng tăng quy mô (Thanh Tiến, 2025).



**(5) Mô hình sản xuất viên nén từ mùn cưa của chị Nguyễn Thanh Phương, Thái nguyên**

Khu vực chị Phương ở có nhiều làng nghề nên mùn cưa, vỏ bào rất nhiều và thường xuyên phải đổ ra bờ sông suối hoặc đốt, gây ô nhiễm môi trường. Năm 2011 chị bắt đầu cùng chồng khởi nghiệp bằng cách tự nghiên cứu chế tạo máy ép viên nén mùn cưa, năm 2012 thành công. Vốn ban đầu chỉ có 30 triệu đồng nhưng dần phát triển sản xuất nên năm 2019 đã có lãi 500 triệu đồng. Năm 2020 Chị Phương được Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam vinh danh “Phụ nữ khởi nghiệp sáng tạo - Kết nối thành công”. Chị Phương thành công còn có sự hỗ trợ của chồng, các giáo viên trường Đại học công nghiệp Thái Nguyên và Tổ chức tài chính vi mô trách nhiệm hữu hạn Tỉnh thương-TYM (Phạm Thị My Dung, Đinh Đức Hiếu, 2024 dựa trên Infonet.vietnamnet.vn, 2021).



**(6) Mô hình nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng ngập mặn tại Cà Mau**

Mô hình nuôi thủy sản (tôm, cua, sò huyết,...) dưới tán rừng là hình thức nuôi gắn với bảo vệ rừng và trồng rừng ngập mặn, quan tâm đến tăng trưởng nguồn carbon xanh, phù hợp với xu thế phát triển xanh trên thế giới. Đây là mô hình nuôi sử dụng nguồn thức ăn tự nhiên, hạn chế chất thải phát sinh, chi phí đầu tư thấp, đem lại thu nhập khá cao cho nông dân. Tỉnh Cà Mau có khoảng 80 cửa sông lớn, nhỏ thông ra biển, hình thành vùng bãi triều rộng lớn; tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi nước cho các vùng ven biển, nhất là vùng ngập mặn bao phủ xung quanh. Đây là điều kiện lý tưởng để phát triển nuôi tôm - rừng. Cà Mau có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước, với hơn 80.000 ha, trong đó có khoảng 27.577 ha nuôi tôm - rừng (Hoàng Hải, 2023).



***Từ lý thuyết và các mô hình thực tiễn nêu trên có thể rút ra một số khuyến nghị sau:***

(1) Tất cả các tỉnh mới đều có đất lâm nghiệp dạng đất rừng hoặc đất ngập mặn nên khai thác lĩnh vực lâm nghiệp là yêu cầu cấp thiết của tất cả. Định hướng mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực lâm nghiệp đặt trọng tâm vào việc khai thác tài nguyên lâm nghiệp thông qua sản xuất năng lượng và nông lâm kết hợp;

(2) Các mô hình Kinh tế tuần hoàn lĩnh vực lâm nghiệp liên quan đến cả nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến lâm sản. Vì vậy đây không chỉ là nhiệm vụ của lâm nghiệp mà là nhiệm vụ của các bên. Có nhận thức đầy đủ mối liên quan này thì mô hình mới phát triển được;

(3) Khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo, nhân rộng các mô hình Kinh tế tuần hoàn lâm nghiệp bằng cách thúc đẩy đổi mới sáng tạo; ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích; Ưu đãi, tạo thuận lợi cho phát triển; Nhân rộng, phát huy mô hình kinh tế tuần hoàn lâm nghiệp dựa trên đặc thù rừng của từng địa phương;

(4) Mô hình kinh tế tuần hoàn lâm nghiệp chủ yếu khu vực tư nhân thực hiện nên việc hỗ trợ hộ, doanh nghiệp là cần thiết nhưng cũng cần lưu ý các HTX trong chuỗi giá trị lâm nghiệp.

# GIẢI PHÁP

## XỬ LÝ CHẤT THẢI HỮU CƠ, TẠO SINH KHỐI PHỤC VỤ CHĂN NUÔI, TRỒNG TRỌT TRONG CÁC HỢP TÁC XÃ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



**ThS. Phạm Quốc Trị**

Viện Phát triển kinh tế hợp tác - Liên minh HTX Việt Nam

**CN. Trương Đình Đại**

Ban kinh tế, chính sách - Liên minh HTX Việt Nam

**N**gành nông nghiệp gồm 7 tiểu lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp, phát triển nông thôn và thủy lợi. Các hoạt động này đều tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt tại vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), nơi trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và làng nghề là nguồn phát thải chính do quy mô sản xuất lớn, sử dụng nhiều hóa chất và vật liệu đầu vào. Trong trồng trọt, việc dùng phân bón hóa học mất cân đối, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) tràn lan khiến đất chua hóa, ô nhiễm nước và không khí, trong khi 50 - 70% lượng phân bón vô cơ không được cây hấp thụ. Chăn nuôi cũng phát sinh lượng chất thải rắn và nước thải

không lồ, chứa nhiều kim loại nặng và vi sinh vật gây bệnh, gây ô nhiễm môi trường nếu không xử lý đúng kỹ thuật. Việc đốt rơm rạ trong trồng trọt và xử lý chất thải chăn nuôi truyền thống cũng làm gia tăng khí thải độc hại.

Hiện nay, ở các địa phương, ngoài một số phương pháp xử lý chất thải truyền thống vẫn còn sử dụng, người dân cũng thí điểm nhiều mô hình mới, giảm phát thải. Các mô hình chăn nuôi tuần hoàn, tận dụng chất thải để trồng trọt, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất sinh khối dinh dưỡng đang mang lại hiệu quả, góp phần giảm ô nhiễm và tăng thu nhập cho nông dân ĐBSH, là giải pháp tốt cần được nhân rộng.

Qua thực tế đó, nhóm nghiên

cứu đề tài đã thực hiện mô hình “**Xử lý chất thải hữu cơ trong nông nghiệp tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng phục vụ chăn nuôi, trồng trọt tại các HTX nông nghiệp vùng ĐBSH**”.

**I. Một số lý thuyết về xử lý chất thải hữu cơ, tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng**

**Cơ sở lý thuyết về tạo sinh khối:**

Khái niệm về Sinh khối là một thuật ngữ có ý nghĩa bao hàm rất rộng, dùng để mô tả các dạng vật chất có nguồn gốc sinh học, có thể sử dụng như một nguồn năng lượng được kết tinh từ các thành phần hóa học có sẵn trong các dạng vật chất đó.

Một số khái niệm cụ thể về sinh khối:



Sinh khối là dạng vật liệu sinh học từ sự sống, hay các sinh vật sống (đa số là cây trồng hay vật liệu có nguồn gốc từ thực vật); Là một dạng năng lượng tái tạo. Năng lượng sinh khối có thể sử dụng trực tiếp, gián tiếp, có thể sử dụng một lần, nhiều lần hoặc có thể chuyển thành một dạng năng lượng khác như nhiên liệu sinh học. Sinh khối có thể chuyển thành năng lượng khác theo ba cách: chuyển đổi nhiệt, chuyển đổi hóa học và chuyển đổi sinh hóa.

Sinh khối có thể được xem như một dạng tích trữ năng lượng mặt trời. Tức là, năng lượng mặt trời được giữ lại bởi cây cối trong quá trình quang hợp từ các giai đoạn phát triển khác nhau của cây cối. Vì vậy, năng lượng sinh khối có thể tái tạo vì nó sẽ được bổ sung nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ bổ sung của năng lượng hóa thạch (vốn đòi hỏi hàng triệu năm).

Sinh khối trong sinh thái: được hiểu là khối lượng của các sinh vật sống trong một khu vực, hoặc một hệ sinh thái nhất định tại những thời điểm nhất định. Sinh khối của loài là khối lượng của một hoặc nhiều loài, hoặc sinh khối của quần xã – tức là khối lượng của tất cả các loài trong một quần xã. Nó có thể bao gồm vi sinh vật, thực vật hoặc động vật. Khối lượng sinh khối có thể được biểu thị bằng khối lượng trung bình trên một đơn vị diện tích hoặc tổng khối lượng trong một quần xã nhất định.

Trong nông nghiệp: Sinh khối bao gồm cây cối tự nhiên, tảo và các loại thực vật hoặc các loại chất thải từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản. Sinh khối trong nông nghiệp có thể được chia nhỏ thành những thuật ngữ cụ thể hơn, tùy thuộc vào mục đích sử dụng: Sinh khối tạo nhiệt, sản xuất điện năng hoặc làm nhiên liệu cho các quy trình sản xuất khác nhau trong trồng trọt, chăn nuôi.

Các nguồn sinh khối được chuyển hóa thành các dạng năng lượng khác nhau, như: Điện năng, nhiệt năng, hơi nước và nhiên liệu qua các phương pháp chuyển hóa, như đốt trực tiếp turbin hơi, phân hủy yếm khí (anaerobic digestion), phương pháp đốt kết hợp, phương pháp khí hóa và phương pháp nhiệt phân.

Về cơ bản, có thể phân loại sinh khối gồm có: Sinh khối trên cạn; Sinh khối đại dương; Sinh khối vi khuẩn và Sinh khối toàn cầu.

Việc sử dụng sinh khối để tạo ra năng lượng mới có tác động tích cực đến môi trường. Vai trò đóng góp của sinh khối trong việc sản xuất ra năng lượng là rất đáng kể trong việc bảo vệ và cân bằng môi trường, vì nó tạo ra CO<sub>2</sub> ít hơn nhiều so với năng lượng hóa thạch. Tuy nhiên, việc đốt sinh khối không thể giải quyết ngay vấn đề mất cân bằng về tỷ lệ CO<sub>2</sub> trong tự nhiên. Một cách khái quát, tái sử dụng năng lượng sinh khối là một chu kỳ tuần hoàn khép kín với những tác động rất nhỏ lên môi trường.

### **Quy trình xử lý chất thải:**

Quy trình thu gom và xử lý rác thải trước đây được thực hiện theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, ngày 24/4/2015 và nay thực hiện theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, ngày 13/5/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó, việc thu gom, quản lý chất thải nông nghiệp được thực hiện với những nội dung như sau:

- Các loại hộp đựng, bao bì sản phẩm chứa chất độc hại phải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Chính phủ ban hành về quản lý chất thải;
- Các loại bao bì, vỏ hộp chứa chất độc hại sau khi được làm sạch sẽ được chuyển qua xử lý như chất thải thông thường;

- Các loại chất thải từ hoạt động chăn nuôi như phân, sẽ được xử lý để tái sử dụng và phục vụ cho hoạt động trồng trọt theo quy định;

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn cho người dân chi tiết về việc thu gom, lưu giữ và quản lý những loại bao bì, vỏ hộp có chứa chất độc hại phát sinh trong quá trình sản xuất nông nghiệp.



Quy trình xử lý chất thải nông nghiệp bao gồm 04 bước: Phân

loại các loại rác thải => Bước 2: Tiến hành thu gom và lưu giữ rác thải => Bước 3: Vận chuyển rác thải đến địa điểm tập kết rác => Bước 4: Tiến hành xử lý rác thải.

*Xử lý rác thải nông nghiệp có những biện pháp cơ bản như sau:*

- Xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ biogas;
- Xử lý chất thải chăn nuôi bằng giải pháp đệm lót sinh học;
- Xử lý chất thải nông nghiệp bằng giun trùn quế;
- Xử lý chất thải nông nghiệp bằng cách dùng năng lượng tái tạo và sinh khối;
- Xử lý chất thải nông nghiệp bằng công nghệ ủ phân cao nhiệt;
- Xử lý chất thải nông nghiệp bằng giải pháp trồng cây luân canh, xem kẽ.

## II. Thực trạng phát thải và quản lý chất thải các HTX vùng ĐBSH

### ***Trong các HTX trồng trọt vùng ĐBSH:***

Theo số liệu thống kê, mỗi năm Việt Nam sản xuất 47 triệu tấn lương thực nhưng lượng rác phát thải ra ngoài môi trường lên đến 84,5 triệu tấn, trong đó hơn 70% chưa qua xử lý.

Chất thải từ HTX trồng trọt được hiểu là những chất thải được phát sinh trong quá trình trồng trọt, canh tác, thu hoạch gồm các loại phế phụ phẩm (rơm rạ, thân cây, lá cây, ...), vật tư, phân bón thừa trong quá trình sản xuất, nước thải trong sản xuất, chế biến và các loại phế phẩm khác.

Theo số liệu điều tra, khảo sát từ các HTX trồng trọt vùng ĐBSH hàng năm lượng phát thải bình quân của HTX là rất lớn, cụ thể:

### **Lượng phát thải bình quân của HTX trồng trọt năm 2024**

STT	Lượng phát thải bình quân HTX HTX lĩnh vực trồng trọt	ĐVT	Số lượng
1	Phụ phẩm trồng trọt	tấn/năm	249
2	Vật tư, phân bón ... thừa trong quá trình SX	tấn/năm	13
3	Nước thải trong sản xuất, chế biến	m <sup>3</sup> /năm	2,986
4	Phế phẩm khác ...	tấn/năm	3

*Nguồn: ICED; 2024; “Mô hình xử lý chất thải hữu cơ trong nông nghiệp tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng phục vụ chăn nuôi, trồng trọt tại các HTX nông nghiệp vùng ĐBSH”*

Ngoài ra hoạt động trồng trọt cũng phát thải ra môi trường một lượng chất thải nguy hại đáng kể nhưng bà con lại ít quan tâm đến đó chính là thuốc bảo vệ thực vật. Đứng trước thực trạng này, ban lãnh đạo HTX và chính quyền địa phương cần quan tâm hơn đến công tác quản lý, xử lý chất thải.

Ban lãnh đạo và thành viên HTX cũng đã ý thức được vấn đề phát thải của mình nên đã có những giải pháp quản lý chất thải, như:

### Tái sử dụng chất thải trong các HTX trồng trọt vùng ĐBSH

STT	Lượng chất thải được HTX trồng trọt tái sử dụng	Tỷ lệ HTX tái sử dụng chất thải (%)	Khối lượng CT chính được xử lý BQ/ HTX (tấn)
1	Sử dụng phế phẩm trồng trọt làm phân bón	15.17	37.78
2	Sử dụng phế phẩm trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi	2.99	7.44
3	Sử dụng phế phẩm trồng trọt vào mục đích khác	0	0

*Nguồn: ICED; 2024; “Mô hình xử lý chất thải hữu cơ trong nông nghiệp tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng phục vụ chăn nuôi, trồng trọt tại các HTX nông nghiệp vùng ĐBSH”*

Nguồn rác thải từ hoạt động trồng trọt chủ yếu là rác thải hữu cơ có giá trị dinh dưỡng cao vì vậy HTX cần quan tâm tái sử dụng lại để làm phân bón hay thức ăn cho hoạt động chăn nuôi.

#### **Trong các HTX chăn nuôi vùng ĐBSH:**

Theo báo cáo của tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO), chất thải của gia súc tạo ra 65% lượng khí Nito oxit (N<sub>2</sub>O) trong khí quyển, đây là loại khí có khả năng hấp thụ năng lượng mặt trời cao gấp 296 lần so với khí CO<sub>2</sub> kết hợp cùng với các loại khí khác như CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub> gây nên hiện tượng hiệu ứng nhà kính. Phân của vật nuôi chứa nhiều nito, photpho, kẽm, đồng, chì, kim loại nặng, ... và các vi sinh vật gây hại khác không chỉ gây ô nhiễm không khí mà còn làm ô nhiễm đất, làm rối loạn độ phì đất, mặt nước và cả nguồn nước ngầm.

Theo số liệu điều tra các HTX vùng ĐBSH, ta thấy lượng phát thải của ngành chăn nuôi khá lớn, cụ thể:

### Lượng phát thải bình quân của HTX năm 2024

STT	Lượng phát thải bình quân HTX chăn nuôi	ĐVT	Số lượng
1	Lượng phân thải	tấn/năm	140
2	Chất độn thải trong chăn nuôi	tấn/năm	1
3	Nước thải trong chăn nuôi	m <sup>3</sup> /năm	346
4	Phế phẩm khác ...	tấn/năm	3

*Nguồn: ICED; 2024; “Mô hình xử lý chất thải hữu cơ trong nông nghiệp tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng phục vụ chăn nuôi, trồng trọt tại các HTX nông nghiệp vùng ĐBSH”*

Vấn đề quản lý chất thải hiện nay đang là mối quan tâm lớn của cả người dân, các hộ chăn nuôi, HTX chăn nuôi và các nhà quản lý Nhà nước. Ngày 26/10/2021, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Thông tư 12/2021/TT-BNNTNT hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác. Việc hướng dẫn xử lý chất thải được đã được hướng dẫn và quy định cụ thể trong Thông tư.

Với lượng chất thải lớn như trên, các HTX chăn nuôi đã có những giải pháp quản lý chất thải nhất định như tái sử dụng làm phân bón, tưới tiêu và các mục đích khác, cụ thể:

**Giải pháp quản lý chất thải của HTX chăn nuôi vùng ĐBSH**

STT	Lượng chất thải được tái sử dụng	Tỷ lệ HTX tái sử dụng chất thải (%)	Khối lượng CT chính được xử lý BQ/ HTX (tấn)
	HTX lĩnh vực chăn nuôi		
1	Sử dụng phân thải chăn nuôi làm phân bón	25	10.07
2	Sử dụng nước thải chăn nuôi làm phân bón, tưới	21.67	26.72
3	Sử dụng chất thải chăn nuôi vào mục đích khác	11.67	-

*Nguồn: ICED; 2024; “Mô hình xử lý chất thải hữu cơ trong nông nghiệp tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng phục vụ chăn nuôi, trồng trọt tại các HTX nông nghiệp vùng ĐBSH”*

**III. Vướng mắc, khó khăn của các HTX trong việc quản lý và xử lý chất thải hữu cơ tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng phục vụ chăn nuôi, trồng trọt**

Qua kết quả khảo sát ngẫu nhiên 110 HTX nông nghiệp vùng ĐBSH và những kết quả rút ra từ việc xây dựng mô hình HTX thu gom, xử lý chất thải hữu cơ tạo sinh khối nuôi giun tròn quế làm thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ hoạt động trồng trọt tại các HTX mô hình; nhóm nghiên cứu rút ra những vấn đề cơ bản như sau:

***Khó khăn về vấn đề chính sách, pháp luật***

Theo đánh giá của các địa phương, việc đồng bộ triển khai từ Trung ương xuống địa phương còn nhiều hạn chế và khó thực hiện trong quản lý chất thải chăn nuôi. Những khó khăn, vướng mắc được xác định chủ yếu như: Một số quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, phân công, phân cấp trách nhiệm giữa các ngành, giữa chính quyền địa phương các cấp thiếu cụ thể, chưa đồng bộ dẫn đến chồng chéo, bất cập trong tổ chức quản lý.

Việc các văn bản hướng dẫn về quản lý chất thải chăn nuôi thiếu cụ thể, chưa chi tiết cũng dẫn đến các chủ hộ chăn nuôi, chủ trang trại, cơ sở chăn nuôi khó áp dụng.

Quy định về xử lý vi phạm hành chính về quản lý chất thải rắn chăn nuôi chưa được cụ thể hóa trong Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường (Nghị định số 55/2021/NĐ-CP của Chính phủ) mà chỉ được quy định tại Điều 30, 31 Nghị định số 14/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi. Mức xử phạt quy định còn thấp (cao nhất chỉ phạt 5-7 triệu đồng), vì vậy chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa vi phạm.

Từ thực trạng trên dẫn đến hoạt động quản lý của chủ nguồn thải chất thải rắn chăn nuôi chưa được triển khai đồng bộ, hiệu quả; Các chính sách khuyến khích, huy động nguồn lực trong xã hội tham gia xử lý, sử dụng chất thải rắn chăn nuôi để sản xuất phân bón và các sản phẩm khác chậm được triển khai; hiệu quả thấp; Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, hỗ trợ nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động thu gom, phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn chăn nuôi triển khai còn chậm, thiếu toàn diện...

***Khó khăn trên phương diện kỹ thuật – công nghệ***

Việc phân loại ngay tại nguồn chưa hợp lý: Khu nạp liệu và tuyển lựa kém hiệu quả, việc nạp rác thô vào tiến hành bằng phương pháp thủ công, lãng phí nhân công.

Các thiết bị máy móc khó chế tạo trong nước đặc biệt là hệ thống máy nghiền, xích băng tải và các vòng bi lớn. Các hệ thống này lại luôn tiếp xúc với rác lên men và bị ăn mòn nên tuổi thọ kém. Nếu bị hỏng một vài chi tiết phải ngừng hoạt động toàn bộ dây chuyền.

Vai trò của các chủng vi sinh vật thích hợp và các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến chế độ hoạt động của chúng hiện chưa được nghiên cứu để đạt được hiệu quả tối ưu.

Các thông số kỹ thuật chưa được kiểm soát tốt, ví dụ việc duy trì đủ mức oxy theo từng giai đoạn, kiểm soát nhiệt độ hoặc vấn đề tiếp nước thêm - bổ sung độ ẩm.

Các vấn đề về năng lượng chưa được quan tâm đúng mức, ví dụ không có phương thức thu hồi năng lượng từ các khí sinh học trong công nghệ nên gây lãng phí nguồn năng lượng và các chất dinh dưỡng bị thất thoát do bay hơi hoặc tiêu thụ điện năng lớn dẫn đến giá thành sản phẩm cao.

***Khó khăn trên phương diện vận hành và bảo trì bảo dưỡng***

Công tác thu gom, xử lý rác thải hữu cơ từ sinh hoạt ở mỗi địa phương được giao cho một hoặc hai đơn vị khác nhau đảm nhận nên việc phối hợp giữa các đơn vị có thể gặp khó khăn và thiếu đồng bộ.

Phương thức vận hành vẫn chưa được cơ giới hoá cao. Các khâu phân loại chưa được khép kín, gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khoẻ của công nhân (ví dụ xí nghiệp chế biến phế thải hữu cơ Việt Trì).

Hệ thống thiết bị và máy móc chưa được tự động hoá hoàn toàn, các thông số hoạt động hàng ngày phải ghi chép lại bằng tay và dựa trên hệ thống điều khiển hiện thị trên màn hình để điều chỉnh vận hành hệ thống ủ (nhà máy chế biến rác thải hữu cơ Cầu Diễn, Nam Định, ...)

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật đang được tăng cường đào tạo nhưng vẫn còn thiếu và trình độ hạn chế, việc vận hành chưa được tự động hoá hoàn toàn nên công tác quản lý còn gặp nhiều khó khăn.

Việc kiểm soát các chất dinh dưỡng trong quá trình ủ còn lỏng lẻo nên gây thất thoát các nguyên tố C, N, P, K, vừa gây ô nhiễm môi trường vừa làm giảm chất lượng phân ủ.

Phần lớn các thiết bị máy móc đều chưa được bảo dưỡng và thay thế thường xuyên do kinh phí dành cho công tác bảo trì của nhà máy thấp và khả năng thay thế các thiết bị, máy móc nhập ngoại ở các nhà máy có công nghệ của nước ngoài cũng gặp khó khăn do giá thành cao.

***Khó khăn trên phương diện bảo vệ môi trường***

Hầu hết các nhà máy có dây chuyền công nghệ mở, không đồng bộ, gây ra sự phát thải mùi hôi cho khu vực xung quanh, khí thải (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub>...) không được kiểm soát và xử lý.

Nước rỉ rác từ các bể ủ nếu không được thu gom và xử lý sẽ đi vào các nguồn nước mặt, nước ngầm gây ô nhiễm nguồn nước cho khu vực xung quanh.

Lượng chất tro không thể ủ sinh học được chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm môi trường đất.

Thực tế cho thấy, so với phương pháp chôn lấp và thiêu huỷ, việc áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn hữu cơ làm phân vi sinh đã làm giảm đáng kể lượng chất thải đưa đến bãi chôn lấp, không chỉ làm giảm diện tích đất dành cho bãi chôn lấp mà còn có tác dụng tận thu các nguồn năng lượng có ích để quay hồi phục vụ cho nông nghiệp.

Việc sử dụng phân hữu cơ compost góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường do giảm được lượng phân hoá học sử dụng để canh tác trong nông - lâm nghiệp.

Trong tương lai, công nghệ xử lý phối trộn chất thải hữu cơ với phân bùn tự hoại sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và các nguy cơ về bệnh tật, sức khoẻ cộng đồng nếu không xử lý phân bùn đúng cách.

**IV. Giải pháp xử lý chất thải hữu cơ, tạo sinh khối có giá trị dinh dưỡng phục vụ chăn nuôi và trồng trọt trong các HTX vùng ĐBSH**

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, các văn bản hướng dẫn và chuẩn bị các điều kiện bảo đảm sẵn sàng triển khai có hiệu quả Luật BVMT 2020, trong đó tập trung hoàn thiện các cơ chế, chính sách theo định hướng bảo vệ, cải thiện môi trường, chủ động tích cực triển khai giải pháp thích ứng với BĐKH, thiên tai;

- Xây dựng các chiến lược, ban hành các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp vùng theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững để chủ động phòng ngừa các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường. Nghiên cứu, xây dựng triển khai một số chương trình, dự án trọng điểm nhằm giải quyết các vấn đề môi trường nóng, bức xúc hiện nay để có lộ trình thực hiện xong trong 5 - 10 năm tới;

- Tiếp tục tăng cường tổ chức bộ máy, đào tạo nhân lực về bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu mới của Luật BVMT 2020;
- Tăng cường nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt từ nguồn xã hội hóa, nguồn hợp tác quốc tế;
- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn; tăng cường các biện pháp phòng ngừa nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các hoạt động có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường;
- Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Các tỉnh, thành phố xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí của địa phương, trong đó có việc kiểm kê nguồn thải, xác định nguyên nhân/ đóng góp của các nguồn thải đối với ô nhiễm không khí của địa phương, xác định và triển khai thực hiện các biện pháp kiểm soát, cải thiện chất lượng môi trường không khí;
- Ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường nhằm phục vụ tốt cho công tác quản lý Nhà nước và điều hành tác nghiệp. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu theo các nhóm về: nguồn thải, chất thải, chất lượng môi trường (gồm cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường);
- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, thúc đẩy các mô hình điển hình về bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn;
- Thực hiện chương trình truyền thông mạnh mẽ để tạo thành phong trào rộng lớn trong toàn người dân tham gia BVMT;
- Phát hiện, nêu gương, tạo được phong trào, nhân rộng các điển hình, khu vực, mô hình, cách làm hay, tốt về môi trường; thúc đẩy các nhân tố tích cực, điểm sáng, khu vực, địa bàn, lĩnh vực điển hình về môi trường nhằm tạo sự chuyển biến tích cực, giảm dần, thu hẹp các địa bàn, loại hình, đối tượng gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường.



## *Chi trả dịch vụ môi trường rừng và Các-bon rừng.*

# *Nguồn tài chính bền vững giúp nâng cao giá trị đa dụng của rừng và sinh kế người dân bảo vệ rừng*



**Th.S Lê Văn Thanh**

Phó Giám đốc Quỹ Bảo vệ rừng

**T**rong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, việc phát triển nguồn tài chính bền vững cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng càng trở nên cấp thiết. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, triển khai theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP đã giúp huy động nguồn lực xã hội hóa trở thành nguồn tài chính quan trọng trong ngành lâm nghiệp hỗ trợ quản lý rừng bền vững. Đặc biệt, việc thí điểm triển khai Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP đã mở ra một hướng đi mới, khai thác giá trị kinh tế của rừng.

Trong 9 tháng đầu năm 2025, mặc dù tình hình kinh tế thế giới biến động và thời tiết không thuận lợi, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (Quỹ Trung ương) đã chủ động, linh hoạt triển khai đồng bộ các giải pháp, đạt được nhiều kết quả tích cực.

### **Chỉ đạo điều hành linh hoạt, hiệu quả, góp phần hoàn thiện khung pháp lý cho ngành lâm nghiệp hiện đại**

Ngay từ đầu năm 2025, nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc từ cấp Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Quỹ Trung ương, đảm bảo chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và ERPA được triển khai kịp thời, thống nhất trên toàn quốc. Công tác điều hành được thực hiện sát sao từ lập kế hoạch tài chính, hướng dẫn nghiệp vụ,

trả lời kiến nghị của cử tri cho đến kiểm tra giám sát tại cơ sở. Nhờ đó, chính sách được triển khai thực hiện hiệu quả, kịp thời, góp phần ổn định đời sống của hàng trăm nghìn hộ dân tham gia bảo vệ rừng.

Không chỉ thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, Quỹ Trung ương còn tích cực tham mưu, phối hợp xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có những nội dung mang tính chiến lược, nổi bật là việc tham gia đề xuất sửa đổi Luật



Lâm nghiệp, xây dựng Nghị định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, cùng các Nghị định và Thông tư phân quyền, phân cấp quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Những đóng góp này không chỉ góp phần hoàn thiện thể chế, mà còn mở ra hành lang pháp lý cho thị trường các-bon rừng trong tương lai, tạo nền tảng để Việt Nam chủ động tham gia sâu hơn vào các cơ chế tài chính khí hậu toàn cầu.

### **Chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục phát triển bền vững**

Chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục khẳng định vai trò là nguồn tài chính ổn định và bền vững của ngành lâm nghiệp, 1.819 hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng được ký kết. Tổng nguồn thu dịch vụ môi trường rừng trên cả nước tính đến ngày 26 tháng 9 năm 2025 là 2.342 tỷ đồng, đạt 71% kế hoạch năm 2025 và đáng chú ý là đạt 115,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, nguồn thu chủ yếu từ cơ sở sản xuất thủy điện vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 2.105 tỷ đồng (chiếm 89,87% tổng thu cả nước).

Nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng đã giúp 7,46 triệu héc-ta rừng được hỗ trợ quản lý bảo vệ, chiếm 53,61% tổng diện tích rừng toàn quốc. Tại nhiều địa phương, đơn giá chi trả bình quân trên 1 ha rừng đã đạt mức khá cao, điều này không chỉ nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng mà còn giúp bổ sung kinh phí cho chủ rừng và trực tiếp cải thiện thu nhập cho người làm nghề rừng.

### **Chi trả tiền dịch vụ môi trường cho đối tượng hưởng lợi đảm bảo an toàn và minh bạch**

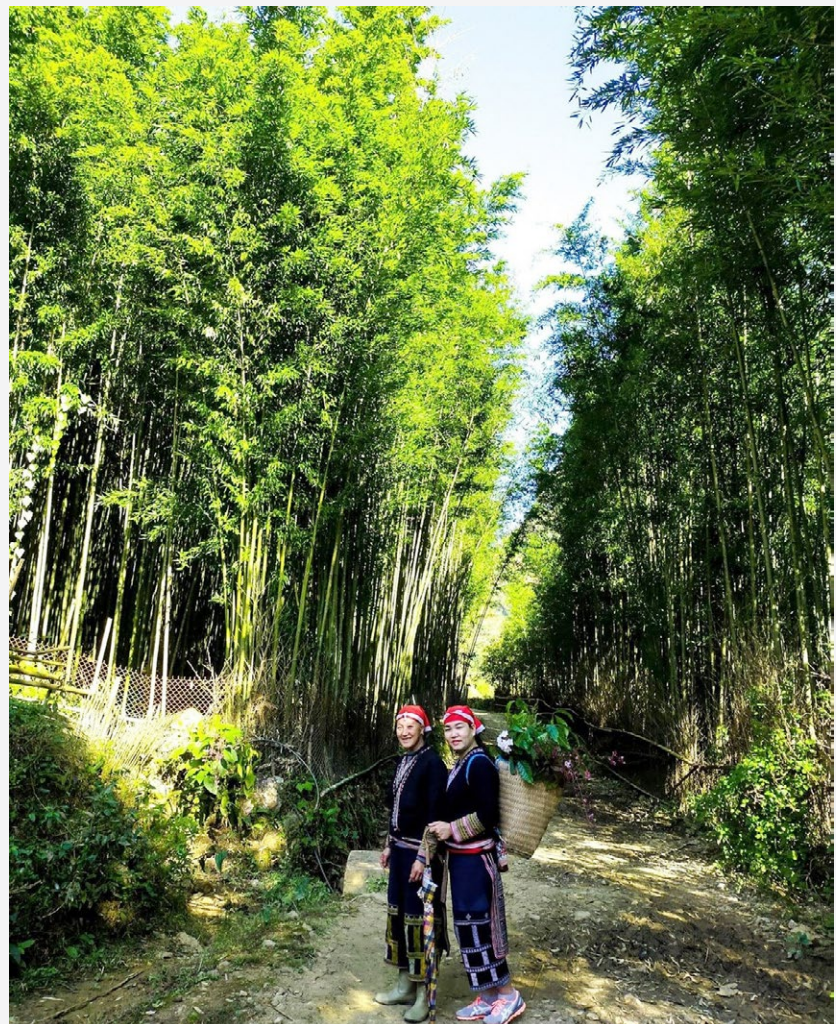
Việc giải ngân được hệ thống

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng từ Trung ương đến địa phương triển khai kịp thời. Nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2024 đã được chi trả cho 224 Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ quản lý, 99 Công ty lâm nghiệp, 1.507 Ủy ban nhân dân cấp xã, 382 chủ rừng khác là đơn vị bộ đội, doanh nghiệp và trung tâm nghiên cứu, 311.062 chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, thôn bản, đạt 98,66% so với kế hoạch, với chủ yếu bằng hình thức qua tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử hoặc hệ thống buru chính. Việc ứng dụng các phương thức phi tiền mặt này đã đảm bảo tính công khai, hiệu quả, minh bạch.

### **Thực hiện thí điểm ERPA Bắc Trung Bộ**

Lần đầu tiên tại Việt Nam, loại dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-

bon của rừng theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP được triển khai thí điểm tại vùng Bắc Trung Bộ cho hơn 2,15 triệu héc-ta rừng tự nhiên, mở ra cơ hội lớn để thúc đẩy khai thác tiềm năng tín chỉ các-bon từ rừng trên cả nước, góp phần bổ sung nguồn lực tài chính mới cho ngành lâm nghiệp, phục vụ công tác bảo vệ, quản lý, phát triển rừng bền vững. Việt Nam đã tiếp nhận 56,5 triệu USD từ Ngân hàng Thế giới cho việc chuyển nhượng 11,3 triệu tấn kết quả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2019, trong đó 51,5 triệu USD cho việc chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO<sub>2</sub> theo ERPA đã ký và 5 triệu USD cho việc chuyển nhượng bổ sung 1 triệu tấn CO<sub>2</sub> còn dư từ kết quả đo đếm kỳ 1 giai đoạn 2018 - 2019 theo Nghị quyết số 261/NQ-CP





ngày 29/8/2025 của Chính phủ. Tính đến ngày 30/9/2025, Quỹ tỉnh đã chi trả hơn 1.030 tỷ đồng, đạt 92,37% kế hoạch được duyệt cho các đối tượng hưởng lợi là 140 chủ rừng là tổ chức, hơn 77.700 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (trong đó trên 51% là đồng bào dân tộc thiểu số), 1.078 chủ rừng là cộng đồng, thôn bản, 514 Ủy ban nhân dân xã và tổ chức khác được Nhà nước giao quản lý rừng. Đến nay, 100% các địa phương áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt gồm: Qua tài khoản ngân hàng, ứng dụng thanh toán điện tử, hệ thống bưu chính viễn thông. Việc áp dụng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt đã góp phần chi trả rất chính xác, đúng đối tượng, kịp thời và minh bạch.

Kết quả từ thí điểm triển khai ERPA là bài học kinh nghiệm thực tiễn quý báu để nhân rộng các chương trình, dự án giảm phát thải khác như Chương trình chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đồng thời là cơ sở thực tiễn quan trọng để xây dựng quy định pháp luật hoàn chỉnh về loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

### **Tiếp tục đẩy mạnh kiểm tra, giám sát**

Công tác kiểm tra, giám sát đã được hệ thống Quỹ và các cấp chính quyền địa phương đặc biệt quan tâm. Thông qua kiểm tra, Quỹ Trung ương đã kịp thời nắm bắt tình hình giải ngân, đơn đốc thu hồi tiền chậm nộp và hướng dẫn xử lý các trường hợp lập kế hoạch thu, chi chưa đúng quy định, đảm bảo việc chi trả cơ bản được thực hiện nghiêm túc, công khai.

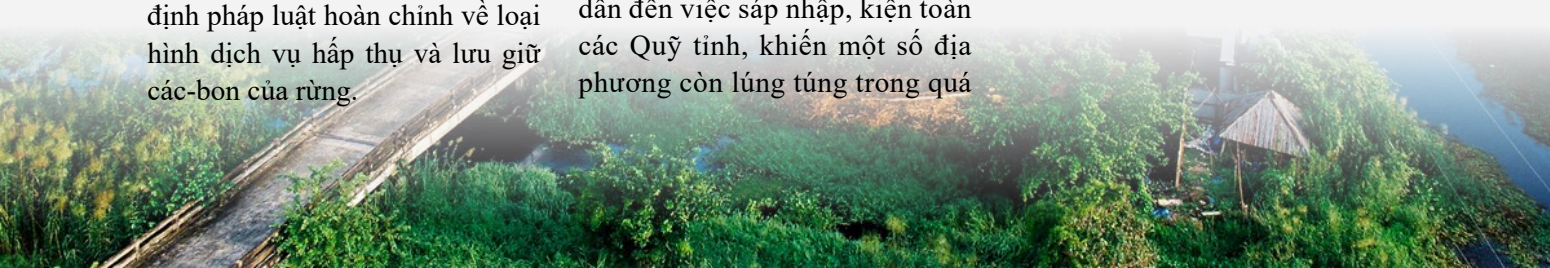
### **Một số khó khăn cần tháo gỡ**

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai chính sách còn vướng một số khó khăn như: Việc triển khai thí điểm theo quy định Nghị định 107/2022/NĐ-CP là chính sách thí điểm mới, lần đầu áp dụng tại Việt Nam, cùng với thời gian còn lại của giai đoạn thực hiện ERPA rất ngắn đã gây khó khăn cho các địa phương. Do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp trên toàn quốc đã dẫn đến việc sáp nhập, kiện toàn các Quỹ tỉnh, khiến một số địa phương còn lúng túng trong quá

trình triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Để giải quyết các khó khăn này, Quỹ Trung ương đã đề ra các giải pháp trọng tâm trong thời gian tới: Tham mưu, hoàn thiện thể chế, chính sách trong đó có Nghị định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, tăng cường công tác chỉ đạo, đơn đốc, hướng dẫn địa phương rà soát, xác định diện tích rừng, đảm bảo giải ngân tiền dịch vụ môi trường rừng, tiền ERPA đúng tiến độ, đúng đối tượng, chú trọng các nhiệm vụ phát sinh do quá trình sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính, tăng cường truyền thông trên các phương tiện đại chúng và kênh truyền thông trực tiếp nhằm phổ biến về chi trả dịch vụ môi trường rừng và dịch vụ các-bon rừng và ERPA, tăng cường nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thông qua các khóa đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác quốc tế, tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính để triển khai các dịch vụ mới, đặc biệt là dịch vụ các-bon, và chủ động tham gia chia sẻ kinh nghiệm về phát triển các dịch vụ hệ sinh thái.

Những kết quả đạt được trong 9 tháng đầu năm 2025 là minh chứng rõ ràng cho hiệu quả của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và tiềm năng lớn của dịch vụ các-bon rừng. Đây không chỉ là nguồn tài chính ổn định cho công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững mà còn là động lực quan trọng để phát huy giá trị đa dụng của rừng, nâng cao sinh kế cho đồng bào gắn bó với rừng.



# VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ MÔI TRƯỜNG

GẮN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
VỚI THỰC TIỄN QUẢN LÝ VÀ BẢO TỒN THIÊN NHIÊN



## Tiến sỹ Lê Sỹ Doanh

Viện trưởng Viện Sinh thái rừng và Môi trường

**T**rải qua gần hai thập kỷ xây dựng và phát triển, Viện Sinh thái rừng và Môi trường đã khẳng định vai trò của mình trong lĩnh vực khoa học lâm nghiệp, trở thành một trong những đơn vị nghiên cứu và tư vấn đáng tin cậy, hợp tác chặt chẽ với nhiều cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và cơ quan quản lý trong cả nước. Với năng lực nghiên cứu đa ngành, đội ngũ cán bộ có trình độ cao và mạng lưới hợp tác rộng, Viện đã có nhiều đóng góp trong nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ phục vụ

phát triển lâm nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế.

Hoạt động khoa học và công nghệ của Viện tập trung vào các hướng nghiên cứu trọng điểm như: Sinh thái rừng và đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê và quy hoạch rừng; chọn tạo, vườn giống và nhân giống cây lâm nghiệp; khí tượng – thủy văn rừng; quản lý lưu vực và đánh giá tác động môi trường rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng; dịch vụ môi trường rừng; bảo tồn động thực vật hoang dã; nghiên cứu các-bon rừng và REDD+;

ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thám, GIS và chuyển đổi số trong quản lý lâm nghiệp.

Trong quá trình hoạt động, Viện đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh, cũng như các dự án hợp tác quốc tế và hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ. Các kết quả nghiên cứu của Viện đã được ứng dụng trong thực tiễn, góp phần giải quyết những vấn đề cấp thiết của ngành như phòng chống cháy rừng, phát triển giống cây lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển hệ

sinh thái rừng, xác định tỷ lệ che phủ rừng hợp lý cho từng vùng sinh thái và triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

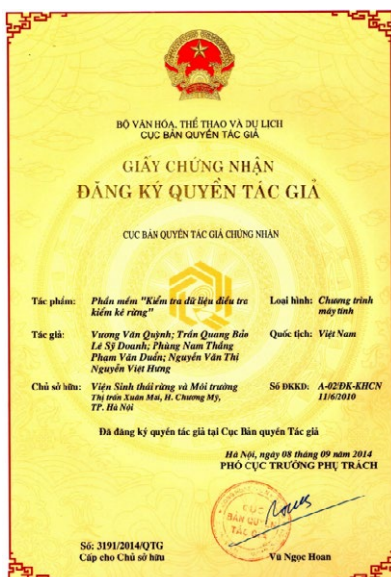
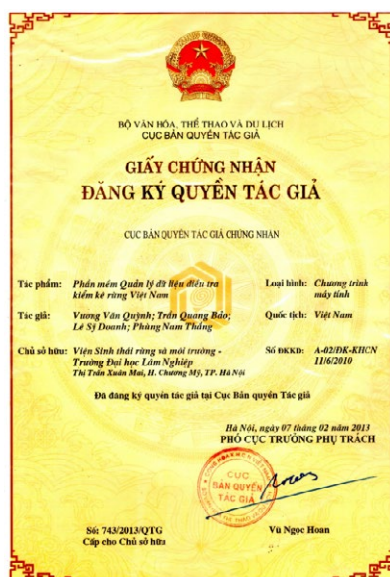
Viện cũng là đơn vị tiên phong trong ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong lâm nghiệp, với nhiều sản phẩm nổi bật như phần mềm GeoPfes – công cụ hỗ trợ kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng Việt Nam; hệ thống tra cứu thông tin thực vật rừng bằng QRCode; ứng dụng Forestry 4.0; hộ chiếu vườn quốc gia ..... Những ứng dụng này không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng mà còn góp phần thúc đẩy quá trình hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp Việt Nam.

### Điều tra kiểm kê rừng

Từ giai đoạn 2010 - 2011, Viện đã bắt đầu nghiên cứu và phát triển các công cụ phần mềm phục vụ công tác quản lý và kiểm tra dữ liệu kiểm kê rừng, hướng tới mục tiêu chuẩn hóa và tự động hóa quá trình thống kê tài nguyên rừng toàn quốc.

Đến các năm 2013 và 2014, các sản phẩm “Phần mềm Quản lý dữ liệu điều tra kiểm kê rừng Việt Nam” và “Phần mềm Kiểm tra dữ liệu điều tra kiểm kê rừng” được Cục Bản quyền tác giả cấp giấy chứng nhận quyền tác giả, đánh dấu bước tiến quan trọng của Viện trong công tác số hóa dữ liệu lâm nghiệp.

Những phần mềm này được áp dụng trong công tác điều tra kiểm kê rừng toàn quốc, giám sát diễn biến rừng và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ REDD+ và kiểm kê khí nhà kính trong lĩnh vực LULUCF, góp phần nâng cao chất lượng quản lý dữ liệu rừng và hỗ trợ quá trình chuyển đổi số trong ngành Lâm nghiệp.



FSC Forest Management Audit	
Public Summary Report	
Audit Conducted By	SGS CH 1, place des Alpes 1211 Geneva Switzerland www.sgs.com FIM Accreditation Manager
Contact Person	
Report last updated on	15 July 2024
Certificate Holder	LUCNGAN FORESTRY TWO MEMBERS COMPANY LIMITED Lam Truong Residential Group, Chu Town, Luc Ngan District, Bac N/A Bac Giang 26000 Vietnam lamnghe@lucngan.com Mr. Do Van Toan
Certified Forest Areas	2175,64
FSC certificate registration code	SGSCH-FM/COC-012005
Certificate issue date	31 October 2022
Certificate expiry date	17 June 2026
Audit Sequence	Surveillance
This forest has been certified by SGS CH as meeting the requirements of FSC national forest standards FSC-STD-VN-01-2016.	

### Quản lý rừng bền vững (FSC)

Song song với phát triển công nghệ, Viện còn triển khai các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật cho các chủ rừng, doanh nghiệp và địa phương trong việc xây dựng, duy trì hệ thống quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn của Hội đồng Quản lý rừng (FSC). Viện đã tham gia tư vấn, đánh giá và hỗ trợ mở rộng diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC tại Việt Nam, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp xanh và nâng cao giá trị sản phẩm gỗ hợp pháp, bền vững.

### Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng

Bên cạnh hoạt động nghiên cứu, Viện còn đảm nhận vai trò tư vấn kỹ thuật cho các cơ quan quản lý nhà nước và chủ đầu tư trong việc lập hồ sơ, bản đồ và báo cáo đánh giá chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và môi trường. Viện đồng thời đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động, phương án trồng rừng thay thế và phục hồi sinh thái, góp phần phát triển hạ tầng bền vững gắn với bảo tồn tài nguyên rừng.



Tư vấn lập hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng Dự án Đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)

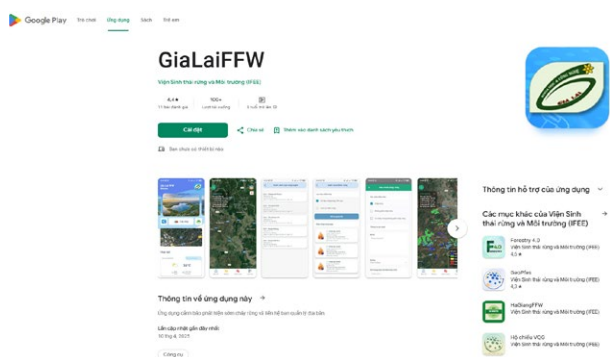
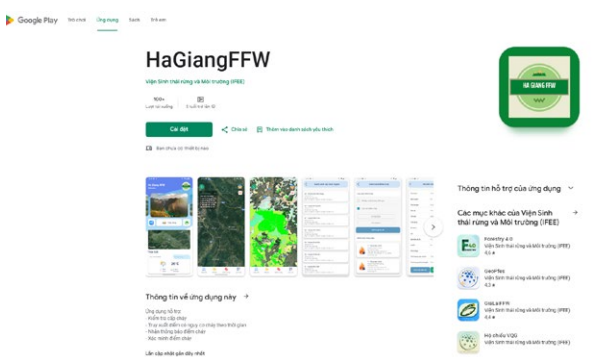
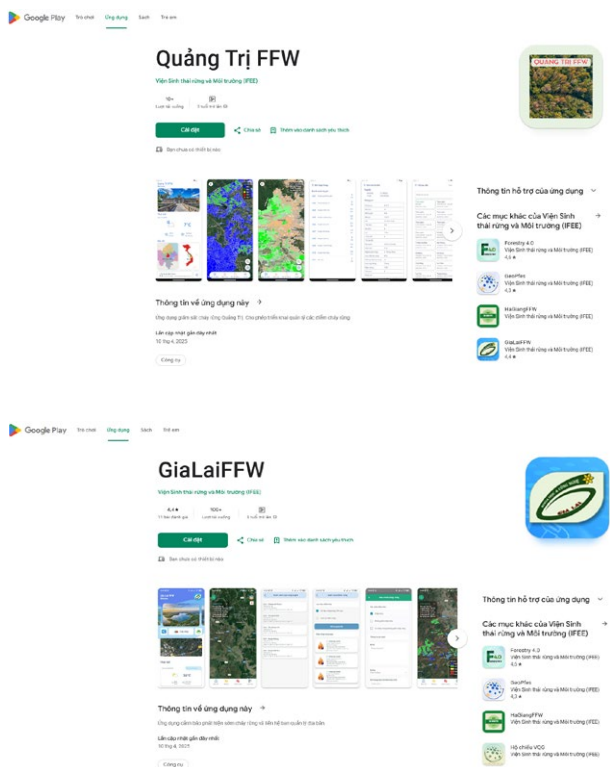
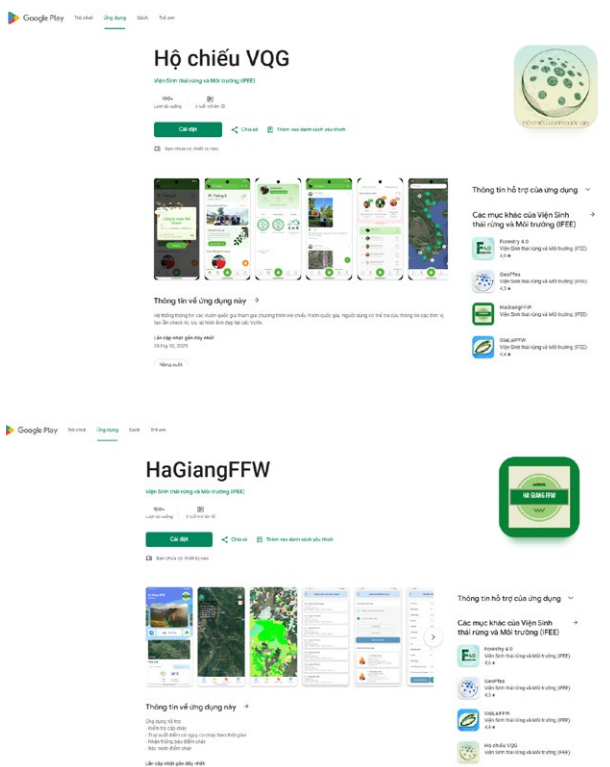
### Hệ thống phát hiện sớm, cảnh báo, phòng cháy chữa cháy rừng

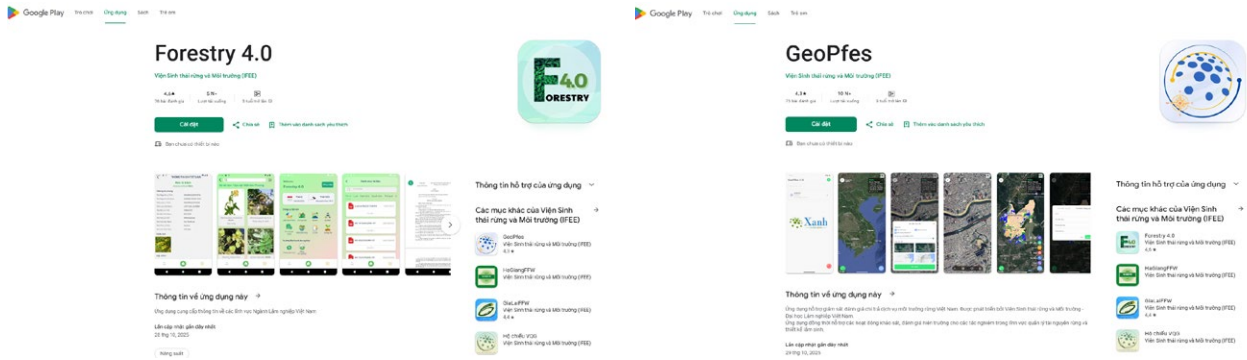
Hệ thống cảnh báo cháy rừng do Viện nghiên cứu và phát triển cho phép tích hợp dữ liệu dữ liệu bản đồ kiểm kê, cập nhật diễn biến rừng hàng năm với ảnh viễn thám thời gian thực, giúp xác định nhanh chóng, chính xác vị trí và quy mô các khu vực mất rừng hoặc có nguy cơ cháy rừng, đến tận từng lô rừng, chủ rừng và trạng thái rừng.

Công nghệ cảnh báo sớm và truyền thông tin tự động qua SMS, email và ứng dụng trực tuyến giúp rút ngắn thời gian phản ứng, hỗ trợ các cơ quan quản lý, chủ rừng và lực lượng kiểm lâm xử lý kịp thời các tình huống cháy, xâm lấn rừng. Song song đó, việc kết hợp cảm biến môi trường và trạm cảnh báo tự động cho phép theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, gió và chỉ số cháy để dự báo cấp nguy cơ cháy rừng theo thời gian thực.

### Chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp

Viện đã và đang nghiên cứu, phát triển và triển khai hàng loạt phần mềm, hệ thống thông tin phục vụ quản lý tài nguyên rừng trên phạm vi toàn quốc. Các sản phẩm tiêu biểu như phần mềm GeoPfes – công cụ hỗ trợ kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ môi trường rừng Việt Nam; hệ thống tra cứu thông tin thực vật rừng bằng QRCode; ứng dụng chia sẻ thông tin ngành Lâm nghiệp - Forestry 4.0; hộ chiếu vườn quốc gia..., cùng các nền tảng bản đồ trực tuyến và ứng dụng di động phục vụ giám sát rừng tại hiện trường đã góp phần quan trọng số hóa toàn bộ chuỗi dữ liệu lâm nghiệp, từ điều tra, giám sát, quản lý, báo cáo đến ra quyết định.





### Cơ hội và thách thức

Với nền tảng khoa học và công nghệ vững chắc và đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, Viện Sinh thái rừng và Môi trường có nhiều cơ hội mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp cận nguồn lực tài chính và công nghệ tiên tiến phục vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Tuy nhiên, Viện cũng đối mặt với các thách thức như: Hạ tầng công nghệ chưa đồng đều giữa các địa phương, dữ liệu lâm nghiệp phân tán, yêu cầu ngày càng cao về bảo mật, minh bạch và chuẩn hóa thông tin trong bối cảnh hội nhập quốc tế.



# PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CARBON: THỰC TRẠNG, KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM



**Nguyễn Sỹ Linh, Nguyễn Thị Thu Hà**

Ban Biên đổi khí hậu, Viện Chiến lược, Chính sách NN&MT

**Vũ Hoàng Thùy Dương, Nguyễn Khánh Linh**

GREEN IN Việt Nam

## 1. Mở đầu

Bên cạnh thuế các-bon (carbon tax), thị trường các-bon là công cụ định giá các-bon hữu hiệu hỗ trợ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính (KNK) được áp dụng phổ biến hiện nay trên thế giới. Trong đó, hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải (ETS: Emission Trading System) đã được nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ và chính quyền đô thị xây dựng và vận hành. Tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có quy định về việc tổ chức và phát triển thị trường các-bon [5]. Tại khoản 1, Điều 139 nêu rõ “Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và

quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”. Các cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK thuộc danh mục được phân bổ hạn ngạch phát thải KNK và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước (Khoản 2). Để cụ thể hóa quy định trong Luật Bảo vệ môi trường, Chính phủ đã ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 [3] và Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025, trong đó đề ra lộ trình phát triển phát triển thị trường các-bon trong nước gồm 2 giai đoạn [4]:

**- Giai đoạn từ nay đến hết năm 2027:**

Tập trung xây dựng quy định

quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế; thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2025; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon; triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức; quy định nguyên tắc các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường cũng như việc tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước;

**- Giai đoạn từ năm 2028:**

Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức; quy định các hoạt động kết nối,

trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon các nước trong khu vực và thị trường các-bon thế giới.

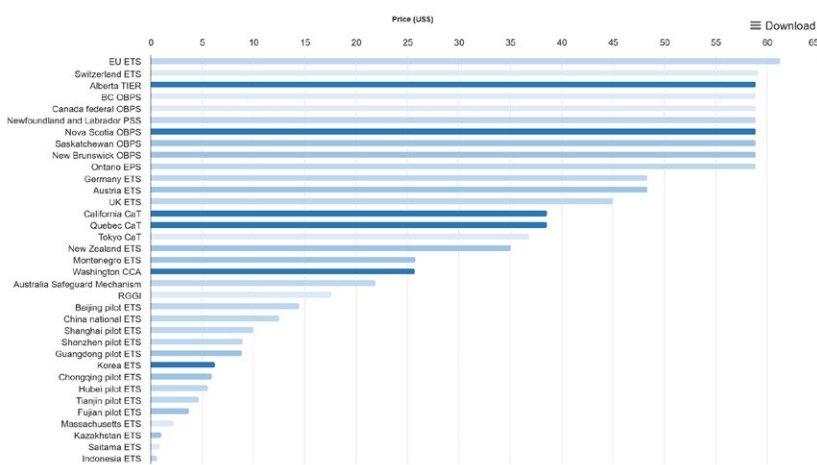
Nhằm thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon trong nước, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, trong đó đề ra các nhiệm vụ cụ thể cho từng giai đoạn và phân công nhiệm vụ cho các bên liên quan để hoàn thiện pháp lý, xây dựng hạ tầng, phát triển nhân lực, tổ chức vận hành thị trường...[7].

Để có thêm thông tin về phát triển thị trường các-bon, bài viết này cập nhật thông tin, số liệu giao dịch tín chỉ các-bon trên 2 loại thị trường các-bon chính hiện nay là thị trường tuân thủ và thị trường tự nguyện, đồng thời cung cấp một số ví dụ về quá trình thiết lập, vận hành hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải hay còn gọi là thị trường các-bon của châu Âu (EU ETS), của Hàn Quốc (K-ETS) và của Trung Quốc trước khi đưa ra một số khuyến nghị chính sách về phát triển thị trường các-bon ở Việt Nam.

## 2. Thực trạng thị trường các-bon trên thế giới

Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới (World Bank) đến năm 2024 trên thế giới hiện có 110 địa điểm/nơi áp dụng công cụ định giá các-bon, trong đó có 36 nơi áp dụng thị trường mua bán tín chỉ phát thải (ETS), 39 nơi áp dụng thuế các-bon và 35 nơi áp dụng cơ chế tín dụng chính phủ (Government Crediting Mechanisms) [13]. Giá tín chỉ các-bon hay 1 tấn CO<sub>2</sub> tương đương đang có mức khác nhau tùy thuộc vào thị trường, nhưng

giao động trong khoảng 0,61 - 61,3 USD. Điều này cho thấy chênh lệch giá tín chỉ các-bon rất lớn - phụ thuộc vào loại tín chỉ, cung và cầu về tín chỉ các-bon. Ví dụ, tại thị trường châu Âu (cụ thể là trên EU ETS) có mức giá cao nhất đạt 61,3 US\$/tCO<sub>2</sub>e, trong khi đó giá thấp nhất là 0,61 USD/tCO<sub>2</sub>e ghi nhận tại Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải của In-đô-nê-sia (Indonesia ETS). Chi tiết về giá tín chỉ các-bon tại một số thị trường trao đổi hạn ngạch phát thải các-bon (ETS) được thể hiện tại Hình 1.



**Hình 1. Định giá các-bon tại các thị trường trên thế giới [11]**

Thực tế cho thấy, số lượng tín chỉ các-bon được phát hành ngày càng tăng và giá của chúng lại có xu hướng giảm. Năm 2024, giá trung bình của một tín chỉ các-bon đã giảm xuống chỉ còn 4,8 USD mỗi tấn, tương đương mức giảm 20% so với năm 2023. 10 hệ thống ETS, chiếm khoảng 5% lượng phát thải toàn cầu, đã ghi nhận mức giá giảm theo danh nghĩa, bao gồm sự sụt giảm đáng kể trong các hệ thống lớn và hoạt động lâu năm như ETS của New Zealand, ETS của Hàn Quốc, ETS của EU và ETS của Vương quốc Anh [11].

Các nguyên nhân dẫn đến việc giảm giá ETS khác nhau giữa các khu vực pháp lý. Ở EU, tình trạng đình trệ kinh tế và việc giảm tiêu thụ năng lượng hóa thạch sau cuộc khủng hoảng giá năng lượng đã góp phần làm giảm lượng phát thải trong các ngành công nghiệp và năng lượng, gây áp lực giảm giá đối với ETS của EU. Tại New Zealand, nguyên nhân chính là kỳ vọng thị trường bị ảnh hưởng bởi sự không chắc chắn liên quan đến khả năng dư thừa hạn ngạch trong những năm tới, khiến giá tín chỉ các-bon sụt giảm [8].

Ngược lại, một số ETS đã ghi nhận mức giá tăng. Trong năm 2024, Đức đã tăng giá CO<sub>2</sub> quốc gia từ 32,4 USD lên 48,6 USD, và đã tăng lên 59,4 USD mỗi tấn CO<sub>2</sub> vào đầu năm 2025. Tại Trung Quốc, giá trung bình ETS đã tăng từ 8,15 USD năm 2023 lên 13,33 USD vào năm 2024. Chi tiết được thể hiện tại Hình 2.

Theo Sở Giao dịch chứng khoán Luân Đôn (London Stock Exchange Group - LSEG), khối lượng giao dịch trong các hệ thống ETS quan trọng của thế giới đã tăng 24% vào năm 2024. Tuy nhiên, tổng giá trị giao dịch trên thị trường toàn cầu về tín chỉ các-bon (CO<sub>2</sub>) chỉ tăng 0,3% so với năm 2023 (đạt 809 tỷ USD).



**Hình 2. Biểu đồ biến động giá tín chỉ các-bon tại một số thị trường**

Theo báo cáo Hiện trạng thị trường các-bon tự nguyện năm 2024 do Ecosystem Marketplace công bố số lượng tín chỉ các-bon trong năm 2023 giảm 56% so với năm 2022. Giá trung bình cho mỗi tấn CO<sub>2</sub>e tín chỉ thị trường các-bon tự nguyện giảm 11% so với mức cao kỷ lục năm 2022, xuống còn 6,53 USD/tấn CO<sub>2</sub>e vào năm 2023. Trên thị trường các-bon tự nguyện, tín chỉ REDD+ đã mất 62% giá trị so với năm 2022, với khối lượng giao dịch giảm 51% và giá giảm 23%. Trong khi đó, giá của các tín chỉ Tái trồng rừng – Phục hồi thảm thực vật (ARR) và Quản lý rừng cải tiến (IFM) đều tăng [8].

### 3. Kinh nghiệm thiết lập và vận hành thị trường các-bon của một số quốc gia

#### 3.1. Kinh nghiệm của châu Âu

Thị trường giao dịch phát thải của Liên minh châu Âu (EU ETS) là thị trường đa quốc gia lớn nhất thế giới, được thiết lập và vận hành qua 4 giai đoạn:

- Giai đoạn I (2005 - 2007): là giai đoạn thử nghiệm sau khi Nghị định thư Kyoto chính thức có hiệu lực. Đây là giai đoạn vừa triển khai vừa học hỏi để chuẩn bị cho giai đoạn 2 - khi mà EU ETS phải vận hành một cách hiệu quả để đạt được mục tiêu đề ra trong Nghị định thư Kyoto. Giai đoạn này việc trao đổi hạn ngạch phát thải chỉ bao gồm nguồn phát thải khí nhà kính các nhà máy nhiệt điện và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng. Gần như toàn bộ hạn ngạch phát thải được phân bổ miễn phí, nếu vượt quá hạn mức phát thải thì sẽ chịu mức phạt 40 EURO chỗ mỗi 1 tấn CO<sub>2</sub> tương đương.

Việc thiếu số liệu phát thải có độ tin cậy cao cũng như phân bổ hạn ngạch phát thải chủ yếu dựa vào việc ước tính. Do đó, tổng lượng phân bổ đã vượt quá lượng phát thải. Vì vậy, cung đã vượt cầu hay nói cách khác lượng hạn ngạch phân bổ cho các bên liên quan vượt quá nhu cầu sử dụng, trao đổi. Điều này dẫn đến giá các-bon giảm đến mức 0 EURO vào năm 2007 (Hạn ngạch phân bổ trong giai đoạn I không thể chuyển sang giai đoạn tiếp theo để sử dụng).

- Giai đoạn II (2008-2012): là giai đoạn trùng với cam kết thứ nhất của Nghị định thư Kyoto. Theo đó, lượng hạn ngạch phân bổ thấp hơn khoảng 6,5% so với mức đã phân bổ năm 2005 và có 3 quốc gia mới tham gia EU ETS gồm Iceland, Liechtenstein và Na Uy. Trong giai đoạn

này 90% hạn ngạch phát thải được phân bổ miễn phí. Tuy nhiên, một số quốc gia đã thực hiện việc đấu giá hạn ngạch phát thải và mức phạt là 100 EURO chỗ mỗi tấn CO<sub>2</sub> tương đương nếu vượt quá hạn mức phát thải đã được phân bổ. Các doanh nghiệp cũng được phép mua tín chỉ các-bon quốc tế với khoảng 1,4 tỷ tấn CO<sub>2</sub> tương đương. Trong giai đoạn này hệ thống đăng ký của liên minh đã thay thế hệ thống đăng ký quốc gia và nhật ký giao dịch của Liên minh châu Âu (EUTL) thay thế cho nhật ký giao dịch độc lập (CITL). Lĩnh vực hàng không cũng bắt buộc tham gia EU ETS từ ngày 01/12/2012.

Do có sẵn dữ liệu phát thải hàng năm đã được xác định từ giai đoạn I nên hạn ngạch cho phép đã giảm trong giai đoạn II, dựa trên lượng phát thải thực tế. Tuy nhiên do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu xảy ra vào năm 2008 đã khiến lượng khí thải giảm nhiều hơn dự kiến. Điều này dẫn đến mức giá các-bon duy trì ở mức thấp.

- Giai đoạn III (2013-2020): là giai đoạn cải tổ khung EU ETS với sự thay đổi mạnh mẽ so với giai đoạn I và II. Những thay đổi chính gồm: (i) Một mức trần phát thải duy nhất trên toàn EU thay cho hệ thống mức trần quốc gia trước đây; (ii) Đấu giá là phương thức mặc định để phân bổ hạn ngạch phát thải (thay vì phân bổ miễn phí); (iii) Quy định phân bổ hài hòa áp dụng cho hạn ngạch vẫn được cấp miễn phí; (iv) Nhiều lĩnh vực và khí đốt được bổ sung vào danh mục bắt buộc tham gia EU ETS; (v) 300 triệu hạn ngạch được dành riêng trong Quỹ dành cho các bên mới tham gia (NER) để tài trợ cho việc triển khai các công nghệ năng lượng tái tạo, đổi mới cũng như thu hồi và lưu trữ các-bon thông qua chương trình NER 300.

Thị trường trao đổi hạn ngạch phát thải của Liên minh châu Âu (EU ETS) đã phát triển mạnh mẽ ngay từ đầu. Trong giai đoạn 1, khối lượng giao dịch đã tăng từ 321 triệu giấy phép năm 2005 lên 1,1 tỷ năm 2006 và 2,1 tỷ năm 2007. EU ETS vẫn là động lực chính của thị trường các-bon quốc tế trong giai đoạn II.

Theo báo cáo Thị trường các-bon năm 2024 của Sàn Giao dịch chứng khoán London, giá trị giao dịch trên EU ETS vẫn chiếm ưu thế, chiếm 85% tổng giá trị thị trường các-bon toàn cầu, tuy nhiên giá trị đã giảm 2% so với năm 2023 chủ yếu do giá khí đốt tự nhiên tại châu Âu giảm vào đầu năm 2024 [11].

### 3.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, thị trường các-bon (ETS) đã được xây dựng, sử dụng hệ thống hạn mức phát thải và thương mại bắt buộc. Thị trường các-bon của Hàn Quốc (K-ETS) được xem là hệ thống đầu tiên được thiết lập tại một quốc gia không thuộc Phụ lục I của Nghị định thư Kyoto.

K-ETS bao gồm hai thị trường chính: i) Thị trường sơ cấp là đấu giá hàng tháng được tổ chức thông qua Sở Giao dịch chứng khoán Hàn Quốc (KRX); ii) Thị trường thứ cấp diễn ra thông qua giao dịch truyền thống tại quầy (OTC) và trên sàn KRX; hình thức giao dịch ký gửi cũng được triển khai từ năm 2024.

K-ETS được thiết kế và vận hành qua 3 giai đoạn chính, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1: Giai đoạn thí điểm được thực hiện từ năm 2015 đến năm 2017, với sự tham gia của 23 phân ngành từ 5 lĩnh

vực gồm: Điện; Công nghiệp; Tòa nhà; Chất thải và Giao thông vận tải (hàng không). Hạn mức phát thải được thiết lập dựa trên mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia cũng như tiềm năng giảm nhẹ của ngành. Đơn vị phân bổ hạn ngạch của Hàn Quốc (KAU) đã phân bổ miễn phí 100% cho các lĩnh vực tham gia trong giai đoạn 1. Mức trần phát thải cho năm đầu tiên thực hiện là 573 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương.

- Giai đoạn 2: từ năm 2018 - 2020 với trọng tâm là cắt giảm đáng kể lượng phát thải khí nhà kính và nâng cao hiệu quả trong phân bổ, trong đó 97% hạn ngạch được phân bổ miễn phí và 3% được phân bổ thông qua đấu giá. Việc đấu giá dự kiến bắt đầu vào năm 2018 nhưng quá trình này đã bị trì hoãn đến tháng 1/2019. Vì vậy, tỷ trọng hạn mức phát thải được phân bổ theo hình thức đấu giá còn rất thấp. Theo Kế hoạch phân bổ giai đoạn 2, các lĩnh vực công và chất thải được tách riêng, nâng tổng số lĩnh vực mà K-ETS bao phủ lên 6, chia thành 62 phân ngành.

- Giai đoạn 3: từ năm 2021 - 2025 với mục tiêu tăng tỉ lệ đấu giá lên trên 10%, đồng thời tăng tính linh hoạt trong việc sử dụng tín chỉ các-bon và cho phép các bên thứ ba như các công ty môi giới thực hiện buôn bán trên thị trường. Phạm vi trong lĩnh vực giao thông vận tải đã được mở rộng để bao gồm vận tải hàng hóa, đường sắt, vận tải hành khách và vận tải hàng hải. Ngành Xây dựng cũng đã được đưa vào phạm vi, nâng số lượng ngành bao phủ của K-ETS lên 7 ngành và 69 phân ngành. Đến năm 2022, thị trường có sự tham gia của 816 tổ chức phát thải lớn với lượng khí nhà kính được bao phủ là 79%.

- Giai đoạn 4: từ năm 2026 - 2030 hướng tới mục tiêu NDC 2030 và trung hòa carbon 2050 thông qua việc giảm tổng hạn ngạch, mở rộng phân bổ trả phí và chuẩn hóa tiêu chí phân bổ. Hàn Quốc sẽ mở rộng phân bổ dựa trên chuẩn mực chuẩn hóa, ưu tiên cho doanh nghiệp có hiệu suất phát thải cao, với tỷ lệ dự kiến tăng từ khoảng 66% lên 75% hoặc hơn. Hệ thống được mở rộng sang các ngành như xi măng, bán dẫn, màn hình, điện tử, nhiên liệu và nhiệt, đồng thời nói lỏng quy định chuyển hạn ngạch, mở rộng đối tượng tham gia và tăng cường cơ chế ổn định giá K-MSR. Ngoài ra, doanh thu từ phân bổ trả phí sẽ được tái đầu tư vào công nghệ giảm phát thải tiên tiến như DAC, CCUS và CCFD.

Đối với K-ETS, việc sử dụng các tín chỉ bù trừ (offset credits) các-bon có thể chiếm tới 10% tổng hạn mức của các bên tham gia thị trường. Trong Giai đoạn I, điều này chỉ giới hạn ở các dự án tạo tín chỉ bù trừ trong nước, từ Giai đoạn II trở đi, các tín chỉ từ các dự án CDM quốc tế cũng được cho phép sử dụng nếu chúng được phát triển bởi các công ty trong nước. Mặc dù các bên tham gia K-ETS có quan tâm đến việc sử dụng các tín chỉ, nhưng sự sẵn có của các tín chỉ bù trừ trong nước là một yếu tố hạn chế, do thiếu sự ưu đãi và quan tâm từ phía Chính phủ dành cho các nhà phát triển dự án trong nước.

Một yếu tố thành công của K-ETS là cách tiếp cận theo từng giai đoạn, với năng lực và tham vọng ngày càng tăng cũng như tăng cường, bổ sung dần các quy tắc theo thời gian, kết hợp với việc sử dụng kế hoạch tổng thể hay lộ trình rõ ràng để phác thảo các mục tiêu khác nhau

của các giai đoạn khác nhau của thị trường gắn với các mục tiêu dài hạn về xây dựng nền kinh tế xanh. Điều này đã tạo ra một cơ sở hạ tầng dữ liệu đầy đủ và nâng cao năng lực tham gia thị trường của các bên liên quan khác nhau.

Việc huy động sự tham gia của các bên, đặc biệt là các tổ chức tài chính và bên tạo lập thị trường giúp đảm bảo thị trường vận hành ngay cả khi có biến động lớn về giá. Đồng thời, phân bổ hạn ngạch phát thải dựa trên định mức và thông qua đấu giá đã khuyến khích đổi mới công nghệ và giảm phát thải thực chất. Việc đa dạng hóa hình thức giao dịch sơ cấp (qua sản chứng khoán) và thứ cấp (ký gửi) cũng mang lại tính linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của từng bên tham gia.

Tổng lượng các-bon giao dịch trên K-ETS năm 2024 đạt 567,1 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương với giá mức giá trung bình 7,6 USD (thông qua đấu giá) và 6,78 USD (thông qua thị trường thứ cấp). Theo báo cáo của Đối tác hành động các-bon quốc tế (International Carbon Action Partnership - ICAP), tổng giá trị giao dịch trên K-ETS năm 2024 đạt 136,4 triệu USD và tổng giá trị thị trường tích lũy kể từ năm 2015 đạt 1 tỷ USD [10]. Tính đến tháng 8/2025, giá K-ETS đạt mức khoảng 8,5 USD, khối lượng giao dịch liên tục tăng do số lượng và sự đa dạng ngày càng cao của các bên tham gia thị trường.

### 3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Khi các quy định về thị trường các-bon của Nghị định thư Kyoto được công bố, kể từ năm 2011 Trung Quốc bắt đầu thiết lập thí điểm tại các địa phương. Đến năm 2013 và 2014, 7 thị trường các-bon (ETS) được thử nghiệm

tại 5 thành phố và 2 tỉnh với trung bình khoảng 57 triệu tấn các-bon được giao dịch [12].

Thị trường ETS thử nghiệm tại các địa phương gắn với việc thiết lập sàn giao dịch tín chỉ giảm phát thải khí thải tại địa phương. Tất cả 7 thị trường thử nghiệm đặt mục tiêu giảm phát thải ở các nhà máy khoảng 15-20%. Đến năm 2021, Trung Quốc đã triển khai ETS quốc gia đối với ngành Điện hay nói cách khác phân bổ hạn ngạch phát thải cho các nhà máy sản xuất điện đã được thực hiện, hạn ngạch phát thải này vì vậy được mua bán, trao đổi trên ETS quốc gia. Kế hoạch mở rộng ETS sang các ngành xi măng, thép và nhôm đã được phê duyệt vào giữa tháng 3 năm 2025 và sẽ được tuân thủ đầu tiên vào cuối năm 2025 [9].

Thị trường ETS của Trung Quốc hoạt động dựa trên cơ chế trần và giao dịch phát thải. Theo đó, Trung Quốc điều chỉnh quyền phát thải dựa trên sản lượng sản xuất hay tổng lượng phát sinh khí thải hàng năm. Đặc biệt, Trung Quốc đã cung cấp hạn ngạch một cách linh hoạt dựa trên mức hoạt động bình thường - phụ thuộc vào tình hình hoạt động của các doanh nghiệp hàng đầu trong từng lĩnh vực. Đồng thời, Trung Quốc đã áp dụng kinh nghiệm từ thị trường các-bon của châu Âu khi thiết lập Quỹ dự trữ thị trường để mua quyền phát thải trong trường hợp có sự dư thừa và bán quyền phát thải khi thị trường xảy ra tình trạng thiếu hụt quyền phát thải nhằm điều tiết giá tín chỉ các-bon giao dịch trên thị trường.

Khi triển khai ETS quốc gia, Trung Quốc phân bổ hạn mức miễn phí dựa trên định mức của 4 loại nhà máy: nhà máy điện than

dưới 300 MW, nhà máy điện than trên 300 MW, nhà máy điện than mới và nhà máy điện khí thiên nhiên. Đấu giá hạn mức cũng đã thực hiện bên cạnh việc phân bổ hạn ngạch miễn phí. Cơ chế đo đạc - báo cáo - thẩm tra (MRV) của Trung Quốc được đánh giá rất thành công với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và Chính phủ trung ương.

Năm 2024, giá trung bình tín chỉ các-bon hay tín chỉ giảm phát thải trên ETS của Trung Quốc đạt mức trung bình khoảng 13,33 USD. Theo báo cáo của ICAP (2024) đối với thị trường Trung Quốc, khối lượng giao dịch trung bình hàng tháng trong nửa đầu năm 2024 đạt 3,67 triệu tấn, tăng 174,9% so với cùng kỳ năm 2023. Số lượng trung bình các đơn vị phát thải chính tham gia trong nửa đầu năm 2024 đã tăng 90,79% so với cùng kỳ năm 2022 [9]. Lượng giao dịch trên hệ thống ETS của Trung Quốc đạt khoảng 5,1 tỷ tấn CO<sub>2</sub> tương đương mỗi năm, chiếm hơn 40% tổng phát thải quốc gia. Trong đó, ngành điện chiếm 46% tổng khối lượng giao dịch, 54% thuộc về các ngành khác; riêng 34% lượng khí thải từ ngành điện đã được trao đổi trên hệ thống ETS quốc gia. Với quy mô này, Trung Quốc hiện là thị trường các-bon lớn nhất thế giới, bao phủ 51% lượng khí thải trong nước và 15% lượng khí thải toàn cầu.

### 4. Một số khuyến nghị chính sách về phát triển thị trường các-bon ở Việt Nam

Từ hiện trạng phát triển thị trường các-bon trên thế giới cũng như kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Hàn Quốc và Trung Quốc trong xây dựng và vận hành thị trường các-bon (ETS), tác giả

khuyến nghị chính sách trong quá trình xây dựng và vận hành thị trường các-bon trong nước ở Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, để thị trường các-bon (cả thị trường tuân thủ và thị trường tự nguyện) phát triển góp phần vào việc giảm phát thải khí nhà kính với chi phí thấp nhất cần có lộ trình phát triển theo từng giai đoạn, dù đề án phát triển thị trường các-bon trong nước đã đề ra 03 giai đoạn. Cả 3 ETS của EU, Hàn Quốc và Trung Quốc đều có giai đoạn thử nghiệm trước khi mở rộng cả quy mô và đối tượng tham gia. Giai đoạn đầu nên áp dụng bắt buộc đối với các lĩnh vực, cơ sở phát thải lớn tham gia thị trường trao đổi hạn ngạch phát thải hay tín chỉ phát thải khí nhà kính.

Thứ hai, để thị trường các-bon vận hành hiệu quả cần phải xây dựng đồng thời 4 trụ cột (1. Hàng hóa hay tín chỉ các-bon hay hạn mức phát thải; 2. Bên mua và bán tín chỉ - các cơ sở, doanh nghiệp có hạn mức phát thải được phân bổ cũng như các bên tạo lập tín chỉ các-bon khác; 3. Tổ chức và cấu trúc thị trường tuân thủ và thị trường tự nguyện; 4. Hệ thống giám sát, quản lý thị trường). Trong đó cần ưu tiên hình thành hàng hóa với các quy định, tiêu chuẩn cụ thể.

Thứ ba, để thị trường các-bon trong nước ở Việt Nam phát triển theo lộ trình đã đề ra trong Đề án phát triển thị trường các-bon trong nước ở Việt Nam. Đối với, thị trường tuân thủ sẽ được thử nghiệm trong giai đoạn 2025-2027 cần ưu tiên phân bổ miễn phí hạn ngạch phát thải cho một số lĩnh vực, cơ sở phát thải lớn để họ có thể triển khai việc trao đổi, làm quen với các quy định của thị trường. Đối với thị trường tự nguyện, cần có các quy định về MRV, tiêu chuẩn các-bon, tỷ trọng các loại tín chỉ được tham gia trao đổi, giao dịch trên thị trường tuân thủ.

Thứ ba, bên cạnh việc chuẩn bị khung pháp lý để thị trường các-bon đi vào vận hành thử nghiệm vào năm 2025, Việt Nam cũng cần triển khai các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về cấu trúc và cơ chế vận hành thị trường các-bon trong nước cũng như có nâng cao hiểu biết cho các bên liên quan về tầm quan trọng của thị trường các-bon trong việc huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Thứ tư, giá tín chỉ các-bon tại các ETS trên thế giới có sự khác biệt rất lớn vì vậy khi tham chiếu giá tín chỉ các-bon ở Việt Nam cần phải xem xét nhiều khía cạnh như công nghệ của các doanh nghiệp, khả năng tài chính để chuyển đổi công nghệ ít phát thải, tác động về xã hội và môi trường... để thị trường có thể vận hành thuận lợi, đặc biệt là giai đoạn đầu. Huy động nguồn lực tài chính từ thị trường các-bon cho các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính không phải là duy nhất.

Thứ năm, để đảm bảo thị trường các-bon trong nước vận hành ổn định, hiệu quả, Chính phủ cần thiết lập quỹ dự trữ tín chỉ các-bon để có thể mua vào khi nguồn cung vượt quá nhu cầu và bán ra khi nhu cầu cao hơn khả năng cung cấp của thị trường nhằm ổn định giá cũng như lượng tín chỉ các-bon được giao dịch.





# NGÀNH GỖ VIỆT NAM

## KHẲNG ĐỊNH NỘI LỰC TẠI “THỦ PHỦ NỘI THẤT THẾ GIỚI”

**K**hông gian trưng bày Vietnam Pavilion tại hội chợ High Point Market 2025 do Cục Xúc tiến Thương mại (VIETRADE), Bộ Công Thương, phối hợp cùng Hiệp hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP.HCM (HAWA) tổ chức, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và nhà sản xuất đồ gỗ, nội thất Việt Nam tiếp cận sâu hơn với các nhà mua hàng, hệ thống phân phối và thương hiệu nội thất hàng đầu thế giới. Đây là hoạt động nằm trong Chương trình Thương hiệu Quốc gia và Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến Thương mại, thể hiện định hướng dài hạn trong việc xây dựng thương hiệu Nội thất Việt Nam uy tín, linh hoạt và bền vững trên thị trường quốc tế.

Từ ngày 24 đến 29/10/2025, tại thành phố High Point, bang North Carolina (Hoa Kỳ), Tuần lễ Thương hiệu Quốc gia Việt Nam và Khu Gian hàng Quốc gia Việt Nam - Vietnam Pavilion đã chính



*Lãnh đạo Cục Xúc Tiến Thương Mại  
tham dự Lễ khai mạc Vietnam Pavilion tại Hội chợ HPMK*

thức khai mạc trong khuôn khổ Hội chợ High Point Market (HPMK) 2025, sự kiện thương mại nội thất lớn nhất thế giới.

Với diện tích hơn 350 m<sup>2</sup>, Vietnam Pavilion quy tụ các doanh nghiệp tiêu biểu trong lĩnh vực gỗ, nội thất và trang trí nội - ngoại thất của Việt Nam, mang đến không gian trưng bày hiện đại, đậm bản sắc văn hóa và thể hiện tinh thần “Vietnam - Reliable Partner for Global Supply Chain”.

### Khẳng định vị thế ngành gỗ Việt tại thị trường lớn nhất thế giới

Phát biểu tại lễ khai mạc, Ông Hoàng Minh Chiến - Phó Cục trưởng Cục Xúc tiến Thương Mại, Bộ Công Thương nhấn mạnh:

“Sự hiện diện của doanh nghiệp Việt Nam tại High Point Market không chỉ là hoạt động quảng bá sản phẩm, mà còn là minh chứng cho sức sống bền bỉ và khả năng thích ứng của ngành gỗ Việt Nam trong bối cảnh thương mại toàn cầu nhiều biến động.”

Hiện nay, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 4,6 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm gần 56% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ của Việt Nam.

Việc tổ chức Vietnam Pavilion tại HPMK chính là một bước đi chiến lược, góp phần giới thiệu tiềm năng sản xuất - thiết kế - xuất khẩu của Việt Nam đến các buyer quốc tế, đồng thời mở rộng cơ hội hợp tác thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ trong lĩnh vực đồ gỗ, nội thất và trang trí.

### Cầu nối hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam và Hoa Kỳ

Hội chợ High Point Market được ví như “thủ phủ nội thất thế giới”, quy tụ hơn 2.000 thương hiệu và 75.000 lượt khách chuyên ngành mỗi kỳ tổ chức. Trong không gian đó, khu Vietnam Pavilion đã tạo dấu ấn riêng nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa Cục Xúc tiến Thương mại, Thương vụ Việt Nam tại Hoa Kỳ, HAWA và các doanh nghiệp Việt Nam tiêu biểu.

Đặc biệt, Lễ ký kết Biên bản hợp tác giữa Cục Xúc tiến Thương mại và Tập đoàn Wayfair Inc. - một trong những nhà bán lẻ nội thất trực tuyến lớn nhất Hoa Kỳ - đã diễn ra ngay tại sự kiện, mở ra hướng hợp tác mới trong kênh thương mại điện tử xuyên biên giới cho doanh nghiệp gỗ Việt Nam.



Không gian showroom Vietnam Pavilion tại hội chợ HPMK



Ký kết biên bản hợp tác giữa Cục Xúc tiến Thương mại và Tập đoàn Wayfair Inc

Bên cạnh đó, chương trình Networking Luncheon do Pavilion tổ chức đã trở thành điểm gặp gỡ của đại diện các nhà nhập khẩu, nhà thiết kế và chuỗi bán lẻ lớn, góp phần thắt chặt mối quan hệ hợp tác giữa cộng đồng doanh nghiệp hai nước, đồng thời nâng cao vị thế thương hiệu quốc gia Việt Nam trong mắt đối tác quốc tế.

### Lan tỏa thương hiệu Việt trên sân chơi quốc tế

Các sản phẩm trưng bày tại Vietnam Pavilion năm nay thể hiện rõ định hướng “Xanh - Linh hoạt - Sáng tạo” của ngành nội thất Việt

Nam: sử dụng gỗ teak, bamboo, rattan, oak, đá tự nhiên và nhiều vật liệu thân thiện môi trường; thiết kế hiện đại, dễ tùy biến theo yêu cầu khách hàng; đồng thời đáp ứng đầy đủ các chứng chỉ quốc tế về chất lượng, nguồn gốc và phát triển bền vững.

Nhiều nhà mua hàng quốc tế đánh giá cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam - đặc biệt ở khả năng linh hoạt trong thiết kế, đa dạng vật liệu và năng lực đáp ứng đơn hàng lớn. Điều này cho thấy vị thế của Việt Nam đang ngày càng được khẳng định như một điểm đến tin cậy cho nguồn cung nội thất toàn cầu.

Hoạt động tại High Point Market là bước đi chiến lược trong lộ trình đưa hàng Việt thâm nhập sâu hơn vào thị trường Hoa Kỳ. Thông qua việc tham gia những sự kiện uy tín quốc tế, Cục Xúc tiến Thương mại và HAWA không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp



*Đại diện Ban Tổ Chức giới thiệu các doanh nghiệp triển lãm tại Vietnam Pavilion*

mở rộng kết nối, mà còn góp phần xây dựng thương hiệu quốc gia Việt Nam gắn với chất lượng, sáng tạo và uy tín.

Sự kiện này khép lại với kỳ vọng Vietnam Pavilion sẽ tiếp tục trở lại vào mùa xuân 2026, như

một phần trong chiến dịch dài hạn quảng bá hàng nội thất Việt Nam, góp phần đưa thương hiệu Việt tiến xa hơn trên bản đồ nội thất thế giới.





# THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA TRỒNG RỪNG KEO TRÊN ĐẤT NGẬP PHÈN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

**Ngô Văn Ngọc, Kiều Tuấn Đạt**

Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ

**K**eo (*Acacia*) là loài cây lâm nghiệp sinh trưởng nhanh, được trồng rộng rãi tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nhờ khả năng thích nghi tốt và chu kỳ khai thác ngắn. Đến năm 2024, diện tích rừng trồng Keo tại ĐBSCL đạt khoảng 15.621 ha, tập trung chủ yếu ở Cà Mau, Kiên Giang và một số tỉnh khác. Tổng hợp các kết quả nghiên cứu từ năm 2009 - 2023 cho thấy các giống Keo lai (AH1, AH7) và Keo lá tràm (AA1, AA9, Clt26, Clt7...) là những giống sinh trưởng tốt, đặc biệt trên đất phèn khi trồng trên lớp cao hoặc bờ bao, bờ phân lô đạt năng suất từ 30–46 m<sup>3</sup>/ha/năm sau 2–5 năm. Các đánh giá về hiệu quả kinh tế cho thấy các mô hình trồng Keo đạt doanh thu >120 triệu đồng/ha, lợi nhuận ròng trước thuế khoảng 60 triệu đồng/ha, NPV đạt 55–58 triệu đồng/ha và BCR từ 2,7–2,8 lần. Mật độ trồng hiệu quả nhất là từ 2.000–3.333 cây/ha. Việc ứng dụng kỹ thuật trồng phù hợp và lựa chọn giống năng suất cao hứa hẹn đóng góp lớn cho ngành chế biến gỗ và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững tại khu vực ĐBSCL.

## 1. Đặt vấn đề

Keo là loài cây được trồng phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay do các đặc tính thích nghi với nhiều vùng sinh thái khác nhau và là loài cây gỗ sinh trưởng nhanh chu kỳ kinh doanh ngắn. Gỗ rừng trồng

keo là nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất đồ gỗ nội thất, dăm gỗ, viên nén, gỗ dán MDF, ... ĐBSCL có diện tích khoảng 3,96 triệu ha, trong đó diện tích đất ngập lợ, chua phèn khoảng 1,6 triệu ha và phân bố tập trung

ở các vùng: Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, Bán đảo Cà Mau và một phần phía Tây Nam sông Hậu (Nguyễn Ngọc Bình, 1996). Với tính chất đặc trưng của đất phèn, thành phần thực vật tự nhiên bị hạn chế chủ yếu là các loài chịu ngập là các loài Tràm (*Melaleuca* sp) được trồng để lấy củ và củi đốt với giá trị đầu ra không ổn định.

Năm 2009, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số 2196/BNN-LN về việc bổ sung 02 loài cây cho trồng rừng sản xuất tại Cà Mau là Keo lai (*Acacia* hybrid) và Bạch đàn (*Eucalyptus* *Urophylla*) nhằm đa dạng hóa loài cây trồng, đáp ứng nhu cầu trồng rừng sản xuất của tỉnh. Đến nay, loài Keo đã được gây trồng khá phổ biến tại một số tỉnh vùng ĐBSCL với diện tích khoảng 15.621 ha (Cục Lâm nghiệp năm 2024), tập trung nhiều nhất là tỉnh



Cà Mau, An Giang, Hậu Giang và Kiên Giang. Diện tích rừng trồng Keo vùng ĐBSCL ngày càng tăng nhằm cung cấp gỗ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ ở khu vực như: Nhà máy sản xuất ván ép dăm VECO thuộc Tập đoàn SUMITOMO - Nhật Bản tại tỉnh Long An với công suất 120.000 m<sup>3</sup> gỗ ván ép/năm; Nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang – Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao Su tại tỉnh Kiên Giang với công suất thiết kế là 75.000 m<sup>3</sup> gỗ MDF/năm với nguồn nguyên liệu đầu vào là gỗ nguyên liệu Keo chiếm 75%. Bên cạnh đó, còn có nhà máy sản xuất viên nén gỗ và nhiều cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ tại các tỉnh vùng ĐBSCL sử dụng nguồn nguyên liệu chủ yếu là gỗ Keo.

## 2. Thực trạng nghiên cứu và phát triển rừng trồng keo

### Về diện tích rừng trồng Keo

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 2015, diện tích rừng trồng Keo ở vùng ĐBSCL có khoảng 9.500 ha, tập trung nhiều nhất ở tỉnh Cà Mau (U Minh Hạ) chiếm 89% diện tích rừng Keo. Đến

năm 2024, theo báo cáo của Cục Lâm nghiệp, diện tích rừng Keo ở vùng ĐBSCL có khoảng 15.621 ha (tăng gần 6.000 ha), trong đó diện tích rừng Keo ở tỉnh Cà Mau là 14.368 ha, diện tích còn lại ở các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng và Long An (khoảng 1.200 ha). Rừng trồng chủ yếu là loài Keo lai và một số ít là Keo lá tràm được trồng trên líp, bờ bao với chu kỳ kinh doanh ngắn từ 4-6 năm để cung cấp nguyên liệu gỗ nhỏ cho chế biến.

### Một số kết quả nghiên cứu sinh trưởng của các giống Keo

- **Giai đoạn 2009-2014:** Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm với quy mô 10 ha “Xây dựng mô hình sản xuất thử nghiệm rừng trồng Keo lai bằng các dòng có năng suất cao đã được công nhận trên vườn cây tạp và bờ bao vùng rừng tràm bán đảo Cà Mau. Dự án trồng thử nghiệm 7 dòng Keo lai trên đất bờ bao và đất lên líp với 2 mật độ trồng 1.660 cây/ha (cự ly trồng 3x2m) và 2.000 cây/ha (cự ly trồng 2x2m) tại Trạm thực nghiệm lâm nghiệp U Minh, thuộc xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Kết quả đánh giá sau 5 năm như sau:

+ **Đối với trồng trên bờ bao:** Ở mật độ 1.660 cây/ha có sinh trưởng đường kính từ 15,2 - 16,7 cm, chiều cao từ 18,6 - 20,5 m; các dòng tốt nhất là AH7, AH1, TB11 có sinh trưởng đường kính, chiều cao tốt nhất. Trữ lượng gỗ cây đứng trung bình đều đạt trên 30 m<sup>3</sup>/ha/năm, ngoại trừ các dòng BV10 và BV33 ở mật độ 1.660 cây/ha và dòng BV10 ở mật độ 2.000 cây/ha. Ở mật độ 1.660 cây/ha năng suất gỗ cây đứng cao nhất ở dòng AH7 đạt 41,7 m<sup>3</sup>/ha/năm và thấp nhất là dòng BV10 chỉ đạt 24,7 m<sup>3</sup>/ha/năm.

Tương tự như vậy, ở mật độ 2.000 cây/ha, năng suất gỗ cây đứng cao nhất ở các dòng AH7 đạt 38,3 m<sup>3</sup>/ha/năm, kế đến là BV32, đạt 37,3 m<sup>3</sup>/ha/năm và AH1 đạt 36 m<sup>3</sup>/ha/năm.

+ **Đối với trồng trên đất líp** (Làm líp bằng cơ giới máy Kobe, cao trình líp  $\geq 0,7$  cm so với mặt đất tự nhiên): Kết quả cho thấy sinh trưởng của các dòng Keo lai sau 5 năm có đường kính trung bình đạt từ 11,8 - 15,1 cm, chiều cao trung bình từ 17,1 - 20,3 m; các dòng tốt nhất là AH7, AH1 và TB12 trên cả 2 mật độ trồng rừng. Trữ lượng gỗ cây đứng ở mật độ 1.660 cây/ha cao nhất ở dòng AH7 đạt 41,4 m<sup>3</sup>/ha/năm và thấp nhất là dòng BV10 chỉ đạt 25,8 m<sup>3</sup>/ha/năm; ở mật độ 2.000 cây/ha, năng suất gỗ cây đứng cao nhất là dòng AH7 đạt năng suất 46 m<sup>3</sup>/ha/năm, kế đến là BV32 và TB12 đạt 36,3 – 36,4 m<sup>3</sup>/ha/năm, dòng AH1 là 33,8 m<sup>3</sup>/ha/năm.

- **Giai đoạn 2016-2020:** Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ thực hiện Dự án “Sản xuất thử

nghiệm trồng các giống tiến bộ kỹ thuật có năng suất cao đã được công nhận: Keo lai (AH1, AH7), Keo lá tràm (AA1, AA9), Bạch đàn lai (UE24, UE25) trên líp và bờ bao tại vùng Tứ Giác Long Xuyên nhằm cung cấp nguyên liệu cho chế biến ván nhân tạo”.

Kết quả đánh giá sau 2 năm trồng, cả hai loài Keo lai và Keo lá tràm trồng trên đất líp cao đều có các chỉ số sinh trưởng về đường kính, chiều cao và năng suất vượt trội hơn rất nhiều so với trồng trên đất líp thấp và trung bình. Năng suất Keo lá tràm trồng trên líp cao sau 2 năm đạt lần lượt từ 23,2 - 28,7 m<sup>3</sup>/ha/năm và Keo lai 39,6 - 43,2 m<sup>3</sup>/ha/năm (thí nghiệm trồng trên líp thấp và trung bình đều có tỷ lệ sống thấp do nước lũ ngập trong thời gian dài). Kết quả trên đã cung cấp thêm cơ sở thực tiễn cho trồng Keo ở lập địa đất ngập nước chua phèn cần thiết phải tạo líp cao và đảm bảo tốt nhất là líp không bị ngập nước vào mùa lũ..

+ *Thí nghiệm bón lót phân trong trồng rừng*: Thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đầy đủ 3 lần lặp lại, gồm 5 công thức trên 2 loài Keo lai và Keo lá tràm, mỗi ô thí nghiệm 300 m<sup>2</sup> với 48 cây/ô. Mật độ trồng 1.660 cây/ha. Loại phân bón sử dụng phân lân nung chảy để hạ phèn có hàm lượng 16,5% P205 và phân NPK tỷ lệ 16:16:8. Mỗi ô thí nghiệm gồm có 48 cây.

Kết quả thu được tại thời điểm cây trồng đạt 4,5 tuổi cho thấy, sinh trưởng về đường kính, chiều cao của các nghiệm thức có bón phân và không bón phân không có sự khác biệt rõ rệt đối với cả 2 loài Keo lai và Keo lá tràm sau 4,5 năm tuổi. Năng suất bình

quân/ha/năm ở các công thức có bán phân cũng chỉ chênh lệch từ 1,42 – 2,1 m<sup>3</sup>/ha.

+ *Thí nghiệm mật độ trồng trên bờ bao*: Thí nghiệm được bố trí riêng rẽ cho 2 loài Keo lai và Keo lá tràm với 4 mật độ trồng là: 3.333 cây/ha (cự ly trồng 1,5x2 m); 2.500 cây/ha (cự ly trồng 2x2 m); 1.667 cây/ha (cự ly trồng 3x2 m) và 1250 cây/ha (cự ly trồng 4x2 m), tại bờ kênh K10, tiểu khu 19, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Kết quả thu được tại thời điểm cây trồng 6 năm tuổi cho thấy: Mật độ trồng càng cao thì năng suất cũng càng cao, ở mật độ 3.333 cây/ha có trữ lượng cao nhất 288,3 m<sup>3</sup> và năng suất bình quân đạt 48,05 m<sup>3</sup>/năm/ha; kế đến là mật độ 2.500 cây/ha và 1.667 cây/ha có trữ lượng lần lượt là 265,79 m<sup>3</sup> và 231,59 m<sup>3</sup>, năng suất trung bình đạt 44,3 m<sup>3</sup>/năm/ha và 38,6 m<sup>3</sup>/năm/ha; thấp nhất là mật độ 1.250 cây/ha có trữ lượng là 188,6 m<sup>3</sup> và năng suất bình quân đạt 31,43 m<sup>3</sup>/năm/ha. Tuy nhiên, nếu xét về đường kính thì rõ ràng khi trồng ở mật độ thấp cây sẽ phát triển đường kính lớn hơn và tỷ lệ cho gỗ lớn, gỗ xẻ cao hơn so với trồng mật độ trồng cao.

- *Giai đoạn 2021-2023*: Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ hỗ trợ tư vấn Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang thực hiện trồng thí điểm Keo lai trên đất líp chu kỳ 2 thuộc Dự án trồng rừng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang, tại tiểu khu 19, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang trên diện tích 50 ha. Biện pháp làm đất lên líp bằng máy Kobe có cao trình líp 1,0 m so với mặt đất tự nhiên, tỷ lệ sử dụng đất 50%, mật độ trồng 2.500 cây/ha với 4 dòng Keo lai TB12, BV32, AH1 và AH7.

Kết quả đánh giá sau 2 năm tuổi có các chỉ số sinh trưởng của 2 dòng Keo lai tốt nhất là AH1 và AH7 có đường kính bình quân ở vị trí ngang ngực (D1,3) từ 7 - 6,6 cm; chiều cao vút ngọn (Hvn) từ 8,9 - 10 m và năng suất trung bình đạt từ 21,8 - 22,9 m<sup>3</sup>/ha/năm.

Kết quả mô hình nói trên cũng là cơ sở thực tiễn khẳng định Keo có thể gây trồng trên đất líp cho vùng Tứ giác Long Xuyên.

- *Giai đoạn 2022-2026*: Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ thực hiện đề tài cấp cơ sở “Khảo nghiệm mở rộng các giống Keo lá tràm trên đất phèn ở vùng U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau”. Đề tài tiến hành khảo nghiệm 9 dòng Keo



lá tràm Clt7, Clt18, Clt19, Clt26, Clt43, Clt57, Clt98, AA1, AA9 và 1 giống đối chứng là Keo lá tràm từ hạt đại trà tại địa phương.

Bước đầu, sau 2 năm tuổi cho thấy các dòng Keo lá tràm Clt26, Clt7 và Clt98 có các chỉ số sinh trưởng đường kính, chiều cao vượt trội so với các dòng khác và có năng suất đạt trên 30 m<sup>3</sup>/ha/năm chỉ sau 2 năm tuổi tương đương với các giống Keo lai trên cùng điều kiện lập địa là có tiềm năng để công nhận giống mở rộng vùng trồng cung cấp gỗ lớn.

Mặt khác, việc trồng Keo lá tràm sẽ hạn chế được tình trạng nấm bệnh và gãy đổ của các dòng Keo lai.

### **Bước đầu đánh giá hiệu quả kinh tế của các mô hình trồng**

#### **Tại tỉnh Cà Mau**

Nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình rừng trồng keo lai trong phạm vi của Dự án “Xây dựng mô hình sản xuất thử nghiệm trồng rừng Keo lai (Acacia hybrid) bằng các dòng có năng suất cao đã được công nhận trên vườn cây tạp và bờ bao vùng rừng tràm bán đảo Cà Mau”. Số liệu thu thập lúc cây trồng đạt 5 năm tuổi. Kết quả cho thấy rừng trồng dòng AH7 có doanh thu cao nhất ở cả 2 dạng đất bờ bao và đất líp từ 93 – 103,2 triệu đồng/ha. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của dòng AH7 ở mật độ trồng 1.660 cây/ha và 2.000 cây/ha các chỉ số NPV tương ứng là 25,99 triệu đồng và 31,422 triệu đồng; chỉ số BCR ở các mật độ tương ứng đạt 1,6 và 1,7 lần (Ngô Văn Ngọc, Võ Nguyên Thảo 2017).

\* Đánh giá hiệu quả đầu tư kinh doanh rừng trồng tại vùng U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (Ngô Văn Ngọc et al., 2018) thực hiện

trên địa bàn 04 xã thuộc huyện U Minh. Nghiên cứu đã khảo sát, điều tra trên diện tích 527 ha rừng trồng năm 2012 với 04 mô hình chính, sử dụng phương pháp điều tra sinh trưởng rừng, thu thập chi phí đầu tư và giá thành sản phẩm cây đứng để đánh giá hiệu quả kinh tế của từng mô hình.

Kết quả cho thấy, về sinh trưởng rừng trồng sau 5 năm tuổi của các mô hình đều khá tốt, cho năng suất từ 19,8 – 47,2 m<sup>3</sup>/ha/năm, trong đó mô hình Keo lai trồng trên bờ bao có năng suất cao nhất  $\approx 47$  m<sup>3</sup>/ha/năm, lợi nhuận ròng trước thuế đạt 89,7 triệu đồng, chỉ số BCR là 2,1 lần và mô hình Keo lai trồng trên đất líp có năng suất  $\approx 34$  m<sup>3</sup>/ha/năm, lợi nhuận ròng trước thuế đạt 59,0 triệu đồng, chỉ số BCR là 1,9 lần.

#### **Tại tỉnh Kiên Giang**

\* Hiệu quả kinh tế của mô hình rừng trồng Keo trong phạm vi dự án “Sản xuất thử nghiệm các giống tiến bộ kỹ thuật Keo lai, Keo lá tràm, Bạch đàn lai có năng suất cao đã được công nhận và trồng trên líp, bờ bao tại vùng Tứ giác Long Xuyên cung cấp nguyên liệu cho chế biến ván nhân tạo”.

Số liệu đánh giá hiệu quả khi rừng trồng đạt 6 năm tuổi theo các mật độ trồng cho thấy: Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế về chỉ số giá trị lợi nhuận thuần (NPV) ở mật độ trồng 3.333 cây/ha là cao nhất đạt 58,4 triệu đồng; kế đến là mật độ 2.500 cây/ha và 1.667 cây/ha có NPV lần lượt là 55,1 triệu đồng/ha và 47,9 triệu đồng/ha, thấp nhất là mô hình có mật độ trồng 1.250 cây/ha đạt 36,2 triệu đồng/ha.

Nếu so sánh các chỉ số NPV, IRR và BCR giữa các mô hình thì

mật độ trồng 2.500 cây/ha có hiệu quả kinh tế tốt nhất.

### **3. Kết luận**

Tổng diện tích trồng rừng Keo của toàn vùng ĐBSCL đến năm 2024 đạt khoảng 15.621 ha. Các giống Keo lai (dòng AH1, AH7), Keo lá tràm (dòng AA1, AA9) phù hợp cho trồng rừng trên đất phèn tại khu vực Hòn Đất tỉnh Kiên Giang. Ngoài các giống Keo lai (các dòng AH1, AH7, TB12, BV32) thì các giống Keo lá tràm (các dòng Clt7, Clt26, Clt98 và AA1) khá phù hợp cho trồng rừng trên đất ngập chua phèn ở vùng U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau. Đây là các giống có tiềm năng phục vụ trồng rừng nguyên liệu gỗ nhỏ và gỗ lớn cung cấp cho ngành chế biến gỗ trong thời gian tới.

Kỹ thuật làm đất trồng các loài Keo cần phải tạo líp cao tránh ngập nước trong thời gian dài, đối với vùng đất phèn tại Hòn Đất Kiên Giang khi làm líp nên lấy đất ở độ sâu mương < 1,0 m và lớp đất mặt phải được đặt phía trên mặt líp, đối với vùng đất ngập chua phèn U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau độ sâu mương đào < 1,5m. Mật độ trồng rừng tốt nhất đối với đất bờ bao, bờ lô là 2.500 cây/ha, đối với đất líp mật độ trồng từ 2.500-3.333 cây/ha cho chu kỳ kinh doanh từ 4-6 năm.

Hiệu quả kinh tế các mô hình kinh doanh rừng trồng Keo trên đất líp và trên đất bờ bao ở vùng ĐBSCL đạt giá trị kinh tế khá cao, các chỉ số NPV đạt 55-58 triệu đồng/ha; IRR đạt 32-33% và BCR đạt 2,7 – 2,8 lần. Đối với Keo trồng trên đất líp chiếm diện tích lớn nhất là vùng bán đảo Cà Mau có doanh thu đạt > 120 triệu đồng/ha và lợi nhuận ròng trước thuế đạt  $\approx 60$  triệu đồng/ha.



**Hình 1.** Rừng trồng Keo lai và Keo lá tràm 6 năm tuổi trồng trên líp tại Kiên Giang



**Hình 2.** Khảo nghiệm 10 giống Keo lá tràm sau 2,5 năm tuổi tại tỉnh Cà Mau

## Mô hình chuỗi giá trị Tép moi tại

# HTX DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG VÀ THỦY SẢN HÙNG CƯỜNG

## Hợp tác khai thác – Chế biến hiện đại – Kết nối thị trường xuất khẩu

TS. Phạm Thị Hương Dịu - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

ThS. Dương Anh Tuấn - Liên minh HTX tỉnh Nam Định



*Mô hình liên kết chuỗi giá trị tép moi tại HTX Hùng Cường ở Nam Định (trước sáp nhập) là mô hình mới được phát triển từ năm 2021 nhằm khai thác tiềm năng nguồn lợi tép moi của địa phương và tái cấu trúc hoạt động sản xuất theo hướng hợp tác. Chuỗi giá trị có sự tham gia của nhà cung cấp vật tư, ngư dân (thành viên HTX), HTX Hùng Cường (với nhà máy chế biến hiện đại) và đối tác nhập khẩu Trung Quốc. HTX đóng vai trò chủ đạo, liên kết các khâu từ khai thác, chế biến đến xuất khẩu. Nghiên cứu khuyến nghị các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ về thuế, vốn, đất đai và thủ tục pháp lý đảm bảo sự phát triển bền vững của chuỗi. Thành công ban đầu của HTX Hùng Cường cho thấy tiềm năng nhân rộng mô hình ở Nam Định và các địa phương khác.*

Vùng biển Nam Định, trải dài 72 km với hệ thống cửa sông lớn như Ba Lạt, cửa Sò, cửa Lạch Giang và cửa sông Đáy, mang theo lượng phù sa rất lớn tạo ra những vùng nước thuận lợi cho sinh sản của các loài tôm cá, tép, nhuyễn thể, giáp xác... tạo ra nguồn lợi thủy sản vô cùng phong phú. Nam Định là dải ven biển nằm giữa hai bãi cát lớn và khu vực tôm cá của vịnh Bắc Bộ, không chỉ giàu có về nguồn lợi tự nhiên mà còn tiềm ẩn giá trị kinh tế biển lớn. Nhờ những đặc thù

địa lý riêng biệt, vùng biển Nam Định - bao gồm khu vực Cồn Mờ, phía bắc cửa Lạch Giang, bãi biển Quất Lâm và vùng biển ngoài khơi xã Giao Xuân - sở hữu điều kiện tự nhiên lý tưởng cho sự sinh trưởng và phát triển của loài moi biển (tép moi). Đặc biệt, từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm, trùng với mùa sinh sản chính của loài này, khu vực đạt sản lượng khai thác rất lớn. Tép moi là loài sinh vật biển có giá trị kinh tế cao, thường xuất hiện theo đàn lớn và dễ bị ảnh hưởng bởi yếu tố môi trường. Chúng là nguyên liệu

quan trọng trong sản xuất đặc sản mắm moi truyền thống, tép khô thành phẩm, ruốc tép, đồng thời góp phần duy trì sinh kế cho cộng đồng ngư dân ven biển. Việc khai thác moi không chỉ thúc đẩy thu nhập mùa vụ mà còn tạo liên kết với các hoạt động chế biến, tiêu thụ và phát triển chuỗi giá trị thủy sản địa phương.

Xác định được tiềm năng từ nguồn lợi tép moi đó, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp môi trường và thủy sản Hùng Cường (sau đây gọi là HTX) nhanh chóng thành lập vào năm 2021, có trụ sở tại

xã Trục Hùng, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Sự ra đời của HTX đánh dấu một bước phát triển quan trọng, là hệ quả tất yếu và khách quan từ nhu cầu tái tổ chức hoạt động sản xuất theo hướng liên kết, hợp tác giữa một số chủ tàu khai thác thủy sản ven bờ tại các huyện Trục Ninh, Giao Thủy, Nghĩa Hưng và Hải Hậu. Ngành nghề chính của HTX là nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, đặc biệt là tép moi biển. Theo định hướng phát triển, HTX tập trung vào mô hình đa ngành, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động, đồng thời đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương.

Mục tiêu cốt lõi của HTX là xây dựng vùng nguyên liệu tép moi ổn định, bền vững; phát triển và khẳng định thương hiệu tép moi Hùng Cường trên thị trường hướng tới xuất khẩu; hướng đến doanh thu ổn định, có tích lũy, tạo ra công ăn việc làm bền vững cho thành viên, nâng cao thu nhập và góp phần thực hiện nghĩa vụ ngân sách với địa phương. Mặc dù tép moi là loài thủy sản có giá trị kinh tế và sản lượng khai thác lớn tại địa phương, nhưng việc khai thác và chế biến theo các phương pháp truyền thống vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Do đó, việc nghiên cứu và phát triển các mô hình chuỗi giá trị tiên tiến, ứng dụng công nghệ chế biến hiện đại và xây dựng kênh kết nối thị trường xuất khẩu bền vững là một yêu cầu cấp thiết để tối ưu hóa giá trị và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho ngành hàng tép moi tại Nam Định. Sự ra đời của HTX, với định hướng xây dựng chuỗi giá trị, thể hiện nỗ lực của địa phương trong việc giải quyết vấn đề này.

Nghiên cứu này tập trung phân tích mô hình chuỗi giá trị tép moi đang được triển khai tại HTX, làm rõ cách thức HTX đã liên kết các khâu từ hợp tác khai thác (thể hiện qua việc tập hợp các tàu khai thác ven bờ tại các huyện Trục Ninh, Giao Thủy, Nghĩa Hưng và Hải Hậu), ứng dụng chế biến hiện đại (với phương châm phát huy sức mạnh tập thể, hướng đến mô hình hóa ngành, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo việc làm và cải thiện thu nhập cho người lao động) đến kết nối thị trường xuất khẩu (với mục tiêu cốt lõi là xây dựng vùng nguyên liệu tép moi ổn định, bền vững; phát triển và khẳng định thương hiệu tép moi Hùng Cường trên thị trường hướng tới xuất khẩu; hướng đến doanh thu ổn định, có tích lũy, tạo ra công ăn việc làm bền vững cho thành viên, nâng cao thu nhập và góp phần thực hiện nghĩa vụ ngân sách với địa phương).

**Đặc điểm mô hình chuỗi giá trị Tép moi tại HTX Thủy sản Hùng Cường được hình thành với sự tham gia của 4 tác nhân chính bao gồm: Nhà cung cấp vật tư đánh bắt thủy sản, Ngư dân/Chủ tàu, HTX (Hùng Cường) và Đối tác nhập khẩu (Trung Quốc) như hình 1.**

**Hình 1: Sơ đồ chuỗi giá trị tép moi tỉnh Nam Định**



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025

**\* Thứ nhất là Nhà cung cấp tàu thuyền và vật dụng đánh bắt bảo quản tép moi:**

Đây là tác nhân đầu tiên trong chuỗi giá trị tép moi, đóng vai trò cung cấp đầu vào vật chất thiết yếu cho hoạt động khai thác tép moi ven bờ. Họ là những người kinh doanh tàu thuyền, thường là các hộ gia đình hoặc cơ sở nhỏ tại địa phương (như Trục Ninh, Hải Hậu...) chuyên đóng mới hoặc sửa chữa tàu thuyền công suất nhỏ. Họ cũng có thể là các cửa hàng cung cấp ngư cụ, như lưới moi, dây neo, gọng bắt tép, phao, đèn dẫn dụ, máy lạnh bảo quản tạm thời, thùng xộp... Ngoài ra những đơn vị cung ứng nhiên liệu và vật tư tiêu hao như dầu diesel, đá lạnh, muối bảo quản... cũng tham gia như tác nhân đầu tiên hình thành chuỗi giá trị.

**\* Thứ hai là Chủ tàu/ Ngư dân:**

Đây là lực lượng lao động nòng cốt và đồng thời là các thành viên trực tiếp của HTX Hùng Cường. Ngay từ giai đoạn đầu thành lập, HTX đã chủ động vận động và kết nạp các chủ tàu hành nghề giã cào - nhóm đối tượng từng bị Ủy ban Châu Âu (EC) cảnh báo “thẻ vàng” do vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không kiểm soát (IUU). Hệ quả là nhiều tàu cá phải ngừng hoạt động, nằm bờ, gây nên hệ lụy về tài chính như nợ vay ngân hàng khó trả và thất nghiệp cho lao động đi biển. Trước thực trạng này, HTX Hùng Cường đã triển khai phương án chuyển đổi sinh kế cho các chủ tàu bằng cách đưa họ trở thành thành viên HTX và chuyển hướng sang khai thác tép moi ven bờ. Hội đồng Quản trị HTX đã thông qua nghị quyết hỗ trợ tài chính ban đầu để các chủ tàu mua sắm ngư lưới cụ phù hợp, đồng thời cam kết bao tiêu sản phẩm đầu ra. Tổng cộng có 82 tàu cá được chuyển đổi mục đích khai thác. Dù vậy, trong giai đoạn đầu triển khai, sản lượng và chất lượng tép moi khai thác chưa ổn định do các chủ tàu còn thiếu kinh nghiệm với nghề mới. Để khắc phục, HTX tiếp tục hỗ trợ các thành viên bằng cách cấp ứng nhiên liệu, đá lạnh bảo quản và tư vấn kỹ thuật nhằm duy trì hoạt động ổn định và từng bước nâng cao hiệu quả khai thác

**\* Thứ ba là HTX Hùng Cường và Nhà máy chế biến:**

HTX xuất hiện trong chuỗi giá trị này với vai trò là “chủ chuỗi”. Từ tháng 6/2023 HTX đã đầu tư khoảng 40 tỷ xây dựng nhà máy với dây chuyền hiện đại khép kín được điều khiển tự động, sử dụng dầu, không dùng than đốt. Điều này tránh được ô nhiễm môi trường. Hiện nay, vận hành tại nhà máy thường xuyên có 7-8 công nhân Việt Nam. Ngoài ra bên Trung Quốc còn cử 3 chuyên gia giám sát trực tiếp chất lượng tép moi.

Theo quy trình sản xuất, tép tươi sẽ đưa vào máy chế biến hấp, sấy, tách màu và loại bỏ những con tép nhỏ, không hoàn chỉnh với công suất có thể lên tới 70 tấn tép moi tươi mỗi ngày. Tỷ lệ sau chế biến là 4 cân tép tươi sẽ chế biến được 1 cân tép khô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Mỗi ngày HTX xuất 1,5 công tép khô.

**Hình 2: Hình ảnh tép moi tươi và tép moi khô thành phẩm**



**\* Thứ tư là đối tác nhập khẩu:**

Được sự hỗ trợ của Liên minh HTX tỉnh Nam Định, HTX Hùng Cường đã tìm kiếm được đối tác tiêu thụ sản phẩm tép moi là Công ty con thuộc Alibaba của Trung Quốc, một gã phân phối khổng lồ trên thế giới. Trước khi hai bên ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm tép moi, HTX đã trực tiếp tham quan dây chuyền sản xuất tép moi bên Trung Quốc, sau đó nhập khẩu dây chuyền về theo chỉ định của đối tác với điều kiện cam kết bao tiêu tất cả sản phẩm tép moi của HTX khai thác được.

Ngoài ra, Các tác nhân dịch vụ và hỗ trợ có liên quan bao gồm: (1) Liên minh Hợp tác xã tỉnh Nam Định: Hỗ trợ HTX trong việc thành lập, tiếp cận đối tác, và các thủ tục pháp lý; (2) Chính quyền địa phương tỉnh Nam Định: Quan tâm và tạo điều kiện cho hoạt động của HTX, hỗ trợ các thủ tục pháp lý. HTX kiến nghị được thuê đất để làm trụ sở và xưởng chế biến; (3) Ngân hàng thương mại: Cung cấp vốn đầu tư ban đầu cho HTX, với tài sản của các thành viên Hội đồng Quản trị được thế chấp. HTX hiện đang có nhu cầu tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi; (4) Chuyên gia từ Trung Quốc: Giám sát trực tiếp chất lượng tép moi tại nhà máy chế biến của HTX; (5) Người lao động địa phương: Tham gia vào hoạt động khai thác và chế biến, tạo ra việc làm và thu nhập ổn định.

**Về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, quản lý và tính bền vững của mô hình**

Mô hình liên kết chuỗi giá trị ngành tép moi do HTX Hùng Cường chủ trì bước đầu cho thấy những tín hiệu tích cực về hiệu quả kinh tế và xã hội, thể hiện rõ nét qua những con số ấn tượng. Về mặt kinh tế, việc tập trung các hộ đồng thời ngày một nâng cao trình độ quản lý và kỹ thuật chế biến tại HTX

đã tạo ra giá trị gia tăng đáng kể cho sản phẩm tép moi. Thay vì hoạt động độc lập và bán sản phẩm thô, việc chế biến sâu hơn, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm đã mở ra cơ hội tiếp cận các thị trường có giá trị cao hơn, bao gồm cả thị trường xuất khẩu. Sự tăng trưởng sản lượng xuất khẩu và doanh thu của HTX là một minh chứng cho điều này. Đáng chú ý, thu nhập bình quân của các hộ thành viên HTX đã đạt mức 12-15 triệu đồng/tháng, một con số cho thấy sự cải thiện đáng kể so với trước khi tham gia mô hình liên kết. Bên cạnh đó, việc HTX chú trọng đến việc ổn định giá mua và có chính sách hỗ trợ vốn cho các thành viên cũng góp phần giảm thiểu rủi ro và tạo động lực sản xuất.

Về hiệu quả xã hội, sự hình thành và phát triển của HTX Hùng Cường đã tạo ra những tác động tích cực đến cộng đồng địa phương. HTX đã giải quyết việc làm cho khoảng 600 lao động địa phương, góp phần quan trọng vào việc nâng cao thu nhập và ổn định an sinh xã hội. HTX cũng chú trọng đến việc nâng cao năng lực cho các thành viên thông qua các hoạt động đào tạo về kỹ thuật sản xuất và quản lý chất lượng, giúp họ nắm vững quy trình và nâng cao giá trị sản phẩm. Hơn nữa, việc HTX hướng đến các hoạt động sản xuất có trách nhiệm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và quan tâm đến đời sống của người lao động thể hiện sự chú trọng đến các yếu tố xã hội trong quá trình phát triển.

Việc xây dựng một chuỗi giá trị liên kết có tiềm năng thúc đẩy các hoạt động sản xuất bền vững hơn. HTX có thể đóng vai trò trong việc khuyến khích các phương pháp khai thác có trách nhiệm, giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái biển. Trong khâu chế biến, việc áp dụng các quy trình

công nghệ hiện đại và quản lý chất thải hiệu quả cũng sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ hiệu quả môi trường, cần có thông tin cụ thể hơn về các biện pháp mà HTX đang triển khai.

Về hiệu quả quản trị và tổ chức chuỗi giá trị, vai trò chủ trì của HTX Hùng Cường là yếu tố then chốt. Việc HTX tập hợp các tàu khai thác ven bờ và định hướng các hoạt động chế biến, tiêu thụ cho thấy sự nỗ lực trong việc xây dựng một hệ thống quản lý tập trung và hiệu quả. Sự liên kết giữa các khâu trong chuỗi giúp tối ưu hóa dòng chảy sản phẩm và thông tin, giảm thiểu các khâu trung gian không cần thiết. Tuy nhiên, để đánh giá mức độ hiệu quả của việc quản trị chuỗi, cần có thêm thông tin về cơ chế phối hợp giữa các thành viên, quy trình chia sẻ thông tin, giải quyết xung đột và khả năng thích ứng của HTX với những thay đổi của thị trường.

Dựa trên những thành công bước đầu về kinh tế và xã hội, mô hình liên kết chuỗi giá trị tép moi do HTX Hùng Cường chủ trì cho thấy tiềm năng bền vững trong dài hạn. Việc tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm và tiếp cận thị trường xuất khẩu mở ra cơ hội tăng trưởng ổn định. Sự chú trọng đến việc tạo việc làm và nâng cao năng lực cho cộng đồng địa phương cũng góp phần xây dựng nền tảng xã hội vững chắc cho sự phát triển của HTX.

HTX Hùng Cường là một trong số hiếm những HTX kiểu mới trên tỉnh Nam Định dám đầu tư vào công nghệ chế biến hiện đại, quản lý chất lượng nghiêm ngặt và xây dựng thương hiệu mạnh trên thị trường quốc tế. Đồng thời, việc chú trọng đến các yếu tố môi trường trong toàn bộ chuỗi giá trị, từ khai thác đến chế biến, là vô cùng quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững

của nguồn lợi tép moi và uy tín của HTX. Sự tham gia và hỗ trợ liên tục từ các cấp chính quyền, các tổ chức khoa học và các bên liên quan khác cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của mô hình này. Việc nhân rộng mô hình thành công của HTX Hùng Cường có thể trở thành một hướng đi tiềm năng cho ngành thủy sản ở Nam Định và các địa phương khác có điều kiện tương tự.

#### *\* Các yếu tố thành công*

Mô hình liên kết chuỗi giá trị mà HTX Hùng Cường đang triển khai đã chứng minh được những lợi thế vượt trội, đặc biệt trong bối cảnh giá cả thị trường có nhiều biến động. Thay vì đối mặt với tình trạng bị ép giá khi bán sản phẩm riêng lẻ, các thành viên HTX giờ đây có thể cùng nhau xây dựng thương hiệu và tạo dựng uy tín, từ đó nâng cao vị thế trên thị trường. HTX trực tiếp nhận đơn hàng xuất khẩu từ Trung Quốc, sau đó phân bổ sản lượng và điều phối hoạt động khai thác, chế biến một cách hiệu quả, tránh tình trạng ngư dân bị ép giá và đảm bảo lợi nhuận ổn định cho các thành viên.

Sự quan tâm và ủng hộ đặc biệt từ các cấp chính quyền tỉnh Nam Định đã tạo điều kiện thuận lợi cho HTX tiếp cận các chính sách hỗ trợ, thủ tục pháp lý liên quan đến hoạt động xuất khẩu, giúp HTX hoạt động hiệu quả hơn.

HTX Hùng Cường đã xây dựng thành công chuỗi chế biến tép moi xuất khẩu trực tiếp sang thị trường Trung Quốc, một minh chứng rõ ràng cho hiệu quả của mô hình liên kết. Sau giai đoạn đầu tư và chạy thử, HTX đã có 148 tàu cá tham gia khai thác, đảm bảo nguồn cung ổn định. Công suất chế biến hiện tại đạt 150 tấn tép/ngày, tương đương 4500 tấn/tháng. Với vốn đầu tư ban đầu lên đến 40 tỷ đồng, HTX đã xây dựng

được cơ sở hạ tầng chế biến hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của thị trường xuất khẩu. Sản phẩm tép moi chế biến của HTX đã giải quyết việc làm cho 600 lao động địa phương ven biển với mức thu nhập ổn định từ 12 đến 15 triệu đồng/người/tháng. Điều này cho thấy mô hình không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế mà còn có tác động tích cực đến an sinh xã hội

#### **\* Những rủi ro và thách thức**

Mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội đáng kể. Thu nhập của thành viên tăng lên 12-15 triệu đồng/tháng, tạo việc làm cho khoảng 600 lao động. HTX đã đầu tư vào công nghệ tiên tiến, đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu và thiết lập kênh xuất khẩu trực tiếp sang Trung Quốc. Tuy vậy, mô hình cũng đối mặt với một số thách thức bao gồm sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc, áp lực thu hồi vốn lớn và yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh những lợi ích rõ ràng, mô hình liên kết chuỗi giá trị tép moi tại HTX Hùng Cường cũng tiềm ẩn một số rủi ro cần được nhận diện và có biện pháp quản lý hiệu quả. Nguy cơ phụ thuộc vào một thị trường xuất khẩu duy nhất, cụ thể là Trung Quốc, là một yếu tố đáng lưu ý. Bất kỳ biến động nào trong chính sách thương mại, quy định nhập khẩu, hoặc nhu cầu thị trường của Trung Quốc đều có thể tác động tiêu cực đến đầu ra và doanh thu của HTX. Hơn nữa, việc đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng chế biến (40 tỷ đồng) mang lại tiềm năng phát triển, nhưng đồng thời cũng tạo ra áp lực lớn về hiệu quả sử dụng vốn và khả năng thu hồi đầu tư, đặc biệt nếu thị trường gặp khó khăn hoặc sản lượng không đạt kỳ vọng.

Một rủi ro khác có thể phát sinh từ chính tính chất hợp tác và liên kết. Sự phối hợp không nhịp nhàng giữa các tàu khai thác, sự

khác biệt về chất lượng nguyên liệu đầu vào, hoặc những bất đồng trong việc phân chia lợi nhuận có thể gây ảnh hưởng đến hiệu quả chung của chuỗi giá trị. Yêu cầu về chất lượng và tiêu chuẩn ngày càng cao từ thị trường xuất khẩu cũng đặt ra thách thức không nhỏ cho HTX trong việc đảm bảo quy trình chế biến đồng bộ và kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt ở tất cả các khâu. Nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn này, HTX có thể mất đi cơ hội xuất khẩu và uy tín trên thị trường quốc tế.

Ngoài ra, các yếu tố khách quan như biến đổi khí hậu, dịch bệnh trên tôm cá, hoặc sự cạnh tranh từ các nguồn cung khác cũng có thể gây ra những rủi ro không lường trước, ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu và hoạt động sản xuất của HTX. Do đó, việc xây dựng các kịch bản ứng phó linh hoạt và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ là những giải pháp quan trọng để giảm thiểu những rủi ro tiềm ẩn và đảm bảo sự phát triển bền vững của mô hình liên kết chuỗi giá trị này.

**Tóm lại:** HTX Thủy sản Hùng Cường đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong việc xây dựng chuỗi giá trị tép moi khép kín, từ khai thác đến chế biến và xuất khẩu. HTX đã mang lại một ý nghĩa xã hội lớn lao khi chuyển đổi sinh kế cho các chủ tàu già cào sang khai thác tép moi, giải quyết việc làm cho hàng trăm ngư dân với thu nhập ổn định 15-20 triệu đồng/tháng. HTX đã đầu tư 40 tỷ xây dựng nhà máy chế biến hiện đại với công suất lớn. Sản phẩm tép khô đạt tiêu chuẩn và được xuất khẩu trực tiếp sang Trung Quốc thông qua đối tác Alibaba với cam kết bao tiêu và ứng trước vốn.

Tuy nhiên, HTX vẫn đối mặt với khó khăn về thuê đất, vấn đề môi trường, khả năng tiếp cận vốn vay ưu đãi và sự phụ thuộc vào một đối tác duy nhất. Để

phát triển bền vững, HTX cần chính sách hỗ trợ từ Nhà nước về thuế, vốn, đất đai và thủ tục pháp lý, cũng như sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương trong việc thuê đất. Với những nỗ lực và sự hỗ trợ kịp thời, chuỗi giá trị tép moi của HTX Hùng Cường có tiềm năng phát triển mạnh mẽ, mang lại lợi ích cho cộng đồng ngư dân và góp phần khẳng định thương hiệu thủy sản Nam Định.

Sự tổ chức thành công bước đầu của HTX Hùng Cường đã mở ra một hành trình thay đổi căn bản chuỗi giá trị tép moi tại tỉnh. Trong thời gian tới, mô hình này thành công sẽ lan toả được nhiều giá trị và lợi ích trước hết cho ngành tép moi nói riêng và cho ngành chế biến thực phẩm nói chung như đào tạo nhân lực, tạo ra cơ sở hạ tầng và phát triển hệ sinh thái đầu tiên, đồng thời là nguồn động lực mạnh mẽ cho các kế hoạch táo bạo tiếp theo nhằm thay đổi ngành nông nghiệp của địa phương trong tương lai.

**Đề nghị Nhà nước:** Tạo mọi điều kiện cho HTX các chính sách về thuế, vốn, đất đai, thủ tục pháp lý liên quan đến xuất khẩu, đặc biệt là các nguồn vốn vay ưu đãi để HTX có nguồn vốn hỗ trợ cho ngư dân vươn khơi bám biển và ổn định SXKD.

Với Chính quyền địa phương: Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất; tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng các dịch vụ cung ứng đầu vào; ưu đãi về thuế, giá thuê đất... Hỗ trợ cho HTX được thuê đất để làm trụ sở và xưởng chế biến cần, dần dần ổn định SXKD./.

# DU LỊCH SINH THÁI CÚC PHƯƠNG

Kinh tế bền vững

Gắn kết với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa



## Triết lý bảo tồn làm nền tảng phát triển

Vườn Quốc gia Cúc Phương, lá phổi xanh và là Vườn Quốc gia đầu tiên của Việt Nam, không chỉ là niềm tự hào quốc gia về đa dạng sinh học mà còn là hình mẫu tiên phong trong việc phát triển du lịch sinh thái có trách nhiệm. Với danh hiệu “Vườn Quốc gia hàng đầu châu Á” trong nhiều năm liên tiếp, Cúc Phương đã chứng minh một triết lý phát triển bền vững thành công, nơi việc bảo tồn nghiêm ngặt được xem là nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế cộng đồng và gìn giữ bản sắc văn hóa Mường độc đáo.

Mô hình Cúc Phương vượt ra ngoài khuôn khổ của một khu bảo tồn truyền thống. Nó kiến tạo một mối quan hệ cộng sinh giữa rừng, con người và du khách. Thay vì

chỉ là một điểm đến đơn thuần, Cúc Phương là một “hệ sinh thái du lịch” hoàn chỉnh, nơi lợi ích kinh tế được chia sẻ công bằng, trách nhiệm bảo vệ được xã hội hóa, và văn hóa bản địa được tôn vinh, biến cộng đồng địa phương trở thành chủ thể thụ hưởng và đóng góp cốt lõi trong sứ mệnh bảo tồn.

## Đòn bẩy kinh tế xanh: Chuyển đổi sinh kế bền vững

Du lịch sinh thái tại Cúc Phương đã trở thành nguồn sinh kế then chốt, tạo ra sự chuyển đổi sâu sắc từ nhận thức đến hành động của người dân vùng đệm, đặc biệt là cộng đồng người Mường. Sự chuyển đổi này mang tính cách mạng: người dân đã thay đổi từ vai trò người khai thác tài nguyên, đôi khi là xâm hại, sang vai trò người bảo vệ và bảo tồn rừng để phát triển du lịch.

## Kiến tạo cơ hội việc làm ổn định và hồi sinh kiến trúc bản địa

Cúc Phương nằm trên địa phận ba tỉnh Ninh Bình, Phú Thọ (Hòa Bình cũ), Thanh Hóa, trên địa bàn 07 xã, phần lớn trong vùng đệm sinh sống của đồng bào Mường. Các hoạt động du lịch đã kiến tạo cơ hội việc làm đa dạng và ổn định tại chỗ, giúp người dân “ly nông bất ly hương” và giữ chân thế hệ trẻ.

Với lượng khách từ 500 - 700 người đến tham quan các thôn bản mỗi năm, nhiều hộ gia đình đã chuyển đổi sang kinh doanh homestay nhà sàn Mường truyền thống. Việc này không chỉ tạo ra thu nhập ổn định mà còn là một hành động thiết thực trong việc gìn giữ kiến trúc bản địa, biến nhà sàn thành một “tài sản du



lịch” có giá trị cao. Thay vì phá bỏ để xây dựng nhà hiện đại, nhà sàn được tu sửa, sử dụng làm nơi lưu trú và trưng bày văn hóa. Du khách được trải nghiệm các món ăn truyền thống Mường đích thực như cơm lam, thịt lợn mán, canh đắng, và rượu cần, vốn được chuẩn hóa và giới thiệu rộng rãi như một phần không thể thiếu của trải nghiệm ẩm thực.

Người dân địa phương, đặc biệt là thanh niên, được đào tạo trở thành hướng dẫn viên du lịch sinh thái chuyên nghiệp. Các tour du lịch đặc trưng như hướng dẫn xem chim, tìm hiểu cây thuốc, trekking, và khám phá hang động đã tận dụng tối đa và tôn vinh tri thức bản địa sâu sắc của người Mường về rừng. Sự am hiểu về địa lý, tập tính động thực vật và văn hóa dân gian của họ là tài sản vô giá mà không một hướng dẫn viên nào từ nơi khác có thể thay thế.

### **Xây dựng chuỗi giá trị kinh tế sạch gắn với rừng**

Du lịch sinh thái còn thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế xanh tạo ra giá trị phi gỗ, giảm áp lực lên rừng.

Các mô hình nuôi ong lấy mật rừng và trồng cây dược liệu dưới tán rừng (như Trà hoa vàng, Khôi,

Hoàng đằng) đang được nghiên cứu và phát triển theo quy trình khai thác bền vững. Việc điều tra và xây dựng quy trình này đang mở ra nguồn thu nhập mới có giá trị kinh tế cao, không chỉ giúp tăng thu nhập mà còn là biện pháp hữu hiệu để bảo vệ thảm thực vật dưới tán, tránh tình trạng khai thác gỗ.

Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, đặc biệt là dệt thổ cẩm, được hồi sinh và trở thành món quà lưu niệm ý nghĩa, mang đậm bản sắc Mường. Sự phát triển của các hoạt động này tạo ra một chuỗi giá trị kinh tế sạch gắn liền với rừng, đồng thời giảm áp lực săn bắt lên các loài động vật hoang dã khi người dân có sinh kế thay thế.

### **Đảm bảo công bằng kinh tế và linh hoạt lao động**

Mô hình du lịch cộng đồng tại Cúc Phương vận hành theo nguyên tắc chia sẻ lợi ích công bằng, đảm bảo lợi ích kinh tế được lan tỏa đến người dân vùng đệm một cách công bằng nhất. Mô hình này tạo ra sự linh hoạt đáng kể trong lao động. Vào các ngày cuối tuần, lễ, Tết - thời điểm khách du lịch tăng cao - hàng trăm nhân lực địa phương được huy động tham gia phục vụ (nấu

ăn, buồng phòng). Nguồn thu nhập bổ sung quan trọng này giúp người dân duy trì được sự cân bằng, vẫn có thời gian dành cho các hoạt động nông nghiệp truyền thống của gia đình, tạo sự hài hòa giữa kinh tế hộ gia đình và du lịch.

### **Cộng Đồng: Đối tác chiến lược trong nhiệm vụ bảo tồn cốt lõi**

Điểm ưu việt và khác biệt nhất của Cúc Phương là sự gắn kết chặt chẽ giữa du lịch và nhiệm vụ bảo tồn, nơi cộng đồng địa phương được nâng tầm thành đối tác bảo tồn và lực lượng tuyến đầu bảo vệ rừng.

### **Xã hội hóa quản lý bảo vệ rừng (QLBVR)**

Công tác QLBVR tại Cúc Phương được thực hiện theo phương châm “bảo vệ tận gốc”, kết hợp hài hòa giữa công nghệ hiện đại và sự tham gia của con người.

Vườn Quốc gia tăng cường giao khoán diện tích rừng cho các cộng đồng và hộ gia đình tại vùng đệm. Cơ chế này không chỉ giao trách nhiệm tuần tra mà còn gắn lợi ích kinh tế trực tiếp thông qua chính sách Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng (PFES) và các nguồn thu hợp pháp khác. Điều này biến người dân thành những “người gác rừng bản địa” đích thực, bảo vệ rừng cũng chính là bảo vệ sinh kế của chính mình. Sự tham gia của cộng đồng vào QLBVR đã tạo ra một “lưới



chấn” an ninh vững chắc và hiệu quả hơn nhiều so với việc chỉ dựa vào lực lượng kiểm lâm nông cốt.

Cúc Phương tiên phong ứng dụng công nghệ số như hệ thống GPS, bản đồ GIS và phần mềm SMART (Spatial Monitoring And Reporting Tool) để tối ưu hóa lộ trình tuần tra. Đội ngũ kiểm lâm thường xuyên được tập huấn chuyên sâu về kỹ năng sử dụng công nghệ và kiến thức đa dạng sinh học. Với “chiến dịch kiểm lâm ngủ rừng”, tinh thần quyết liệt và sẵn sàng làm việc 24/24 được duy trì. Tuy nhiên, hiệu quả của công nghệ này được nhân lên gấp bội khi kết hợp với kiến thức và sự dẫn thân của người dân bản địa.

### Vai trò tuyến đầu trong cứu hộ và khoa học

Với kinh nghiệm và hiểu biết sâu sắc về rừng, nhiều người dân được tập huấn và tham gia tích cực vào công tác cứu hộ động vật hoang dã.

Cúc Phương là trung tâm nghiên cứu và bảo tồn hàng đầu, vận hành hiệu quả các trung tâm quốc tế như Trung tâm cứu hộ Linh trưởng nguy cấp (EPRC), Trung tâm bảo tồn Rùa (TCC), và Trung tâm bảo tồn thú ăn thịt và tê tê. Các trung tâm này đã cứu hộ, phục hồi và nhân giống thành công nhiều loài quý hiếm bậc nhất như Voọc mông trắng, Voọc Hà Tĩnh, Tê tê Java, khăng định vị thế quốc tế của Việt Nam trong công tác bảo tồn. Người dân vùng đệm đóng góp sức lực và kiến thức vô giá trong việc nhận diện, theo dõi và thả các cá thể động vật về môi trường tự nhiên. Sự hiểu biết của họ về địa hình, dấu vết và tập tính của động vật (đặc biệt là thú, linh trưởng, rùa, tê tê, các loài thú móng guốc và chim) đã giúp công tác cứu hộ và tái thả

đạt tỷ lệ thành công cao. Họ trực tiếp tham gia vào mạng lưới nhận diện và cứu hộ động vật hoang dã khi phát hiện sự cố, biến họ thành “người gác cổng” tự nguyện của rừng, bảo vệ hệ sinh thái mà họ đã gắn bó hàng ngàn năm.

Sự an toàn của Vườn còn được đảm bảo bằng cơ chế phối hợp chặt chẽ với chính quyền, kiểm lâm và lực lượng chức năng của cả ba tỉnh Ninh Bình, Phú Thọ Hòa Bình cũ), Thanh Hóa. Sự hợp tác này giúp kiểm soát các điểm nóng và đường mòn biên giới rừng, đảm bảo an toàn tuyệt đối và hiệu quả quản lý cho Vườn.

### Gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa Mường

Du lịch sinh thái tại Cúc Phương còn là công cụ hữu hiệu để bảo tồn và phát huy văn hóa Mường đang đứng trước nguy cơ mai một trong xu thế hội nhập.



Thông qua hoạt động du lịch cộng đồng, các giá trị kiến trúc truyền thống như nhà sàn Mường được gìn giữ. Việc sử dụng nhà sàn làm nơi lưu trú và trưng bày văn hóa không chỉ mang lại nguồn thu mà còn tạo ra một động lực kinh tế trực tiếp để bảo vệ di sản vật thể. Các bản làng này duy trì quy mô phát triển bền vững, ước tính mỗi năm đón tiếp hàng vạn lượt du khách đến trải nghiệm và lưu trú.

Du lịch đã tạo điều kiện để các di sản văn hóa phi vật thể của người Mường được “sống lại” và lan tỏa mạnh mẽ: Các món ăn truyền thống được chuẩn hóa về quy trình chế biến, giới thiệu rộng rãi như một phần của trải nghiệm ẩm thực cao cấp, giúp nâng cao giá trị và sự tôn trọng đối với văn hóa ẩm thực Mường; các buổi giao lưu văn hóa, trình diễn công chiêng, các điệu múa cổ truyền không chỉ là tiết mục giải trí mà đã trở thành sản phẩm du lịch đặc sắc. Các đội văn nghệ của cộng đồng thường xuyên tham gia biểu diễn, tạo ra một môi trường để văn hóa Mường được thực hành và tôn vinh hàng ngày. Sự quan tâm của du khách và nguồn thu từ du lịch đã khuyến khích mạnh mẽ thế hệ trẻ Mường tiếp nối, giữ “lửa đam mê” đối với các giá trị văn hóa tổ tiên; các chương trình giáo dục môi trường tại Vườn lồng ghép chặt chẽ giữa bảo tồn đa dạng sinh học và văn hóa. Người dân bản địa được tôn trọng vai trò là người truyền tải kiến thức về mối quan hệ cộng sinh giữa con người và thiên nhiên.

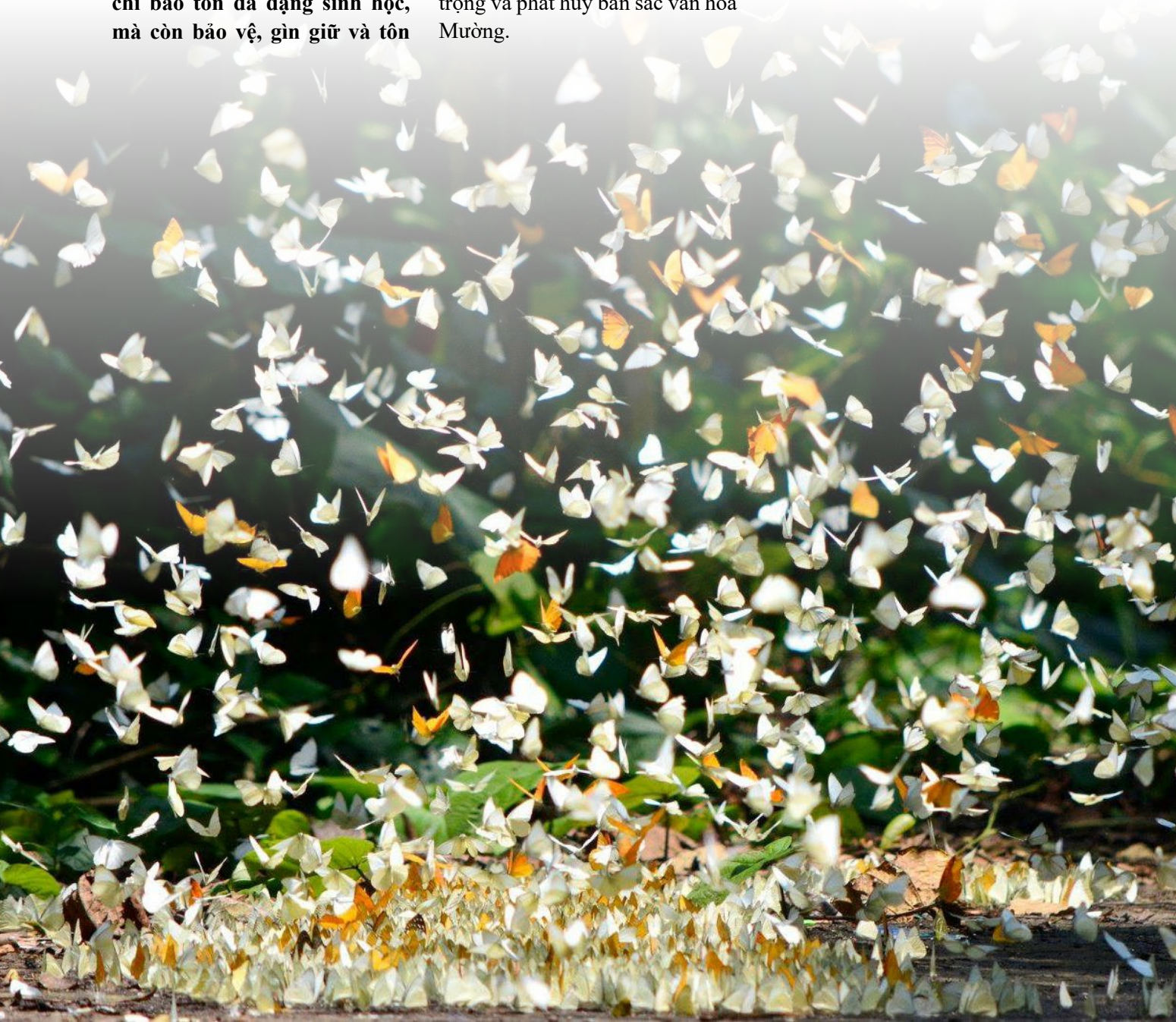
Ông Nguyễn Văn Chính, Giám đốc Vườn Quốc gia Cúc Phương, đã chia sẻ triết lý phát triển cốt lõi, tóm gọn tinh thần của mô hình này: “Triết lý của Cúc Phương là lấy bảo tồn làm nền tảng phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, bảo tồn không thể tách rời phát triển.”

Ông nhấn mạnh: “Sự tham gia của cộng đồng vào du lịch, vào công tác cứu hộ động vật, và vào việc trao truyền và duy trì biểu diễn văn nghệ, văn hóa ẩm thực là minh chứng rõ nhất cho thấy người dân đã trở thành một phần không thể thiếu của hệ sinh thái du lịch Cúc Phương. Chúng tôi không chỉ bảo tồn đa dạng sinh học, mà còn bảo vệ, gìn giữ và tôn

vinh những tri thức bản địa gắn bó hàng ngàn năm với khu rừng này. Việc hỗ trợ người dân vùng đệm phát triển du lịch bền vững không phải là một hình thức mở rộng không gian bảo tồn; tạo lập lực lượng tuyến đầu bảo vệ Cúc Phương mãi mãi.”

Vườn Quốc gia Cúc Phương khẳng định cam kết tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các địa phương vùng đệm để phát triển du lịch theo hướng bền vững, có trách nhiệm. Đồng thời, Vườn sẽ tiếp tục đẩy mạnh các dự án hỗ trợ sinh kế xanh, đào tạo chuyên môn sâu cho người dân và xây dựng các sản phẩm du lịch mang tính trải nghiệm cao, trên cơ sở tôn trọng và phát huy bản sắc văn hóa Mường.

Cúc Phương là một mô hình thành công, minh chứng rằng bảo tồn không chỉ là trách nhiệm mà còn là nguồn lực kinh tế bền vững. Với việc đặt cộng đồng vào vị trí trung tâm, Vườn đã mở ra con đường phát triển bền vững, đảm bảo “kho báu xanh” được giữ gìn cho thế hệ mai sau, đồng thời xây dựng thương hiệu du lịch sinh thái bền vững cho Tỉnh Ninh Bình. Mô hình Cúc Phương là một hình mẫu tiên phong khai thác giá trị đa dụng của rừng, khẳng định vai trò bảo tồn thiên nhiên và phát triển cộng đồng cùng kiến tạo tương lai thịnh vượng.





# LỄ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP CHI HỘI KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ & ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CHI HỘI KHU VỰC MIỀN TRUNG & TÂY NGUYÊN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02/11/2025

Nhằm tăng cường sự gắn kết giữa các nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp và địa phương; đồng thời phát huy sức mạnh trí thức vùng miền trong nghiên cứu và thực hành phát triển nông nghiệp, Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam quyết định thành lập các Chi hội khu vực - những hạt nhân mới trong mạng lưới khoa học của Hội trên phạm vi cả nước.

Sự kiện thành lập **Chi hội khu vực Đông Nam Bộ & Đồng bằng sông Cửu Long** và **Chi hội khu vực Miền Trung & Tây Nguyên** mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây không chỉ là sự mở rộng về tổ chức, mà còn là biểu tượng của sự liên kết vùng, lan tỏa trí thức và đồng hành cùng phát triển nông nghiệp bền vững, xanh và hội nhập. Hai Chi

hội sẽ là cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất, là nơi hội tụ trí tuệ, tâm huyết và sáng tạo của đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia và nhà quản lý trên khắp mọi miền đất nước

Ngày 2.11.2025, tại Trụ sở Viện Khoa học lâm nghiệp Nam Bộ, lễ Công bố Quyết định thành lập **Chi hội khu vực Đông Nam Bộ & Đồng bằng sông Cửu Long** và **Chi hội khu vực Miền Trung & Tây Nguyên** đã được tiến hành trang nghiêm và long trọng. Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có sự tham dự của TS. Hà Công Tuấn, Chủ tịch Hội – Nguyên Thứ trưởng Thường trực Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. TS. Dương Xuân Triệu, Phó Chủ tịch Thường trực Hội. TS.

Nguyễn Văn Thịnh, Phó Chủ tịch Hội kiêm Tổng Thư ký.

Khách mời có Nguyên Thứ trưởng Bùi Bá Bồng, Chủ tịch Hiệp hội Ngành hàng Lúa gạo Việt Nam. Ông Lê Viết Bình – Phó Chánh Văn phòng phụ trách phía Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và đại diện các cơ quan: Chi cục Kiểm lâm Vùng III; Chi cục Kiểm lâm TP. Hồ Chí Minh; Hiệu trưởng Trường Chính sách công và Phát triển Nông thôn; Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp TP. Hồ Chí Minh; Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ; Hiệp hội Gỗ và Thủ công mỹ nghệ TP. Hồ Chí Minh (HAWA); Hiệp hội Xuất khẩu Gỗ Nhật Bản (Japan Wood Association); Công ty Viva Ecoboard – Sumitomo Forestry, Nhật Bản.....



Lễ Công bố quyết định thành lập 2 Chi hội



TS. Hà Công Tuấn- Chủ tịch Hội KHKTN và PTNT Việt Nam chỉ đạo Hội nghị



TS. Hà Công Tuấn - Chủ tịch Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, nguyên Thứ trưởng Thường trực Bộ Nông nghiệp & PTNT, đã lên trao Quyết định và tặng hoa chúc mừng lãnh đạo hai Chi hội



TS. Hà Công Tuấn - Chủ tịch Hội trao Quyết định và tặng hoa Chi hội khu vực Miền Trung & Tây Nguyên

- Chi hội Đông Nam Bộ & Đồng bằng sông Cửu Long, do TS. Kiều Tuấn Đạt làm Chi hội trưởng.
- Chi hội Miền Trung & Tây Nguyên, do ông Nguyễn Hoài Dương làm Chi hội trưởng.



# HỘI MỸ NGHỆ & CHẾ BIẾN GỖ TP.HCM

## HANDICRAFT AND WOOD INDUSTRY ASSOCIATION OF HCMC



HAWA – Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP.HCM thành lập năm 1991, tính đến tháng 4/2024 HAWA có 672 hội viên trải dài trên khắp cả nước, hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ và nội thất, chế tác thủ công mỹ nghệ, thương mại, dịch vụ hỗ trợ. HAWA là hiệp hội chuyên ngành gỗ lớn và lâu đời nhất Việt Nam.

- H** HOLISTIC (Tư duy toàn diện)
- A** AUTHENTIC (Thể hiện sự nổi trội)
- W** Wow (Tạo sự ngạc nhiên)
- A** AFFILIATE (cùng nhau kinh doanh)



### Các dự án lớn HAWA đang vận hành:



Ho Chi Minh City Export Furniture Fair HawaExpo



Vietnam Interior & Build Exhibition



Gỗ & Nội thất Magazine



HAWA Online Platform for Exhibition Hopefairs.com



Hoa Mai Design Award



HAWA Due Diligence System – HAWA DDS

41 – 45, Đường số 7, Khu đô thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Hotline: 0902 507 770

[www.hawa.vn](http://www.hawa.vn)

[info@hawa.org.vn](mailto:info@hawa.org.vn)

SCAN TO VISIT US

